UBND TỈNH ĐẮK NÔNG **THANH TRA TỈNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 145 /KL-TTr	*Đắk Nông, ngày 26 tháng 06 năm 2020*

KẾT LUẬN THANH TRA
Chuyên đề diện rộng việc quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế; mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư y tế; đấu thầu thuốc chữa bệnh trên địa bàn huyện Đăk R'lấp

Thực hiện Quyết định số 105/QĐ-TTr ngày 02/10/2019 của Chánh Thanh tra tỉnh Đăk Nông về việc thanh tra chuyên đề diện rộng việc quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế (BHYT); đấu thầu mua sắm trang thiết bị y tế (TTBYT), vật tư y tế (VTYT); đấu thầu thuốc chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Đăk Nông;

Từ ngày 10/10/2019 đến ngày 06/04/2020, Tổ thanh tra số 07 - Đoàn thanh tra số 105 đã tiến hành thanh tra tại Bảo hiểm xã hội (BHXH) huyện Đăk R'lấp, Trung tâm y tế (TTYT) huyện Đăk R'lấp;

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 18/6/2020 của Tổ Thanh tra số 7 - Đoàn thanh tra số 105; Văn bản ngày 18/6/2020 của Trưởng đoàn thanh tra số 105;

Chánh thanh tra tỉnh Đắk Nông kết luận như sau:

PHẦN I - KHÁI QUÁT CHUNG

Huyện Đắk R'lấp có vị trí địa lý thuộc phía Tây Nam của tỉnh Đắk Nông, có 24 dân tộc chung sống; dân số năm 2019 khoảng 83.555 người; kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, thu nhập bình quân đầu người năm 2018 khoảng 43 triệu đồng/người/năm.

Những năm qua cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương đã quan tâm chỉ đạo, cơ quan BHXH, TTYT huyện đã thực hiện cơ bản tốt công tác tuyên truyền vận động các đối tượng tham gia và thực hiện chính sách BHXH, BHYT nhằm đảm bảo quyền, lợi ích cho cán bộ, công chức, viên chức, đối tượng chính sách, người dân trên địa bàn huyện. Từ đó, chính sách BHYT ngày càng được quan tâm, chất lượng khám chữa bệnh (KCB) BHYT từng bước được nâng lên; số lượng người tham gia BHYT năm sau nhiều hơn năm trước, tại thời điểm 30/09/2019 số thẻ BHYT trên địa bàn huyện là 65.024 thẻ tăng gần 59% so với số lượng thẻ BHYT năm 2014; tổng chi KCB BHYT trên địa bàn huyện tính đến ngày 30/09/2019 là 39.056.225.130 đồng, tăng 124% so với tổng chi KCB BHYT năm 2014.

PHẦN II - KẾT QUẢ THANH TRA

I. Việc quản lý, sử dụng quỹ BHYT từ năm 2014-30/9/2019:

1. Tại BHXH huyện Đăk R'lấp:

1.1. Việc quản lý thu, phát triển đối tượng tham gia BHYT:

1.1.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BHYT:

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BHYT được BHXH huyện Đăk R'lấp phối hợp với Ban Tuyên giáo Huyện ủy, Phòng Văn hóa - Thông tin, Phòng Tư pháp và UBND các xã thực hiện với nhiều hình thức: tuyên truyền trên hệ

thông phát thanh, truyền hình của huyện, xã; lồng ghép với các buổi phổ biến Nghị quyết của Huyện ủy, phổ biến pháp luật của UBND huyện, Hội nghị của các Đoàn thể cấp huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục; tập huấn thu BHXH, BHYT, BHTN cho các đơn vị sử dụng lao động... Nội dung tuyên truyền liên quan đến quy định của pháp luật về chính sách BHXH, BHYT[1]. Tổng kinh phí thực hiện tuyên truyền từ năm 2014 đến tháng 9/2019 là 621.788.000 đồng[2].

Tính đến ngày 30/9/2019, số người tham gia BHYT trên địa bàn huyện là 68.526 người, tỷ lệ bao phủ đạt 82,01%, còn 0,99% chưa đạt so với kế hoạch năm 2019 được UBND tỉnh giao là 83% (*chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo*).

1.1.2. Số thu BHYT trên địa bàn huyện:

Tổng số tiền phải thu BHYT từ năm 2014 đến thời điểm ngày 30/9/2019 là 163.262.817.468 đồng. Tổng số tiền đã thu là 177.236.572.610 đồng cao hơn số phải thu là 13.973.755.142 đồng đạt 108,56% *(chi tiết tại Biểu số 2a, 2b kèm theo).*

1.1.3. Việc xử lý thẻ BHYT cấp trùng do NSNN đảm bảo:

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2019, số thẻ bị cấp trùng trên địa bàn huyện là 929 thẻ, tương ứng với số tiền là 380.392.350 đồng[3].

Sau khi rà soát, BHXH huyện đã tiến hành báo cáo kết quả thẻ BHYT bị cấp trùng về BHXH tỉnh[4] để phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh xã hội tỉnh xử lý theo quy định. Nguyên nhân xảy ra tình trạng cấp trùng thẻ BHYT: từ năm 2014-2017, BHXH huyện chưa được hỗ trợ các phần mềm nghiệp vụ, việc cập nhật bổ sung thông tin của đối tượng, quản lý đối tượng chuyển đi, chuyển đến, việc báo tăng báo giảm, chuyển đổi giữa các đối tượng của UBND các xã còn hạn chế...

Khi phát hiện các trường hợp cấp thẻ BHYT trùng, BHXH huyện đã thực hiện việc giảm thẻ trùng trên hệ thống quản lý. Tuy nhiên, chưa thực hiện việc xử lý trách nhiệm đối với các tập thể, cá nhân có liên quan.

1.1.4. Việc đóng, hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng chính sách theo quy định của Luật BHYT và Nghị định số 105/2014/NĐ-CP của Chính phủ:

Từ năm 2014 đến 31/12/2018 ngân sách nhà nước đã chi, hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng chính sách số tiền là 233.625.475.639 đồng[5], trong đó số tiền BHXH tỉnh quyết toán với Sở Tài chính là 214.353 thẻ với số tiền 108.093.914.272 đồng.

Việc cấp thẻ BHYT từ nguồn ngân sách Nhà nước cho các đối tượng được thụ

---

[1] Luật số 46/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT; Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật BHYT; Nghị định số 146/2018NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT; Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế - Bộ Tài chính...

[2] Năm 2014: 9.960.000đ; Năm 2015: 78.361.000đ; Năm 2016: 149.842.000đ; Năm 2017: 146.915.000đ; Năm 2018: 98.400.000đ; Năm 2019: 138.310.000đ.

[3] Năm 2014: 225 thẻ, 114.338.520đ; Năm 2015:154 thẻ, 75.182.400đ; Năm 2016: 441 thẻ, 139.246.200đ; Năm 2017: 47 thẻ, 12.081.915đ; Năm 2018: 48 thẻ, 32.584.110đ; Năm 2019:14 thẻ, 6.959.205đ.

[4] Báo cáo số 282/BC-UBND ngày 30/9/2015), Báo cáo số 357/BC-UBND ngày 20/9/2017.

[5] Người thôi hưởng mất sức: 59.236.194đ; người nghèo: 19.318.114.350đ; người dân tộc thiểu số: 24.209.104.050đ; Người sinh sống tại vùng có ĐK KT-XH ĐBKK: 19.499.520.200đ; Cận nghèo theo QĐ số 705/QĐ-TTg (mức hỗ trợ 100%): 3.671.926.650đ; hộ cận nghèo theo QĐ số 797/QĐ-TTg (mức hỗ trợ 70%): 2.255.107.893đ; trẻ em dưới 6 tuổi: 31.736.628.900đ; người có công: 1.053.199.300đ; thân nhân của người có công: 383.812.200đ; Học sinh, sinh viên (mức hỗ trợ 30%): 9.422.756.170đ; Cán bộ xã về hưu (theo QĐ số 130): 8.196.750đ; Đại biểu HĐND: 325.256.310đ; Cựu chiến binh: 661.698.900đ; đối tượng tham gia kháng chiến: 1.122.297.300đ; đối tượng bảo trợ xã hội: 3.114.189.450đ; thân nhân người làm công tác cơ yếu: 1.311.300đ.

hưởng thực hiện đúng quy định tại Điều 12 Luật BHYT; Khoản 3, Điều 1 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện BHYT; Điều 3, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT.

1.1.5. Tình hình nợ đọng quỹ BHYT:

Đến thời điểm 30/09/2019, số nợ đọng BHYT trên địa bàn huyện là 863.717.172 đồng, trong đó: Số tổ chức nợ đọng BHYT từ 12 tháng trở lên là 10 doanh nghiệp với số tiền 61.689.532 đồng; việc truy thu nợ đọng BHYT gặp nhiều khó khăn do có 06 doanh nghiệp đã ngừng hoạt động, 02 doanh nghiệp hiện không thể liên lạc được, chỉ còn 02 doanh nghiệp đang hoạt động có khả năng truy thu *(chi tiết tại Biểu số 3a, 3b, 3c kèm theo).*

1.2. Việc phân bổ và sử dụng Quỹ BHYT:

Việc phân bổ Quỹ BHYT do BHXH tỉnh Đắk Nông thực hiện. Giai đoạn năm 2014 - 2017, Quỹ BHYT của cơ sở KCB được xác định tính bằng 90% của số thu BHYT được sử dụng trong năm của từng đơn vị trên địa bàn. Từ năm 2018 đến nay nguồn kinh phí KCB giao cho cơ sở KCB được căn cứ vào dự toán chi KCB.

Từ năm 2014- 2019, quỹ KCB BHYT được phân bổ về cho địa bàn huyện là 163.555.544.622 đồng[6].

TTYT huyện Đắk R'lấp đã chi vượt trần đa tuyến đến với tổng số tiền là 4.992.108.307 đồng, trong đó: do nguyên nhân khách quan đã được BHXH tỉnh chấp nhận, thanh toán là 3.437.755.865 đồng; do nguyên nhân chủ quan BHXH tỉnh đã từ chối thanh toán là 69.876.163 đồng; số chi vượt trần đa tuyến trong năm 2018 còn lại là 1.484.476.279 đồng đã được BHXH tỉnh rà soát, chấp nhận, đang chờ ý kiến thẩm định của BHXH Việt Nam.

TTYT huyện Đắk R'lấp chi vượt quỹ với tổng số tiền 21.372.440.770 đồng, trong đó: do nguyên nhân khách quan đã được BHXH tỉnh chấp nhận, thanh toán là 14.909.653.860 đồng; do nguyên nhân chủ quan BHXH tỉnh đã từ chối thanh toán là 262.753.136 đồng; số chi vượt dự toán còn lại 6.200.033.774 đồng trong năm 2018 đang chờ kết quả thẩm định của BHXH tỉnh và BHXH Việt Nam *(chi tiết tại Biểu mẫu số 04 kèm theo).*

1.3. Công tác quản lý, sử dụng Quỹ BHYT:

1.3.1. Việc ký hợp đồng KCB BHYT tại huyện Đắk R'lấp:

Từ năm 2014 - 2018, cơ quan BHXH huyện tổ chức ký hợp đồng KCB BHYT với 01 cơ sở KCB là Trung tâm y tế huyện Đắk R'lấp. Việc khám chữa bệnh BHYT của 11 trạm y tế xã, thị trấn được thực hiện thông qua hợp đồng KCB BHYT với TTYT huyện. Năm 2019, ngoài ký hợp đồng KCB BHYT với TTYT huyện Đắk'R lấp. cơ quan BHXH huyện ký hợp đồng KCB BHYT với 01 cơ sở KCB là Bệnh xá quân dân y Trung đoàn 720 nằm trên địa bàn xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức *(chi tiết tại biểu mẫu số 05 kèm theo).*

---

[6] Năm 2014: 10.747.888.613đ; Năm 2015: 12.434.746.207đ; Năm 2016: 12.851.593.735đ; Năm 2017: 40.538.088.419đ; Năm 2018: 49.186.527.649đ; Năm 2019: 37.796.700.000đ.

1.3.2. Tình hình sử dụng quỹ KCB BHYT hàng năm:

Tình hình sử dụng quỹ KCB BHYT tại TTYT huyện Đăk R'lấp tăng theo từng năm đặc biệt từ năm 2016 đến tháng 9/2019. Từ năm 2014 đến tháng 9/2019 đã được BHXH huyện giám định và thanh toán chi phí KCB BHYT cho 755.405 lượt bệnh nhân với tổng số tiền 143.410.552.297 đồng. Trong đó một số chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí như DVKT (XN, CĐHA, PT-TT) tỷ lệ trung bình 24%; chi phí thuốc (máu, hóa chất, thuốc) tỷ lệ chiếm 54%, chi phí tiền công khám chiếm 8%, chi phí tiền giường chiếm 13% *(chi tiết tại Biểu số 5a,5b kèm theo)*.

1.3.3. Việc sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu (CSSK ban đầu):

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019 BHXH huyện Đăk R'lấp thực hiện trích và chuyển kinh phí CSSK ban đầu cho 45 cơ sở trường học đủ điều kiện theo đúng quy định tại khoản 2, Điều 17, Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế, Bộ Tài chính với số tiền 2.015.407.904 đồng[7] *(chi tiết tại Biểu số 06 kèm theo)*.

Qua xác minh tại 03 trường học[8] được cấp kinh phí CSSK ban đầu cho học sinh cho thấy: số thu của các trường đúng với số BHXH huyện cấp; số thực hiện chi tại các trường chưa mở sổ sách kế toán theo dõi; chứng từ thanh toán chưa đầy đủ thủ tục, cụ thể: thiếu hợp đồng, thanh lý hợp đồng, biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng trong việc mua thuốc, VTYT; 03 trường học chưa thực hiện quyết toán kinh phí CSSK ban đầu với Phòng Giáo dục Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo. BHXH huyện chưa giám sát việc thanh quyết toán kinh phí CSSK ban đầu theo quy định tại khoản 3, Điều 18 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC.

Về việc hỗ trợ cho UBND cấp xã để thực hiện lập danh sách tăng, giảm BHYT trên địa bàn huyện: từ năm 2014 đến tháng 9/2019, BHXH huyện đã tổng hợp, chuyển kinh phí hỗ trợ cho UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện lập danh sách ban đầu, danh sách tăng, giảm người tham gia BHYT theo quy định tại Điều 19 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC *(chi tiết tại Biểu số 07 kèm theo)*. BHXH huyện thực hiện quyết toán vào chi phí quản lý bộ máy theo hướng dẫn tại Công văn số 3529/BHXH-TCKT ngày 16/09/2015 của BHXH Việt Nam về việc chi hỗ trợ cho UBND cấp xã lập danh sách tham gia BHYT trên địa bàn.

Qua xác minh tại 03 xã[9] cho thấy: BHXH huyện cấp kinh phí được chuyển trực tiếp vào tài khoản của người phụ trách việc kê khai danh sách của UBND các xã. UBND các xã đã thực hiện việc mở sổ kế toán riêng để phản ánh việc tiếp nhận kinh phí, sử dụng kinh phí theo quy định tại khoản 4, Điều 19 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC.

1.3.4. Việc chi trả tiền công KCB tại các Trạm y tế xã:

Số tiền công khám, ngày giường từ năm 2015 đến năm 2019 BHXH huyện chi cho TTYT huyện Đăk R'lấp để chi cho các Trạm y tế xã trên địa bàn huyện là

---

[7] Năm 2014: 427.334.940đ; Năm 2015: 414.951.438đ. Năm 2016: 303.973.464đ; Năm 2017: 413.445.101đ; Năm 2018: 455.702.961đ.

[8] Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu, xã Đăk Ru, Trường THCS Trần Quốc Toản, xã Nghĩa Thắng, Trường THPT Nguyễn Tất Thành, xã Nghĩa Thắng.

[9] UBND xã Đăk Wer, UBND xã Đăk Ru, UBND xã Đăk Sin.

3.455.318.384 đồng[10] (giai đoạn TTYT huyện trước khi sáp nhập năm 2015 - 2018 là 2.500.208.985 đồng; TTYT huyện sau khi sáp nhập năm 2019 là 955.109.399 đồng). Số chi tiền công KCB cho các Trạm y tế xã từ năm 2015 đến 31/12/2019 là 1.765.613.287 đồng[11] (trong đó: từ 2015 - 2018 chi 1.431.705.865 đồng; năm 2019 chi 333.907.422 đồng). Kinh phí còn lại đến thời điểm ngày 31/12/2019 là 1.689.705.097 đồng, trong đó giai đoạn 2015-2018 tồn là 1.068.503.120 đồng, năm 2019 là 621.201.977 đồng *(chi tiết tại Biểu số 8,8a,8b,8c kèm theo).*

Theo quy định tại khoản 2, Điều 3 Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính; Khoản 4, Điều 3 Thông tư số 15/2018/TT-BYT ngày 30/5/2018 và Khoản 4, Điều 3 Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế thì lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ, phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật nằm trong cơ cấu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT. Trạm Y tế là đơn vị y tế công lập loại 4 được NSNN đảm bảo 100% kinh phí hoạt động thường xuyên, bao gồm cả các khoản chi cho con người được quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 13 Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ quy định về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập; TTYT huyện Đăk R'lấp đã chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp cho Trạm y tế đầy đủ theo quy định. Việc trích chuyển kinh phí và sử dụng khoản tiền công KCB từ tháng 3/2016 đến 2019 cho các Trạm y tế là không đúng quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 13 Nghị định số 85/2012/NĐ-CP.

Qua xác minh tại Trạm y tế xã Đăk Wer cho thấy đơn vị đã áp dụng mức giá khám, thủ thuật đúng theo các Thông tư của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc.

1.3.5. Việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán chi phí KCB BHYT:

Hàng quý, BHXH huyện thực hiện tạm ứng kinh phí BHYT cho TTYT huyện tối thiểu bằng 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thực tế của quý trước đã được quyết toán theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật BHYT.

Việc thanh quyết toán quỹ BHYT với TTYT huyện được thực hiện theo từng quý. Từ năm 2014 đến năm 2018 thực hiện theo Mẫu số C82-HD Thông tư số 178/2012/TT-BTC ngày 23/10/2012 của Bộ Tài chính; từ năm 2019 đến nay thực hiện theo Mẫu số C82-HD Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính. Quá trình thực hiện thanh toán quyết toán đảm bảo trình tự thủ tục quy định tại Luật BHYT.

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, BHXH huyện đã chi tạm ứng cho TTYT huyện số tiền 140.483.617.711 đồng; số kinh phí KCB BHYT đã quyết toán là 142.054.939.254 đồng; số chi KCB BHYT từ chối thanh toán là 3.224.398.260 đồng (bao gồm cả số vượt trần, vượt quỹ do nguyên nhân chủ quan).

Việc giám định chi phí khám chữa bệnh được thực hiện theo quy định. Các hồ sơ bệnh án, nội dung đề nghị thanh toán không phù hợp đều được BHXH huyện từ

---

[10] Trong đó công khám: 3.448.106.884đ, ngày giường: 7.211.500đ.

[11] Trong đó từ năm 2015 đến tháng 02/2016 tổng chi số tiền 107.540.000đ; từ tháng 3/2016 (sau khi Thông tư số 37/2015/TTLT-BYT-BTC có hiệu lực) đến 31/12/2019 tổng chi số tiền 1.765.613.287đ. Tồn tại Kho bạc: 1.689.705.097đ.

chối thanh toán; còn một số hồ sơ bệnh án trong mẫu đã giám định thiếu chữ ký của giám định viên.

1.3.6. Việc kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc sử dụng quỹ BHYT tại các cơ sở y tế:

Cơ quan BHXH kiểm tra việc sử dụng quỹ BHYT tại các cơ sở y tế chủ yếu thông qua công tác giám định hàng quý, giám định chuyên đề để phát hiện các vi phạm trong việc sử dụng quỹ BHYT tại các cơ sở y tế. Đối với việc phát hiện các vi phạm do yếu tố chủ quan, BHXH huyện thực hiện từ chối thanh toán, giảm trừ quyết toán hoặc thu hồi về Quỹ KCB BHYT[12]. Ngoài ra, thông qua Kết luận thanh tra của BHXH Việt Nam, BHXH huyện Đăk R'lấp thực hiện giảm trừ theo quy định[13].

2. Tại Trung tâm y tế huyện Đăk R'lấp:

2.1. Công tác khám bệnh, chữa bệnh BHYT:

Hiện nay, TTYT huyện Đăk R'lấp có quy mô 195 giường bệnh (theo chỉ tiêu giao 2019), thuộc cơ sở y tế hạng 3, có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật cho người dân trên địa bàn huyện và các vùng lân cận.

Hoạt động KCB (nội trú và ngoại trú) được thực hiện bao gồm cả ngày Thứ Bảy, Chủ nhật và ngoài giờ hành chính các ngày trong tuần. TTYT huyện thực hiện đúng các quy định trong công tác khám, điều trị bệnh nhân BHYT. Chất lượng KCB BHYT ngày càng được cải thiện, người dân được tiếp cận các dịch vụ kỹ thuật y tế hiện đại, nhiều loại thuốc mới được đưa vào sử dụng mang lại hiệu quả cao, nâng cao chất lượng dịch vụ KCB. Quỹ BHYT hiện là nguồn tài chính cơ bản phục vụ cho hoạt động KCB của TTYT huyện.

2.2. Số liệu tạm ứng, thanh toán, quyết toán quỹ KCB BHYT từ năm 2014 đến tháng 9/2019:

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, TTYT huyện đã được BHXH huyện tạm ứng kinh phí KCB BHYT là 140.483.617.711 đồng, số kinh phí KCB BHYT đề nghị thanh toán là 145.279.273.467 đồng; số kinh phí KCB BHYT đã quyết toán 142.054.303.822 đồng; số kinh phí KCB BHYT bị từ chối thanh toán là 3.224.398.260 đồng *(Chi tiết tại Biểu số 9.9a,9b kèm theo)*. Số tiền bị từ chối thanh toán, TTYT huyện chưa thực hiện việc xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.

2.3. Kết quả kiểm tra một số bệnh án mà BHXH từ chối thanh toán:

Kiểm tra ngẫu nhiên một số hồ sơ bệnh án cơ quan BHXH từ chối thanh toán nhận thấy:

---

[12] Thu hồi các trường hợp có kết quả điều trị "tử vong" nhưng phát sinh chi phí khám bệnh, thanh toán trường hợp mượn thẻ BHYT số tiền 2.202.682đ theo Công văn số 11/BC-BHXH ngày 13/01/2020 của BHXH huyện Đăk R'lấp.

[13] Kết luận số 4631/KL-BHXH ngày 06/11/2018 của BHXH Việt Nam về việc rà soát các DVKT bất thường trên dữ liệu tại TTYT huyện Đăk R'lấp với số tiền là 492.140.578đ (năm 2017: 282.551.789đ, năm 2018: 209.588.789đ). Sau khi có Kết luận thanh tra, BHXH huyện đã giảm trừ số tiền 11.330.000đ; phần còn lại 480.810.578đ cơ quan BHXH đã rà soát, thẩm định lại số hồ sơ theo dữ liệu trên, đã được chấp nhận không giảm trừ.

Các hồ sơ bệnh án được thực hiện theo mẫu quy định của Bộ Y tế: Phiếu thanh toán dùng cho bệnh nhân có BHYT đúng mẫu "Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh" theo Quyết định số 3455/QĐ-BYT ngày 16/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Hồ sơ bệnh án đầy đủ trình tự, thủ tục: Bảng kê chi phí KCB; bệnh án điều trị nội trú, sổ ghi chép bệnh nhân vào viện, ra viện; sổ ghi chép phẫu thuật, thủ thuật; xét nghiệm cận lâm sàng, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng; sổ hội chẩn, các thông tin hành chính của người bệnh, chẩn đoán, mã chẩn đoán trên Bảng kê chi phí KCB nội trú và Bệnh án đều trùng khớp về dữ liệu. Tuy nhiên, một số hồ sơ bệnh án còn thiếu các thủ tục hành chính như: phiếu công khai thuốc và vật tư người nhà không ký tên, chữ ký bệnh nhân không đồng nhất.

II. Việc mua sắm, quản lý TTBYT, VTYT:

1. Đối với TTBYT:

1.1. Việc mua sắm TTBYT:

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, TTYT huyện Đăk R'lấp đã xây dựng kế hoạch mua sắm TTBYT đề nghị Sở Y tế thực hiện mua sắm theo quy định; kế hoạch, đề xuất mua sắm không ghi giá và cấu hình cụ thể của từng TTBYT, một số trường hợp có giá khái toán. Việc mua sắm các TTBYT phù hợp với quy hoạch phát triển y tế của địa phương.

Hầu hết TTBYT tại TTYT huyện do Sở Y tế thực hiện đấu thầu mua sắm tập trung và bàn giao cho TTBYT đưa vào sử dụng. Trong năm 2017 - 2018, TTYT huyện tự thực hiện việc đấu thầu, mua sắm đối với 08 danh mục TTBYT với số tiền 1.253.473.000 đồng *(chi tiết tại Biểu số 10a, 10b kèm theo).*

1.2. Việc quản lý, sử dụng TTBYT:

Các TTBYT nhận bàn giao từ Sở Y tế, TTYT huyện đã ghi chép, phản ánh vào sổ theo dõi tài sản; hồ sơ bàn giao TTBYT cơ bản đầy đủ theo quy định. Tuy nhiên, một số TTBYT khi giao nhận chỉ có biên bản bàn giao[14], không có đủ hồ sơ, tài liệu như giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ (C/O), giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (C/Q), giấy phép nhập khẩu, tờ khai hải quan, bản hướng dẫn quy trình vận hành, sử dụng thiết bị y tế...

Sau khi nhận bàn giao TTBYT, TTYT huyện Đăk R'lấp đã ban hành quyết định hoặc biên bản bàn giao giao cho các khoa phòng quản lý, sử dụng. Qua kiểm tra cho thấy, các TTBYT đang sử dụng có xuất xứ, chủng loại, nhãn hiệu, năm sản xuất phù hợp với hồ sơ, tài liệu, hợp đồng mua sắm khi giao nhận từ Sở Y tế; các TTBYT tiếp nhận trực tiếp bằng hiện vật đúng chủng loại, xuất xứ theo biên bản bàn giao từ Sở Y tế.

Từ năm 2014 đến năm 2017, TTYT huyện (Bệnh viện Đa khoa huyện cũ) chưa thực hiện việc xây dựng kế hoạch sữa chữa, bảo trì, bảo dưỡng TTBYT. Từ

---

[14] *Máy siêu âm màu 4D. Xuất xứ: Nhật Bản; Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng. Xuất xứ: Mỹ do dự án Trung tâm chăm sóc sức khỏe tỉnh Đăk Nông chuyển về.*

năm 2018, 2019 TTYT huyện đã thực hiện việc xây dựng kế hoạch sữa chữa, bảo trì, bảo dưỡng TTBYT theo quy định[15].

Từ năm 2014 - tháng 9/2019 TTYT huyện thực hiện mua sắm linh kiện để sửa chữa, thay thế với tổng số tiền là 187.350.000 đồng[16]. TTBYT được giao, sử dụng theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/05/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị, Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế.

Tại thời điểm tháng 9/2019, TTYT huyện có 147 TTBYT đang sử dụng, hầu hết đang hoạt động tốt; có một số TTBYT tạm ngưng sử dụng; một số TTBYT đã hư hỏng, không còn sử dụng, chờ thanh lý *(chi tiết theo Biểu số 11a,11b kèm theo).*

Có 03 TTBYT với giá trị mua sắm 404.450.000 đồng đang tạm dừng sử dụng, gồm: 02 thiết bị được Sở Y tế chuyển về để phục vụ việc khám chữa bệnh thuộc Dự án đầu tư nâng cấp sửa chữa Bệnh viện Đa khoa huyện Đăk R'lấp[17] (02 máy này được TTYT huyện đề xuất nhu cầu; việc đề xuất chỉ ghi loại máy, không ghi cấu hình cụ thể) và 01 máy xét nghiệm sinh hóa HbA1c[18]. Việc tạm ngưng sử dụng nguyên nhân do hóa chất, test trúng thầu tập trung không chạy được trên máy (Máy xét nghiệm sinh hóa HbA1c, Máy sinh hóa nước tiểu Clinik Status) phải mượn máy có cùng chức năng từ Công ty cổ phần Dược - VTYT Đăk Lăk[19]; Máy điện giải đồ 3 thông số Na+ K+ Cl- điện cực được chọn lọc lớn EX-D chưa đáp ứng được hiệu quả về công năng, giá thay thế linh kiện đi kèm cao hơn so với máy khác cùng mục đích đang sử dụng.

Đối với hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế: năm 2017, TTYT huyện được Ban Quản lý dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện trên địa bàn tỉnh Đăk Nông (Sở Y tế) bàn giao cho TTYT huyện 01 thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm bằng công nghệ hấp ướt tích hợp cắt nhỏ chất thải trong cùng khoang xử lý (nhãn hiệu Celitron do Hungary sản xuất năm 2016; model: ISS 25L; công suất 12 KW): đến năm 2019, Ban Quản lý dự án tiếp tục bàn giao đưa vào sử dụng thêm 01 máy nghiền cắt rác y tế (nhãn hiệu Shredder do Trung Quốc sản xuất ngày

---

[15] Kế hoạch số 05/KH-KHTH&VTYT ngày 23/01/2018, Kế hoạch số 19/KH-TTYT ngày 17/01/2019 về việc sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì, kiểm định và kiểm chuẩn máy móc thiết bị, cơ sở hạ tầng...

[16] Mua sắm ống nội soi dạ dày tá tràng ống mềm để thay thế ống cũ bị hỏng của máy nội soi ống mềm (hình thức mua: đấu thầu, chào hàng rút gọn) và mua ống nội soi tai (mua sắm trực tiếp).

[17] (1) Máy điện giải đồ 3 thông số Na+ K+ Cl- điện cực được chọn lọc lớn EX-D nhận bàn giao năm 2015 giá trị 349.700.000đ (có hóa chất đi kèm); TTYT huyện sử dụng đến năm 2016 hết hóa chất; 3 điện cực Na+ K+ Cl- trong máy có trang thay 1 lần, mặt khác tại thời điểm này chỉ định của bác sĩ ít nên bệnh viện không đề xuất thầu hóa chất đối với máy này. Vào cuối năm 2017, Sở Y tế cấp về 01 máy điện giải của Ấn Độ, công năng 4 thông số, điện cực dễ thay và giá cả thay hợp lý nên đơn vị sử dụng máy này. (2) Máy xét nghiệm nước tiểu Clinitek Status bàn giao năm 2015 giá trị 44.900.000đ (có test xét nghiệm đi kèm máy); sau khi sử dụng hết test đi kèm, đơn vị đề xuất đấu thầu tuy nhiên vì test trúng thầu không chạy được trên máy nên tạm ngưng. (02 máy thuộc Gói thầu Cung cấp và lắp đặt thiết bị hồi sức cấp cứu; phòng mổ điều trị; xét nghiệm và chuẩn đoán hình ảnh - đơn vị cung cấp: Công ty CP đầu tư phát triển và thương mại BCD.

[18] Giá trị máy: 9.850.000đ. Năm 2019-2020, đơn vị xây dựng loại hóa chất HbA1C gửi Sở Y tế tổ chức đấu thầu tập trung, kết quả trúng thầu hóa chất HbA1C có tên thương mại là Quo Lab A1C Test Kit; theo quy định thì đối với loại hóa chất khi đấu thầu thì không được nêu tên thương mại và hãng sản xuất mà chỉ quy định thành phần, hàm lượng, quy cách hóa chất nên công ty nào có giá thấp nhất và đảm bảo các thông số mời thầu là trúng thầu; loại Test Quo Lab A1C Test Kit này lại có mã test, đòi hỏi phải đúng mã mới sử dụng được, do đó test này không chạy được trên máy nên tạm ngưng.

[19] Máy xét nghiệm sinh hóa HbA1c và Máy sinh hóa nước tiểu Urometer 120.

21/6/2019; model: DY-100; công suất 5,5 KW). Kiểm tra thực tế cho thấy: chế độ hấp cắt liên hoàn của máy Celitron ISS 25L vẫn thực hiện được, tuy nhiên, công suất xử lý chất thải của máy hấp cắt hiện không đáp ứng được nhu cầu khối lượng rác thực tế hiện nay; theo giải trình của TTYT huyện, quá trình khảo sát, thực hiện dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện kéo dài (khảo sát từ năm 2015, đến năm 2017 mới mua sắm, bàn giao thiết bị xử lý rác), trong khi quy mô giường bệnh tăng, nhu cầu xử lý rác thực tế tăng; để giảm thời gian xử lý chất thải, TTYT huyện sử dụng máy Celitron ISS 25L với chức năng hấp ướt, sau đó rác thải y tế được đưa qua máy Shredder để nghiền cắt rác.

1.3. Việc hợp tác liên doanh, liên kết sử dụng tài sản, mua sắm trang TBYT phục vụ KCB:

TTYT huyện Đăk R'lấp có 13 thiết bị y tế, cơ sở hạ tầng thuộc đối tượng liên doanh liên kết với giá trị 9.866.237.000 đồng. Đối tác liên doanh liên kết là Hội đồng xã hội hóa - Bệnh viện huyện Đăk R'lấp (do cán bộ công nhân viên chức bệnh viện góp vốn). Doanh thu trong quá trình hoạt động: 28.059.185.926 đồng; lợi nhuận: 6.739.392.760 đồng (trong đó: TTYT huyện được phân chia lợi nhuận 2.550.218.137 đồng; Hội đồng xã hội hóa - Bệnh viện huyện Đăk R'lấp được phân chia lợi nhuận số tiền 4.189.174.622 đồng).

Giá dịch vụ đối với các TTYT, tài sản liên doanh liên kết bằng với giá khám KCB BHYT quy định theo các thông tư của Bộ Y tế; giá thu viện phí hiện tại TTYT huyện áp dụng theo Nghị quyết số 32/2019/NQ-HĐND ngày 30/09/2019 của HĐND tỉnh Đăk Nông.

Trong thực hiện liên doanh liên kết, TTBYT huyện Đăk R'lấp cơ bản thực hiện đầy đủ các quy định tại Thông tư số 15/2007/TT-BYT ngày 12/12/2007 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về việc sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết hoặc góp vốn liên doanh để mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động dịch vụ của các cơ sở y tế công lập. Quá trình thực hiện đã tổ chức họp công khai, được sự thống nhất chủ trương xã hội hóa đầu tư liên doanh liên kết dịch vụ KCB được thể hiện trong các cuộc họp Chi bộ, họp Công đoàn của đơn vị[20]. Một số TTBYT đưa vào liên doanh liên kết[21] đảm bảo mới 100%, có đầy đủ chứng chỉ chất lượng, xuất xứ hàng hóa theo quy định tại khoản 3, Mục 3, Thông tư số 15/2007/TT-BYT.

Tuy nhiên, còn có Đề án triển khai máy đo điện não, dịch vụ tiêm chủng, máy đo mật độ xương, máy siêu âm màu 4D, TTYT huyện chưa xây dựng phương án chi phí của từng dịch vụ làm căn cứ để Thủ trưởng đơn vị quyết định mức thu trên cơ sở tính toán đầy đủ các yếu tố chi phí; chưa thành lập Hội đồng để đánh giá và xác định lại giá trị còn lại của tài sản là nhà cửa, cơ sở hạ tầng đưa vào liên doanh

---

[20] Trích Biên bản họp Chi bộ ngày 03/05/2016 của Chi bộ bệnh viện ĐK huyện Đăk R'lấp; Biên bản họp Công đoàn ngày 20/05/2016; Công văn thống nhất chủ trương của Công đoàn CS Bệnh viện huyện Đăk R'lấp ngày 17/06/2016 về đồng ý chủ trương XHH liên doanh liên kết đầu tư TTBYT.

[21] Máy CT Scanner 16 lát cắt. Giá: 4.934.29.9000 đồng; Nhãn hiệu: Access CT; Hãng sản xuất: Philips Heathcare - Hà Lan; Xuất xứ: Trung Quốc; Năm sản xuất: 04/2018 được đơn vị đưa vào sử dụng vào tháng 02/2019. Máy sinh hóa Chemwell T. Giá: 430.500.000 đồng; Nơi sản xuất: Mỹ; Năm sản xuất: 2016, Hãng sản xuất: Awareness được đơn vị đưa vào sử dụng 08/2016. Các thông số của 02 máy trên trùng khớp với hợp đồng, hóa đơn trong hồ sơ mua sắm. Hiện 2 máy trên hiện đang được sử dụng tại Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh.

liên kết để làm cơ sở phân chia lợi nhuận; chưa xác định trách nhiệm cụ thể của mỗi bên trong quá trình vận hành sử dụng thiết bị, trách nhiệm bảo dưỡng, duy tu; một số hợp đồng ký kết chưa ràng buộc thời gian thực hiện hợp đồng và tỷ lệ phân chia lợi nhuận[22].

Từ tháng 9/2018, bộ xử lý Xquang kỹ thuật số CR được điều chỉnh tỷ lệ phân chia lợi nhuận: TTYT huyện: 87%, Hội đồng xã hội hóa - Bệnh viện đa khoa huyện Đăk R'lấp: 13%, chỉ tính đến giá trị TTBYT đưa vào liên doanh liên kết, chưa tính giá trị còn lại của cơ sở hạ tầng vào tài sản liên doanh liên kết (do đã cũ) làm căn cứ để phân chia lợi nhuận. Việc phân chia lợi nhuận cho Hội đồng XHH là chưa phù hợp so với tỷ lệ vốn góp *(chi tiết doanh thu từng máy liên doanh liên kết và tỷ lệ phân chia lợi nhuận tại Biểu số 12 kèm theo).*

Trong quá trình liên doanh liên kết, TTYT huyện đã kê khai nộp thuế TNDN hàng năm đối với hợp đồng liên doanh liên kết của Phòng tiêm chủng dịch vụ theo quy định tại khoản 5, Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính. Riêng các hợp đồng liên doanh liên kết còn lại không phải đóng thuế TNDN theo quy định tại Điều 4, Thông tư số 128/2011/TT-BTC ngày 12/09/2011. Từ năm 2016 đến năm 2018 TTYT huyện áp dụng phương pháp tính thuế TNDN không đúng, sau khi được Kiểm toán Nhà nước Khu vực XII kiểm toán, TTYT huyện đã thực hiện nộp bổ sung phần chênh lệch thuế TNDN do áp dụng sai phương pháp tính thuế vào NSNN[23].

Tần suất sử dụng máy móc và VTYT, hóa chất tiêu hao dùng cho TTBYT của Nhà nước tương đương chủng loại được ưu tiên sử dụng nhiều hơn thiết bị máy móc xã hội hóa[24]; chi phí vật tư hóa chất sử dụng cho cùng một dịch vụ kỹ thuật của 2 máy thuộc 02 nguồn khác nhau là bằng nhau[25].

2. Đối với VTYT:

2.1. Việc mua sắm VTYT:

Trên cơ sở các quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu tập trung và hợp đồng khung của Sở Y tế, TTYT huyện Đăk R'lấp thực hiện ký kết hợp đồng mua sắm VTYT với các đơn vị trúng thầu. Về thủ tục mua sắm, còn một số hồ sơ mua sắm không có biên bản giao nhận VTYT, biên bản kiểm nhập VTYT, biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý hợp đồng, biên bản kiểm nhập hóa chất - VTYT không ghi đủ ngày, giờ theo quy định.

Danh mục mua sắm VTYT, hóa chất theo từng năm (2014 - 2018) và nhà thầu cung cấp vật tư y tế, hóa chất (*chi tiết tại Biểu số 13a, 13b kèm theo).*

2.2. Việc quản lý, sử dụng VTYT:

---

[22] HĐ số 01/HĐ-BV-XHH ngày 28/07/2016; HĐ số 02/HĐ-BV-XHH ngày 26/09/2016; HĐ số 01/HĐ-BV-XHH ngày 04/05/2017; HĐ số 02/HĐ-BV-XHH ngày 30/11/2017; HĐ số 01/HĐ-BV-XHH ngày 04/06/2018.

[23] Số tiền 26.325.000 đồng theo Thông báo số 13/TB-KV XII ngày 05/01/2019; số tiền 233.050.757 đồng theo Thông báo số 24/TB-KV XII ngày 02/08/2019.

[24] So sánh tần suất sử dụng giữa Máy xét nghiệm sinh hóa Global 240 của Nhà nước và Máy xét nghiệm sinh hóa Chemwell T thuộc nguồn XHH lần lượt là: tháng 02/2019: 2.307/2.253 ca, tháng 04/2019: 3.405/3.211 ca, tháng 06/2019: 2.449/2.266 ca.

[25] So sánh máy Siêu âm trắng đen của Nhà nước và máy Siêu âm 4D, 2D thuộc nguồn XHH. Chi phí vật tư hóa chất trong tháng 2/2019 của 02 máy lần lượt là 364 đồng/ca, tháng 4/2019 là 217 đ/ca, tháng 6/2019 là 223 đ/ca.

Số liệu nhập, xuất, tồn VTYT hang năm (2014 đến tháng 9/2019) tại TTYT huyện Đăk R'lấp như sau:

ĐVT: đồng

Năm	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
2014	290.141.383	1.094.038.852	1.098.777.394	285.402.841
2015	285.402.841	1.325.977.271	1.342.980.654	268.399.458
2016	268.399.458	3.209.767.029	2.379.720.044	1.098.446.443
2017	1.098.446.443	2.994.272.772	2.610.533.033	1.482.186.182
2018	1.482.186.182	6.516.249.066	6.069.632.746	1.928.802.502
T9/2019	1.928.802.502	6.382.073.309	6.308.863.809	2.002.012.002

TTYT huyện Đăk R'lấp đã mở sổ sách, chứng từ quản lý, theo dõi nhập, xuất, tồn kho VTYT theo quy định; tại thời điểm thanh tra (tháng 02/2020) cho thấy đa số các loại VTYT tồn thực tế tại các kho, tủ thuốc các khoa đúng với sổ sách, báo cáo xuất, nhập, tồn; tuy nhiên còn một số loại VTYT số lượng thực tế thiếu so với sổ sách theo dõi với giá trị 10.224.245 đồng[26]; một số VTYT số lượng thừa so với sổ sách theo dõi với giá trị 4.044.715 đồng[27].

Từ năm 2014 đến 2018 TTYT huyện chưa ban hành định mức tiêu hao VTYT, hóa chất; đến năm 2019 đã ban hành kế hoạch xây dựng định mức thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao và nhân lực thực hiện các dịch vụ kỹ thuật[28].

III. Việc đấu thầu, mua thuốc chữa bệnh:

1. Việc đấu thầu, mua thuốc KCB:

Hàng năm, TTYT huyện đã thực hiện xây dựng nhu cầu, kế hoạch danh mục thuốc chữa bệnh trình Hội đồng thuốc và điều trị thông qua trước khi gửi Sở Y tế tổng hợp, tổ chức đấu thầu mua sắm thuốc tập trung theo quy định; việc phân chia gói thầu theo nhu cầu sử dụng của cơ sở y tế thể hiện được tính chất, nội dung và phạm vi công việc của gói thầu, phù hợp với nhu cầu sử dụng và phân tuyến kỹ thuật của TTYT huyện.

TTYT huyện Đăk R'lấp đã thực hiện việc ký kết hợp đồng mua sắm thuốc trúng thầu theo kế hoạch; đối với việc mua thuốc bổ sung, TTYT thực hiện ký hợp đồng theo đơn giá trúng thầu với đơn vị trúng thầu; các lần mua sắm thêm thuốc trong phạm vi 20% có văn bản đồng ý của Sở Y tế *(chi tiết tại biểu mẫu số 14a. 14b kèm theo).*

Tuy nhiên, còn một số tồn tại, hạn chế sau:

- *Giai đoạn năm 2014 đến tháng 3/2016:* Hồ sơ mua sắm lưu trữ không đầy đủ cụ thể: không có Quyết định phê duyệt kết quả trúng thầu; Hợp đồng nguyên tắc

---

[26] Kho ngoại tổng quát: 2.046.205đ, Tủ trực vật tư phòng mổ: 2.955.080đ; Tủ trực khoa sản: 1.158.135đ; Tủ trực khoa y học cổ truyền: 15.810đ; Tủ trực khoa nội - Truyền nhiễm: 3.960 đồng; Tủ trực khoa hồi sức cấp cứu chống độc: 4.045.055đ; Tủ trực vật tư phòng mổ: 2.955.080đ.

[27] Kho ngoại tổng quát: 1.532.370đ, Tủ trực vật tư phòng mổ: 78.610đ; Tủ trực khoa sản: 21.450đ; Tủ trực khoa y học cổ truyền: 130.070đ; Tủ trực khoa nội - truyền nhiễm: 56.485đ; Tủ trực khoa hồi sức cấp cứu chống độc: 2.211.190đ; Tủ trực vật tư phòng mổ: 78.610 đồng; Khoa Nhi: 14.540đ.

[28] Kế hoạch số 301/KH-TTYT ngày 07/11/2019.

(Hợp đồng khung) của Sở y tế; các biên bản giao nhận thuốc, biên bản kiểm nhập thuốc, biên bản nghiệm thu thuốc theo quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu; một số hồ sơ không có thanh lý hợp đồng; một số hợp đồng, thanh lý hợp đồng, gia hạn hợp đồng chủ đầu tư ký nhưng không đóng dấu; biên bản bàn giao và nghiệm thu không ghi thông tin của bên nhận (bên A); biên bản kiểm nhập thuốc không ghi ngày, giờ; Hợp đồng không có điều khoản quy định rõ trách nhiệm của nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để kiểm soát chất lượng thuốc (phiếu kiểm nghiệm, phiếu báo lô...); một số hợp đồng giữa TTYT với đơn vị cung ứng thuốc (bên A và bên B) không đúng mẫu Hợp đồng khung Sở Y tế đã ký kết với nhà thầu.

- *Giai đoạn từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2019:* Một số hồ sơ còn thiếu Biên bản thanh lý hợp đồng. Một số thuốc thuộc gói thầu mua sắm trực tiếp, giá trị sau điều chỉnh tăng 139% so với hợp đồng ban đầu là không đúng quy định tại điểm b, Điều 14 Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/05/2016 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập. Tuy nhiên, khi thực hiện việc thanh lý hợp đồng đơn vị đã thực hiện thanh toán với giá trị tương ứng tăng 108% so với hợp đồng gốc ban đầu[29].

- Ngoài ra, từ năm 2014-9/2019, một số loại thuốc TTYT huyện thực hiện việc lập kế hoạch đấu thầu thuốc chưa sát với nhu cầu thực tế. Không thực hiện mua sắm đối với một số loại thuốc đã trúng thầu và đã thực hiện ký hợp đồng. Tỷ lệ sử dụng gói thầu thường chỉ đạt 70-80%[30]. Nguyên nhân do các khoa phòng chưa kịp thời xây dựng danh mục thuốc sát với thực tế khi thay đổi phác đồ điều trị, một số loại thuốc đã có thuốc thay thế nhưng chưa sử dụng hết và một số chế phẩm đông y được trúng thầu bổ sung.

- TTYT huyện Đăk R'lấp thực hiện chưa đầy đủ việc báo cáo định kỳ số lượng thuốc đã được cung cấp, số lượng thuốc kế hoạch chưa thực hiện cho Sở Y tế để thực hiện việc giám sát, cập nhật thông tin; chưa báo cáo kịp thời để Sở Y tế xử lý các nhà thầu chậm trễ trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc.

2. Việc quản lý, sử dụng thuốc khám chữa bệnh:

TTYT huyện Đăk R'lấp đã mở sổ sách, chứng từ quản lý, theo dõi nhập, xuất, tồn kho thuốc chữa bệnh theo quy định; tại thời điểm thanh tra (tháng 02/2020) cho thấy đa số các loại thuốc tồn thực tế tại các kho, tủ thuốc các khoa đúng với sổ sách, báo cáo xuất, nhập, tồn; tuy nhiên còn một số loại thuốc số lượng thực tế

---

[29] Hợp đồng số 03/HĐMB-BVDL-HV ngày 17/8/2017 với Công ty TNHH dược phẩm Hoàng Vũ, giá trị hợp đồng gốc là 1.088.915.400đ sau 09 lần điều chỉnh bổ sung hợp đồng, giá trị sau điều chỉnh là 1.508.438.480đ tăng 139% so với hợp đồng ban đầu là sai so với quy định tại Điểm b, Điều 14, Thông tư số 11/2016/TT-BYT 11/05/2016. Tuy nhiên, khi thực hiện và thanh lý hợp đồng đơn vị đã thực hiện thanh toán với giá trị 1.173.597.000đ, tương ứng tăng 108% so với hợp đồng gốc ban đầu.

[30] Một số loại thuốc đã trúng thầu và đã thực hiện kí hợp đồng tuy nhiên chưa thực hiện mua như: thuốc Nepar - 10, Cordarone tab 200mg, Savi Prelol 5, Glocor 5, BiHasal 2,5, Dacenir, Cefurovid 0,75g, Tinadro, Casalmux, felutam, Defechol 100, Defechol 200, Ginkgo biloba, Glupin CR (Năm 2014), Philrogam (năm 2016), Oresol new (2017), Opecalcium (năm 2018), Astiso (2019)...

thiếu so với sổ sách theo dõi với giá trị 28.404.204 đồng[31]; một số loại thuốc số lượng thực tế thừa so với sổ sách với giá trị 14.287.998 đồng[32].

PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

I. KẾT LUẬN

1. Đối với BHXH huyện Đăk R'lấp:

1.1. Ưu điểm:

Trong thời gian qua, BHXH huyện Đăk R'lấp đã triển khai, thực hiện các quy định về chính sách BHYT trong công tác thu, công tác truyền thông chính sách BHYT, phát triển đối tượng tham gia BHYT tương đối hiệu quả, số lượng người tham gia BHYT năm sau tăng hơn năm trước; công tác quản lý quỹ KCB BHYT tương đối chặt chẽ, chưa phát hiện tình trạng tiêu cực, sai phạm trong sử dụng quỹ KCB BHYT.

BHXH huyện thường xuyên quan tâm, phối hợp với các cơ sở KCB giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện hợp đồng KCB BHYT, trong công tác KCB BHYT cũng như thanh quyết toán chi phí KCB BHYT trên địa bàn huyện.

Đã thực hiện chi kinh phí cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân có đủ điều kiện chăm sóc sức khỏe ban đầu và chi hỗ trợ cho UBND cấp xã thực hiện việc lập danh sách tăng giảm BHYT theo quy định tại Thông tư số 41/2015/TT-BYT của Bộ Y tế.

1.2. Tồn tại, hạn chế:

Việc phối hợp trong công tác lập danh sách, rà soát đối tượng tham gia BHYT ở địa phương trước khi cấp thẻ (theo quy định tại khoản 4, Điều 4 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế, Bộ Tài chính) của BHXH huyện với UBND cấp xã còn hạn chế, dẫn đến việc cấp trùng 929 thẻ BHYT tương ứng số tiền là 380.392.350 đồng; chủ yếu số thẻ BHYT cấp trùng tập trung trong giai đoạn 2014 - 2016 (820 thẻ/929 thẻ trùng chiếm 88,3% tổng số thẻ trùng).

BHXH huyện chưa phối hợp tốt với Phòng Giáo dục và Đào tạo trong thực hiện giám sát, hướng dẫn việc thanh toán, quyết toán kinh phí CSSK ban đầu tại các trường học được cấp kinh phí CSSK ban đầu.

Việc đôn đốc thu hồi nợ đọng BHYT còn chưa quyết liệt, BHXH huyện chưa có biện pháp hữu hiệu để thu hồi nợ đọng BHYT; tính đến thời điểm ngày 30/09/2019 số nợ đọng BHYT trên địa bàn huyện Đăk R'lấp còn 863.717.172 đồng; trong đó, số đơn vị nợ đọng BHYT kéo dài từ 12 tháng trở lên là 10 doanh nghiệp với số nợ 61.689.532 đồng.

Một số hồ sơ giám định bệnh án trong mẫu giám định BHYT không có chữ ký của giám định viên.

---

[31] Kho ngoại trú: 3.483.997đ; Tủ trực khoa nhi: 17.600đ; Tủ trực vật tư phòng mổ: 265.150đ; Tủ trực khoa sản: 329.614đ; Tủ trực khoa y học cổ truyền: 127.179đ; Tủ trực khoa ngoại tổng quát: 2.154.682đ; Tủ trực khoa nội - truyền nhiễm: 560.464đ; Tủ trực khoa hồi sức cấp cứu chống độc: 1.546.926đ; Kho đông y: 19.922.592đ.

[32] Kho ngoại trú 1: 2.656.995đ; Kho ngoại trú: 1.038.000đ; Tủ trực vật tư phòng mổ: 41.790đ; Tủ trực khoa sản: 16.550đ; Tủ trực khoa nhi: 15.459đ; Tủ trực khoa y học cổ truyền: 108.662đ; Tủ trực Khoa ngoại tổng quát: 822.780đ; Tủ trực Khoa nội - Truyền nhiễm: 292.236đ; Tủ trực khoa hồi sức cấp cứu chống độc: 5.621.274đ; Kho đông y: 3.674.252đ.

Các tồn tại, hạn chế nêu trên trách nhiệm thuộc về Ban Giám đốc BHXH huyện Đăk R'lấp, các bộ phận liên quan; trách nhiệm cá nhân thuộc về Giám đốc, Trưởng các bộ phận liên quan các thời kỳ.

2. Đối với TTYT huyện Đăk R'lấp:

2.1. Ưu điểm:

Trong thời kỳ thanh tra, việc thực hiện công tác KCB BHYT tại TTYT huyện Đắk R'lấp đã đạt được nhiều kết quả tích cực; số lượt người tham gia KCB BHYT trong 9 tháng năm 2019 (tính đến 30/09/2019) là 154.344 lượt, tăng gần 124% so với năm 2014. TTYT huyện Đăk R'lấp đã tổ chức KCB cho người bệnh có thẻ BHYT theo đúng quy trình của Bộ Y tế, đúng tuyến chuyên môn kỹ thuật; người bệnh có thẻ BHYT cơ bản được đảm bảo quyền lợi theo quy định, được chăm sóc sức khỏe và KCB thuận lợi tại TTYT huyện; chất lượng KCB và các dịch vụ kỹ thuật ngày càng nâng cao, đáp ứng tương đối tốt cho nhu cầu KCB của nhân dân trên địa bàn huyện nói chung và KCB BHYT nói riêng.

Thực hiện mua sắm TTBYT, VTYT, thuốc chữa bệnh cơ bản đúng trình tự thủ tục quy định của Luật Đấu thầu, các văn bản hướng dẫn thi hành và theo đúng kết quả đấu thầu tập trung của Sở Y tế. Đa số các TTBYT đã trang bị tại TTYT huyện Đăk R'lấp được sử dụng hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng KCB và các dịch vụ kỹ thuật; thực hiện đầy đủ việc mở sổ sách theo dõi tài sản, TTBYT theo quy định.

Việc hợp tác liên doanh, liên kết sử dụng tài sản, mua sắm trang TBYT phục vụ khám chữa bệnh TTYT huyện thực hiện cơ bản đúng theo quy định tại Thông tư số 15/2007/TT-BYT của Bộ Y tế.

2.2. Tồn tại, hạn chế:

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, TTYT huyện Đắk R'lấp sử dụng kinh phí KCB BHYT còn vượt trần đa tuyến đến do nguyên nhân chủ quan số tiền 69.876.163 đồng; sử dụng vượt quỹ do nguyên nhân chủ quan số tiền 262.753.136 đồng. Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, BHXH huyện Đăk R'lấp từ chối thanh toán với số tiền 3.224.334.213 đồng (trong đó bao gồm các khoản vượt quỹ, vượt trần đa tuyến đến do nguyên nhân chủ quan, số tiền giảm trừ quyết toán theo Kết luận thanh tra số 4631/KL-BHXH ngày 06/11/2018 của BHXH Việt Nam).

TTYT huyện Đăk R'lấp đã chi tiền công KCB từ tháng 3/2016 đến năm 2019 cho các Trạm y tế với số tiền 1.765.613.287đồng là không đúng quy định tại điểm a, Khoản 3, Điều 13 Nghị định số 85/2012/NĐ-CP; Khoản 2, Điều 3 Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC; Khoản 4, Điều 3 Thông tư số 15/2018/TT-BYT, Khoản 4, Điều 3 Thông tư số 39/2018/TT-BYT; Số chi tiền công KCB cho Trạm y tế từ năm 2016 - 2018 đã được Kiểm toán Nhà nước Khu vực XII kiểm toán, kiến nghị giảm cấp dự toán theo Thông báo số 24/TB-KV XII ngày 02/8/2019 (trong tổng số tiền kiến nghị giảm cấp là 4.367.683.000 đồng); Tiền công KCB cho Trạm y tế chưa chi năm 2019 là 621.201.977 đồng chưa được xử lý nằm trong số kinh phí KCB cho các Trạm y tế còn tồn tại tài khoản của TTYT huyện Đắk R'lấp đến 31/12/2019 là 1.689.705.097 (gồm: kinh phí KCB của các năm trước tồn 1.068.503.120 đồng, kinh phí KCB năm 2019 tồn 621.201.977 đồng).

Giai đoạn từ 01/01/2014 - tháng 3/2016, một số thủ tục trong thanh lý hợp đồng mua sắm, biên bản giao nhận, kiểm nhập... thuốc, VTYT còn chưa đầy đủ, ghi chép chưa đủ nội dung, thiếu chữ ký, con dấu...; giai đoạn từ tháng 4/2016 - tháng 9/2019, một số hồ sơ mua sắm thuốc thiếu biên bản thanh lý hợp đồng. TTYT huyện Đăk R'lấp thực hiện chưa đầy đủ việc báo cáo số lượng thuốc đã được cung cấp, số lượng thuốc kế hoạch chưa thực hiện... theo quy định tại điểm b, Khoản 9, Điều 33 Thông tư số 11/2016/TT-BYT của Bộ Y tế.

Chưa kịp thời đề nghị thanh lý một số TTBYT đã cũ, hết khấu hao, không còn sử dụng được theo quy định tại Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Khi tiếp nhận bàn giao máy móc, TTBYT chưa thực hiện lưu trữ đầy đủ các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến nguồn gốc xuất xứ của TTBYT.

Một số Đề án liên doanh liên kết chưa xây dựng phương án chi phí của từng dịch vụ làm căn cứ để Thủ trưởng đơn vị quyết định mức thu trên cơ sở thanh toán đầy đủ các yếu tố chi phí theo quy định tại điểm 4, Mục IV Thông tư số 15/2007/TT-BYT của Bộ Y tế; một số hợp đồng chưa nêu cụ thể thời gian liên doanh liên kết và tỷ lệ phân chia lợi nhuận; chưa đánh giá, xác định lại giá trị nhà cửa, cơ sở hạ tầng, TTBYT đưa vào liên doanh liên kết theo quy định tại khoản 4, Mục III Thông tư số 15/2007/TT-BYT để làm cơ sở phân chia lợi nhuận; chưa xác định trách nhiệm cụ thể của mỗi bên trong quá trình vận hành sử dụng thiết bị, trách nhiệm bảo dưỡng, duy tu theo quy định tại khoản 3, Mục 4 Thông tư số 15/2007/TT-BYT.

Việc xác định phân chia lợi nhuận đối với đề án liên doanh liên kết bộ xử lý Xquang kỹ thuật số CR từ ngày 30/9/2018 đến nay còn chưa phù hợp với tỷ lệ vốn góp giữa các bên do chưa đánh giá, xác định giá trị tài sản là cơ sở hạ tầng của TTYT huyện đưa vào liên kết.

Các tồn tại, hạn chế nêu trên trách nhiệm thuộc về lãnh đạo Bệnh viện Đa khoa huyện Đăk R'lấp (giai đoạn năm 2014 - tháng 9/2018), lãnh đạo TTYT huyện Đăk R'lấp (giai đoạn tháng 10/2018 - tháng 9/2019). Các hạn chế, tồn tại trong việc mua sắm thuốc, VTYT trách nhiệm thuộc về ông Đặng Thành – nguyên Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Đắk R'lấp giai đoạn 2014 - 3/2016 và ông Nguyễn Văn Dũng - nguyên Kế toán Bệnh viện Đa khoa huyện Đăk R'lấp giai đoạn 2014-06/2016; ông Phạm Khánh Tùng - Giám đốc giai đoạn tháng 4/2016- tháng 9/2019 và ông Nguyễn Văn Thủ - kế toán giai đoạn tháng 7/2016- tháng 9/2019; Phụ trách Khoa Dược - Vật tư trang thiết bị y tế qua các thời kỳ. Các tồn tại, hạn chế trong quản lý, sử dụng, thanh lý TTBYT trách nhiệm thuộc về Phụ trách Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Điều dưỡng, bộ phận Kế toán TTYT huyện Đăk R'lấp; trách nhiệm trong thực hiện liên doanh liên kết thuộc Chủ tịch Hội đồng Xã hội hóa và bộ phận Kế toán TTYT huyện từ năm 2016 đến 2019.

3. Đối với các cơ quan, đơn vị liên quan:

3.1. Sở Y tế:

Tại TTYT huyện Đăk R'lấp hiện có 02 TTBYT do Sở Y tế tổ chức mua sắm, bàn giao về cho đơn vị có tình trạng đang dừng sử dụng, chưa phát huy hiệu quả[33]; nguyên nhân do máy sử dụng hóa chất, test xét nghiệm đặc thù theo máy, không phù hợp với hóa chất, test đấu thầu tập trung; do giá linh kiện sử dụng đi kèm còn cao so với máy khác cùng công năng sử dụng.

Chưa kịp thời hướng dẫn, xử lý các vướng mắc, bất cập trong việc quản lý, sử dụng kinh phí tiền công KCB cho các Trạm y tế cấp xã khi thực hiện các Thông tư quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT của Bộ Y tế và Nghị định số 85/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

Các tồn tại, hạn chế trên trách nhiệm liên quan thuộc về lãnh đạo Sở Y tế, các Phòng chức năng tham mưu việc quản lý tài chính, TTBYT giai đoạn từ năm 2014 - tháng 9/2019.

3.2. Các trường học có nhận kinh phí CSSK ban đầu, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đăk R'lấp, Sở Giáo dục và Đào tạo:

Một số trường học chưa mở sổ sách kế toán theo dõi việc sử dụng kinh phí CSSK ban đầu đã nhận; các trường học có nhận kinh phí CSSK ban đầu chưa thực hiện quyết toán kinh phí CSSK ban đầu với đơn vị quản lý cấp trên (là Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đăk R'lấp, Sở Giáo dục và Đào tạo) theo quy định tại Khoản 3, Điều 18 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế, Bộ Tài chính; điểm a, Khoản 3 Điều 34 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ.

Tồn tại, hạn chế trên trách nhiệm thuộc về các trường học công lập trên địa bàn huyện Đăk R'lấp có nhận chi phí CSSK ban đầu; Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đăk R'lấp. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm liên quan do chưa kịp thời theo dõi, yêu cầu các trường học thực hiện báo cáo, quyết toán kinh phí CSSK ban đầu theo quy định.

3.3. UBND các xã, thị trấn; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Đăk R'lấp:

Việc lập danh sách, rà soát, đối chiếu, xác định đối tượng tham gia BHYT còn hạn chế, chưa chặt chẽ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC, Thông tư số 25/2016/TT-BLĐTBXH ngày 26/7/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, dẫn đến việc cấp trùng thẻ BHYT cho một số đối tượng từ năm 2014 đến tháng 9/2019 là 929 thẻ với số tiền là 380.392.350 đồng.

Trách nhiệm tồn tại, khuyết điểm trên thuộc về UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk R'lấp theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 25/2016/TT-BLĐTBXH ngày 26/7/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; thuộc về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Đăk R'lấp theo quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 4 và Khoản 1, Điều 7 Thông tư số 25/2016/TT-BLĐTBXH.

---

[33] Máy sinh hóa nước tiểu Clinik Status; Máy điện giải đồ 3 thông số Na+ K+ Cl- điện cực được chọn lọc lớn EX-D.

II. BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Thu hồi khoản tiền 38.632.449 đồng là giá trị VTYT, thuốc thực tế chênh lệch thiếu so sổ sách của TTYT huyện Đăk R'lấp vào Tài khoản tạm giữ của Thanh tra huyện Đăk R'lấp.

III. KIẾN NGHỊ XỬ LÝ KHÁC

1. Đối với Sở Y tế:

- Tăng cường công tác quản lý, hướng dẫn kịp thời đối với việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí tiền công KCB tại các TTYT huyện, các Trạm y tế cấp xã theo đúng quy định.

- Thực hiện việc bàn giao TTBYT cho các đơn vị sử dụng phải đảm bảo đầy đủ thủ tục, hồ sơ, tài liệu kèm theo (hợp đồng mua bán, biên bản giao nhận, nghiệm thu, hóa đơn chứng từ, thanh lý hợp đồng, giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ, giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, hướng dẫn quy trình vận hành, sử dụng...); thường xuyên rà soát, theo dõi tình hình quản lý, sử dụng TTBYT tại các đơn vị trực thuộc để có giải pháp xử lý, điều chuyển kịp thời các TTBYT không sử dụng, dừng sử dụng nhằm mục tiêu sử dụng đúng mục đích đầu tư, phát huy hiệu quả sử dụng của TTBYT.

- Trong công tác đấu thầu mua sắm VTYT tập trung phải quan tâm thực hiện mua sắm VTYT, hóa chất đảm bảo đầy đủ, phù hợp cho hoạt động của các máy móc, TTBYT tại các cơ sở KCB, nhất là các TTBYT sử dụng VTYT, hóa chất đặc thù để tránh tình trạng TTBYT không có hóa chất hoạt động, làm giảm hiệu quả, lãng phí nguồn lực TTBYT.

2. Đối với Sở Tài Chính

Chủ trì phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị có liên quan xem xét xử lý số tiền 621.201.977 đồng kinh phí tiền công KCB cho các Trạm y tế, TTYT huyện Đăk R'lấp chưa chi theo quy định của pháp luật.

3. Đối với UBND huyện Đắk R'lấp

- Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Đăk R'lấp tổ chức kiểm điểm để chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong việc rà soát, lập danh sách cấp thẻ BHYT nhằm tránh tình trạng cấp trùng thẻ BHYT như kết luận đã nêu.

- Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đăk R'lấp tăng cường công tác theo dõi, yêu cầu các trường học (do UBND huyện quản lý) thực hiện báo cáo, quyết toán nguồn chi phí CSSK ban đầu theo quy định.

4. Đối với BHXH huyện Đăk R'lấp

- Tăng cường trách nhiệm, phối hợp chặt chẽ với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp xã thực hiện rà soát, kiểm tra, đối chiếu đối tượng tham gia BHYT để tránh tình trạng cấp trùng thẻ BHYT xảy ra trên địa bàn huyện những năm vừa qua.

- Tăng cường công tác giám sát việc sử dụng kinh phí CSSK ban đầu tại các đơn vị theo quy định tại Công văn số 59/BHXH-TCKT ngày 07/01/2019 của

BHXH Việt Nam hướng dẫn trích, chuyển, quyết toán kinh phí CSSK ban đầu theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

- Kiểm điểm trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân liên quan đến các tồn tại, hạn chế nêu tại phần kết luận.

5. Đối với TTYT huyện Đăk R'lấp

- Xác định, làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân thuộc các khoa, phòng có liên quan đến số tiền BHXH huyện Đăk R'lấp từ chối thanh toán qua giám định BHYT (ngoài số vượt trần, vượt quỹ do nguyên nhân chủ quan) để kiểm điểm chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, khuyết điểm trong thực hiện, thanh toán quỹ KCB BHYT.

- Xây dựng kế hoạch mua sắm thuốc, VTYT, hóa chất hàng năm sát đúng với thực tế sử dụng; chấn chỉnh công tác lưu trữ hồ sơ liên quan đến thủ tục mua sắm, thanh quyết toán thuốc, VTYT, TTBYT; nhận bàn giao TTBYT đầy đủ hồ sơ theo quy định; thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo điểm b, khoản 9, Điều 33, Thông tư số 11/2016/TT-BYT của Bộ Y tế; hạch toán theo dõi kịp thời, đầy đủ về số lượng, giá trị TTBYT theo quy định pháp luật về kế toán và quy định pháp luật khác có liên quan; bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo quy định theo Điều 55, Nghị định số 36/2016/NĐ-CP về quản lý TTBYT.

- Báo cáo, đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết, thanh lý các TTBYT đã hỏng, không còn sử dụng được theo quy định tại Mục 7, Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ.

- Tăng cường việc quản lý, theo dõi xuất, nhập VTYT, thuốc chữa bệnh; chấn chỉnh, khắc phục tình trạng theo dõi, cập nhật xuất, nhập, tồn VTYT, thuốc còn chưa kịp thời, chưa chính xác.

- Thực hiện đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản là nhà cửa, cơ sở hạ tầng đưa vào các đề án liên doanh liên kết để điều chỉnh tỷ lệ phân chia lợi nhuận phù hợp cho các đề án liên doanh liên kết nói chung và bộ xử lý Xquang KTS CR nói riêng.

- Tổ chức kiểm điểm để chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế đã nêu tại phần kết luận đối với các tập thể, cá nhân có liên quan./.

Nơi nhận:
- TTCP (Vụ II, Cục II);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- Sở Y tế;
- Sở GD-ĐT;
- UBND huyện Đăk R'lấp;
- Thanh tra huyện Đăk R'lấp;
- BHXH huyện Đăk R'lấp;
- TTYT huyện Đăk R'lấp;
- Phòng GD ĐT huyện Đăk R'lấp;
- Phòng LĐ TB&XH huyện Đăk R'lấp;
- Chủ tịch UBND xã, thị trấn (huyện Đăk R'lấp);
- Lưu: VT; ĐTT 105.

KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA

Người ký: Thanh tra tỉnh
Cơ quan: Tỉnh Đắk Nông
Thời gian ký: 29.06.2020 08:57:48 +07:00

Trương Hồng Hà

Người ký: Thanh tra tỉnh
Cơ quan: Tỉnh Đắk Nông
Thời gian ký: 29.06.2020 08:58:00 +07:00

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 01

TỶ LỆ BAO PHỦ BHYT TẠI HUYỆN ĐĂK R'LẤP TỪ T01/2014 - T9/2019

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/6/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

STT	Năm	Dân số	Số người tham gia BHYT	Tỷ lệ bao phủ (%)	Chỉ tiêu được giao
1	2014	76.209	40.956	53.74%	-
2	2015	78.315	44.073	56.28%	-
3	2016	80.923	55.505	68.59%	68%
4	2017	82.216	56.700	68.96%	75%
5	2018	85.329	64.702	75.83%	76%
6	tháng 9/2019	83.555	68.526	82.01%	83%

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 2a

TỔNG THU BHYT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK R'LẤP

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/6/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: đồng

TT	Năm	Tổng số đã thu	Người lao động và người sử dụng lao động	Đã thu BHYT				Phải thu BHYT	Tỷ lệ (Đã thu/phải thu)
				Tổ chức BHXH đóng (NSTW)	Ngân sách nhà nước đóng	Đối tượng đóng, NSNN hỗ trợ	Hộ gia đình		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=3/9
1	2014	11.942.098.459	5.313.851.542	759.136.587	496.955.250	3.214.676.880	2.157.478.200	11.982.794.872	**99.66**
2	2015	13.816.384.674	5.628.490.809	1.028.276.140	644.391.000	4.680.668.425	1.834.558.300	13.882.301.762	**99.53**
3	2016	14.279.548.594	6.355.312.962	1.192.751.637	685.147.950	3.526.464.695	2.519.871.350	14.328.248.986	**99.66**
4	2017	45.042.320.465	7.130.645.417	973.352.210	23.520.266.098	7.792.358.960	5.625.697.780	38.223.586.365	**117.84**
5	2018	52.153.613.000	8.176.833.258	1.098.355.243	26.712.363.506	8.911.425.928	7.254.635.065	43.979.560.893	**118.59**
6	9/2019	40.002.607.418	6.552.236.325	910.911.350	19.647.182.050	6.848.090.730	6.044.186.963	40.866.324.590	**97.89**
Cộng		**177.236.572.610**	**39.157.370.313**	**5.962.783.167**	**71.706.305.854**	**34.973.685.618**	**25.436.427.658**	**163.262.817.468**	**108.56**

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 2b

TỔNG PHẢI THU BHYT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK R'LẤP

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/06/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: đồng

TT	Năm	Tổng số phải thu	Thu BHYT					Ghi chú
			Người lao động và người sử dụng lao động	Tổ chức BHXH đóng (NSTW)	Ngân sách nhà nước đóng	Đối tượng đóng, NSNN hỗ trợ	Hộ gia đình	
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	2014	11.982.794.872	5.353.845.955	759.136.587	497.657.250	3.214.676.880	2.157.478.200	
2	2015	13.882.301.762	5.694.407.897	1.028.276.140	644.391.000	4.680.668.425	1.834.558.300	
3	2016	14.328.248.986	6.404.013.354	1.192.751.637	685.147.950	3.526.464.695	2.519.871.350	
4	2017	38.223.586.365	7.243.985.822	973.352.210	23.520.500.098	3.830.794.199	2.654.954.036	
5	2018	43.979.560.893	8.286.040.604	1.098.355.243	26.713.464.296	4.335.006.390	3.546.694.360	
6	9 tháng đầu năm 2019	40.866.324.590	6.882.455.527	914.307.500	20.170.322.100	6.855.052.500	6.044.186.963	
Cộng		**163.262.817.468**	**39.864.749.159**	**5.966.179.317**	**72.231.482.694**	**26.442.663.089**	**18.757.743.209**	

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 3a

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH NỢ QUỸ BHYT TỪ 2014-9/2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK R'LẤP

(Kèm theo Kết luận số..145./KL-TTr ngày 26/06/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: đồng

TT	Năm/Đơn vị	Tổng cộng	Đơn vị cùng tham gia BHXH, BHYT, BHTN											Nợ NSNN và tổ chức BHXH đóng
			Khối Doanh nghiệp Nhà nước	Khối Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Khối hành chính, đảng, đoàn	Khối ngoài công lập	Khối hợp tác xã	Khối xã, phường, thị trấn	Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác	Đối tượng khác	Cán bộ phường xã không chuyên trách	Hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, tổ chức khác	
1	Năm 2014	40.696.413	-	-	17.138.852	13.115.560	-	3.159.342	6.580.659	-	-	-	-	702.000
2	Năm 2015	65.917.088	17.184.648	-	21.003.238	18.186.865	-	6.120.000	3.422.337	-	-	-	-	-
3	Năm 2016	48.700.392	921.421	-	39.597.780	5.850.474	2.034.243	296.474	-	-	-	-	-	
4	Năm 2017	113.574.405	3.117.821	-	83.460.128	9.896.356	-	5.356.333	6.400.017	-	-	5.109.750	-	234.000
5	Năm 2018	110.688.296	3.316.140	-	90.821.008	995.971	-	1.976.940	6.405.237	-	-	5.692.050	-	1.480.950
6	T9/2019	863.717.172	69.265.285	-	205.160.247	41.393.802	2.786.013	6.374.955	-	-	-	5.238.900	-	533.497.970

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 3b

DANH SÁCH ĐƠN VỊ NỢ BẢO HIỂM Y TẾ ĐẾN THÁNG 9/2019

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/6/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Số tiền nợ
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Đắk R`lấp	Khối 3, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	620.213
2	Hội Cựu chiến binh huyện Đắk R`lấp	Khối 3, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	585.950
3	Hợp tác xã An Tiếp - Hưng Bình	KP7, TT. Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương	2.144.189
4	Hợp tác xã nông nghiệp - Dịch vụ tổng hợp Kiến Đức	Khối 1, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	1.230.766
5	Ban quản lý dự án xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp	Khối 3, TT. Kiến Đức, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	281.988
6	Phòng Y tế huyện Đắk R`lấp	Khối 3, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	1.194.445
7	Trường trung học cơ sở Trần Hưng Đạo	Thôn 3, Đắk Sin, Đắk Rlấp, Đắk Nông	8.348.195
8	Trường trung học phổ thông Phạm Văn Đồng	Khối 2, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	20.519.789
9	Trường trung học cơ sở Võ Văn Kiệt	Quảng Thọ, Đạo Nghĩa, Đắk Rlấp, Đắk Nông	5.318.012
10	Trung tâm phát triển quỹ đất	Khối 6, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	4.525.210
11	Người hoạt động không chuyên trách thị trấn Kiến Đức	Khối 9, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	737.550
12	Người hoạt động không chuyên trách xã Đắk Sin	Thôn 3, Đắk Sin, Đắk R'lấp, Đắk Nông	612.450
13	Người hoạt động không chuyên trách xã Hưng Bình	Thôn 2, Hưng Bình, Đắk R'lấp, Đắk Nông	737.550
14	Người hoạt động không chuyên trách xã Kiến Thành	Thôn 6, Kiến Thành, Đắk Rlấp, Đắk Nông	1.139.850
15	Người hoạt động không chuyên trách xã Nhân Đạo	Thôn 2, Nhân Đạo, Đắk Rlấp, Đắk Nông	2.011.500
16	Công ty TNHH 1 TV cà phê Đắk Nông	Thôn 10, xã Quảng Tín, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	69.265.285
17	Trường Mầm non tư thục 01- 06	Khối 1, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	2.786.013
18	Công ty trách nhiệm hữu hạn Hồng Đức	Thôn 6, Kiến Thành, Đắk R'lấp, Đắk Nông	195.772
19	Công ty trách nhiệm hữu hạn Trúc Linh	Khối 1, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	128.654
20	Công ty TNHH thương mại - Xuất nhập khẩu Việt Quang	Thôn 10, Quảng Tín, Đắk R'lấp, Đắk Nông	103.523
21	Doanh nghiệp tư nhân Toàn Hằng	Thôn 3, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	1.471.500
22	Công ty TNHH thương mại - Dịch vụ Phương Thảo	Thôn 5, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	1.530.000
23	Công ty trách nhiệm hữu hạn N & S	Tân Lợi, xã Đắk Ru, Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	3.429.500
24	Công ty trách nhiệm hữu hạn Loan Hiệp	Thôn 3, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	576.000

25	Công ty TNHH xây dựng Phương Nam	Thôn 13, Đắk Wer, Đắk R'lấp, Đắk Nông	3.602.700
26	Công ty TNHH Công nghiệp thực phẩm Giai Mỹ	QuảngTín, Đắk R'lấp, Đắk Nông	956.696
27	Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Dũng Đắk Nông	Thôn 12, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	6.276.708
28	Công ty TNHH một thành viên Thương mại - Dịch vụ Quang Tài	Thôn 9, Kiến Thành, Đắk R'lấp, Đắk Nông	1.134.000
29	Doanh nghiệp tư nhân TM - Dịch vụ Hoàng Lan Gia Lai	Thôn 3, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	280.268
30	Công ty cổ phần đầu tư và XNK An Phong Đắk Nông	Số 29-31, Đường 23/03, Tổ 3, P. Nghĩa Trung, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	2.063.475
31	Công ty TNHH một thành viên Tuấn Lợi Đắk Nông	Thôn 2, Kiến Thành, Đắk R'lấp, Đắk Nông	5.872.500
32	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Tôn Nam Phát	Khối 5, TT.Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	4.356.000
33	Doanh nghiệp tư nhân TM Tâm Anh Đắk Nông	Thôn 3, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	360.000
34	Công ty TNHH một thành viên Nhật Trường Phát	Thôn 3, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	1.404.000
35	Công ty TNHH một thành viên Thịnh Thành Đắk Nông	Thôn 7, Đắk Wer, Đắk R'lấp, Đắk Nông	20.425.500
36	Công ty TNHH một thành viên Thương mại dịch vụ Nhân Phát Đắk Nông	Khối 6, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	384.553
37	Văn phòng công chứng Đắk R'lấp	Khối 2, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	1.008.000
38	Công ty TNHH một thành viên Hoàng Minh Đắk Nông	Thôn 3, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	6.541.200
39	Công ty TNHH một thành viên thương mại Nga Quân	Khối 5, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	720.000
40	Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ Bình An Đắk Nông	Khối 1, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	575.947
41	Công ty TNHH một thành viên Lâm Thảo Nguyên	Khối 1, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	281.700
42	Công ty cổ phần Nguyên Phước Trường	Thôn 8, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	1.188.985
43	Công ty TNHH một thành viên Xuất nhập khẩu Trang Thịnh Vinh	Thôn 7, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	1.165.500
44	Công ty TNHH một thành viên phòng khám bệnh đa khoa Phúc An	Khối 9, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	2.753.119
45	Doanh nghiệp tư nhân Thành Tín	Khối 5, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	2.358.000
46	Công ty TNHH một thành viên tư vấn xây dựng Thiên Bảo Đắk Nông	Khối 5, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	877.500
47	Công ty TNHH một thành viên Khánh Vy Đắk Nông	Thôn 1, Quảng Tín, Đắk R'lấp, Đắk Nông	14.650.084
48	Công ty TNHH một thành viên Đức Sang Đắk Nông	Thôn 15, Đắk Wer, Đắk R'lấp, Đắk Nông	121.500
49	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Việt Pháp Đắk Nông	Khối 1, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	288.000
50	Công ty TNHH một thành viên Xây dựng - Thương mại Thanh Tâm Phát	Thôn 9, Kiến Thành, Đắk R'lấp, Đắk Nông	288.450
51	Công ty TNHH sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bước Thành Hưng	Thôn 7, Kiến Thành, Đắk R'lấp, Đắk Nông	180.000
52	Công ty Cổ phần Hoàng Sơn hợp nhất	Thôn 3, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	542.250
53	Công ty TNHH một thành viên Vơn Hiền	Thôn 1, Kiến Thành, Đắk R'lấp, Đắk Nông	126.846
54	Công ty TNHH Ngọc Hưng Đắk Nông	Thôn 3, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	2.871.000

55	Công ty TNHH XD-TM-DV-SX Trường Thịnh Đắk Nông	Thôn 3, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	864.000
56	Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và dịch vụ Thiên Long Bảo	Khối 5, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	3.780.000
57	Công ty TNHH Thuận Tiến	Thôn 4, Quảng Tín, Đắk R'lấp, Đắk Nông	9.429.750
58	Công ty TNHH một thành viên Việt Đức Đắk Nông	Khối 2, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	11.797.563
59	Doanh nghiệp tư nhân Anh Vũ	Khối 6, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	1.242.500
60	Công ty TNHH TM DV Hoàng Nghi Coffe	Thôn 13, Đắk Wer, Đắk R'lấp, Đắk Nông	3.645.000
61	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Hiệp Loan	Thôn 3, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	1.152.000
62	Công ty TNHH một thành viên Vạn Hưng Thịnh Phát	Khối 6, TT. Kiến Đức Đắk R'lấp, Đắk Nông	3.171.375
63	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Sông Đà Hòa Bình	Thôn 5, Đắk Sin, Đắk R'lấp, Đắk Nông	15.257.160
64	Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng LTKĐ	Khối 5, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	3.784.500
65	Công ty TNHH phụ tùng ô tô Kim Hòa Phát	Thôn 3, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	470.978
66	Công ty TNHH Khai Thác và chế biến khoáng sản Quốc Sơn	Thôn 6, Đắk Wer, Đắk R'lấp, Đắk Nông	19.550.700
67	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Dịch vụ Nhân Tài	Quảng Thuận, Nghĩa Thắng, Đắk R'lấp, Đắk Nông	621.000
68	Công ty TNHH thương mại và Dịch vụ Tiến Phát Đắk Nông	Khối 1, thị trấn Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	1.471.680
69	Công ty Cổ phần Tonkin Spices	Khối 2, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	431.785
70	Công ty TNHH xây dựng và Môi trường Đakgreen	Khối 5, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	597.375
71	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Hương	Thôn 13, Đắk Wer, Đắk R'lấp, Đắk Nông	3.105.000
72	Doanh nghiệp tư nhân Tân Cương	Quảng Hòa, Nghĩa Thắng, Đắk R'lấp, Đắk Nông	790.255
73	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Mỹ Lệ	Quảng Lộc, Đạo Nghĩa, Đắk R'lấp, Đắk Nông	567.000
74	Công ty TNHH Lộc Thạch Bazan Đắk Nông	Thôn 13, Đắk Wer, Đắk R'lấp, Đắk Nông	3.600.000
75	Công ty TNHH thương mại Chính Trường	Thôn 13, Đắk Wer, Đắk R'lấp, Đắk Nông	720.000
76	Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ VTNN Tuấn Lợi Đắk Nông	Khối 4, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	871.584
77	Công ty TNHH một thành viên Tâm An Phát Kiến Đức	Số 12 - Nơ Trang Long - Khối 1, TT. Kiến Đức, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	198.411
78	Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ Nhân Anh	Thôn 10, xã Quảng Tín, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	247.500
79	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Hoàng Tiến	Thôn 3, Nhân Đạo, Đắk R'lấp, Đắk Nông	567.000
80	Công ty TNHH một thành viên dịch vụ vận tải Phát Thành Đạt	Thôn 7, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	702.000
81	Công ty trách nhiệm hữu hạn All Gaz V.N	Thôn 10, Xã Quảng Tín, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	1.484.784
82	Công ty trách nhiệm hữu hạn Tấn Hưng Đắk Nông	Thôn 10, xã Quảng Tín, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	8.204.580
83	Công ty TNHH một thành viên Tài Oanh Đắk Nông	Thôn 7, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	283.788
84	Công ty TNHH MTV xây dựng Lũy Hoàng Anh	Thôn 9 xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	1.179.000

85	Công ty TNHH một thành viên cơ khí Huy Bảo	Thôn 6, Kiến Thành, Đắk R'lấp, Đắk Nông	863.023
86	Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Công Danh	Thôn 5, Quảng Tín, Đắk R'lấp, Đắk Nông	144.000
87	Công ty TNHH một thành viên Vũ Phú An	Số 70, thôn 3, Quảng Tín, Đắk R'lấp, Đắk Nông	54.970
88	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mai Anh Qui	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	731.250
89	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mỹ nghệ Khanh Hà	Thôn 9, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	225.000
90	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ Đức	Thôn 13, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	576.000
91	Công ty TNHH MTV Thanh Đức Đắk Nông	Thôn Quảng Bình, Nghĩa Thắng, Đắk R'lấp, Đắk Nông	1.782.000
92	Công ty TNHH Một thành viên giải pháp phần mềm Jounin Soft	Đường Lê Hữu Trác, Khối 2, TT. Kiến Đức, huyện Đắk R'lấp, Đắk Nông	225.000
93	Công ty TNHH một thành viên xây dựng Xuân Linh	Thôn 11, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	2.430.000
94	Công ty TNHH một thành viên Hải Nguyên Đắk Nông	Số 51, Nguyễn Tất Thành, Khối 5, TT. Kiến Đức, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	1.836.000
95	Công ty TNHH một thành viên thương mại và dịch vụ Tùng Linh	Khối 5, TT. Kiến Đức, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	238.000
96	Doanh nghiệp tư nhân Vân Linh	Tân Lập, xã Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	864.000
97	Công ty TNHH MTV Quảng cáo A&T	Số 14 Nguyễn Tất Thành, TT Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	850.500
98	Công ty TNHH một thành viên thương mại và xăng dầu Minh Khoa Đắk Nông	Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	1.584.000
99	Doanh nghiệp tư nhân in ấn quảng cáo Trường Giang	Thôn 9, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	299.250
100	Doanh nghiệp tư nhân vàng bạc Ngọc Hải Đắk Nông	Thôn 3, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông	144.000
101	Công ty TNHH một thành viên thương mại xăng dầu Hữu Phước Đắk Nông	Thôn 9, xã Kiến Thành, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	139.556
102	Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu Thăng Thủy	Thôn 5, xã Quảng Tín, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	136.000
103	Công ty TNHH một thành viên Đức Phát Đắk Nông	Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	960.000
104	Doanh nghiệp tư nhân vàng bạc Kim Liên Hy	Thôn 3, Xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	200.000
105	Ngân sách nhà nước nợ tiền đóng BHYT		533.497.970
	Cộng		**863.717.172**

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 3c

DANH SÁCH ĐƠN VỊ NỢ QUỸ BHYT TỪ 12 THÁNG TRỞ LÊN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK R'LẤP ĐẾN THỜI ĐIỂM THÁNG 9/2019

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/06/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: đồng

Số TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Số lao động	Số tháng nợ	Số tiền nợ	Ghi chú
1	2	4	5	6	7	8
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn Trúc Linh	Khối 1, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông		12	128.654	Ngừng hoạt động
2	Công ty TNHH thương mại - Xuất nhập khẩu Việt Quang	Thôn 10, Quảng Tín, Đắk R'lấp, Đắk Nông		46	103.523	Ngừng hoạt động
3	Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Dũng Đắk Nông	Thôn 12, Nhân Cơ, Đắk R'lấp, Đắk Nông		93	6.276.708	Không liên lạc được
4	Công ty TNHH một thành viên Thịnh Thành Đắk Nông	Thôn 7, Đắk Wer, Đắk R'lấp, Đắk Nông	3	21	20.425.500	
5	Công ty TNHH một thành viên Khánh Vy Đắk Nông	Thôn 1, Quảng Tín, Đắk R'lấp, Đắk Nông		39	14.650.084	Ngừng hoạt động
6	Công ty TNHH sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phước Thành Hưng	Thôn 7, Kiến Thành, Đắk R'lấp, Đắk Nông		24	180.000	Ngừng hoạt động
7	Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và dịch vụ Thiên Long Bảo	Khối 5, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông		12	3.780.000	Ngừng hoạt động
8	Công ty TNHH một thành viên Việt Đức Đắk Nông	Khối 2, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông	6	12	11.797.563	
9	Doanh nghiệp tư nhân Anh Vũ	Khối 6, TT. Kiến Đức, Đắk R'lấp, Đắk Nông		32	1.242.500	Ngừng hoạt động
10	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Hương	Thôn 13, Đắk Wer, Đắk R'lấp, Đắk Nông		21	3.105.000	Không liên lạc được
	Tổng				61.689.532	

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 04

BÁO CÁO CÂN ĐỐI QUỸ KCB BHYT TẠI HUYỆN ĐĂK R'LẤP TỪ THÁNG 01/2014 ĐẾN THÁNG 9/2019

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/6/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: Đồng

STT	Tiêu chí	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Tháng 9/2019
1	**Tổng thẻ**	**40.956**	**44.073**	**55.505**	**56.700**	**64.702**	**65.024**
2	Số lượt	68.785	81.650	121.236	140.695	188.695	154.344
	Số lượt BN trong tỉnh	65.785	78.291	116.935	133.663	180.093	146.592
	Số lượt BN ngoại tỉnh	3.000	3.359	4.301	7.032	8.602	7.752
3	**Tổng chi của tỉnh, TP (3= 3.1+3.2+3.3+3.4)**	**10.344.354.374**	**12.356.603.752**	**35.824.590.148**	**48.385.070.204**	**49.788.602.987**	**61.798.057.386**
3.1	Chi nội tỉnh	5.190.492.428	6.815.035.644	14.831.768.264	21.578.416.282	20.996.043.016	39.542.053.111
3.1.1	Chi cho cơ sở KCB	4.740.170.012	6.385.129.196	14.498.289.770	21.107.881.991	20.474.303.444	39.056.225.130
3.1.2	Chi thanh toán trực tiếp	22.987.476	15.240.100	29.505.030	57.089.190	66.036.611	39.634.267
3.1.3	Chi chăm sóc SKBĐ	427.334.940	414.666.348	303.973.464	413.445.101	455.702.961	446.193.714
3.2	Đa tuyến đi	5.153.861.946	5.541.568.108	20.992.821.884	26.806.653.922	28.792.559.971	22.256.004.276
3.3	**Chi kết dư định suất**						
3.4	Dư quỹ định suất chuyển quỹ KCB năm sau của CSKCB						
3.5	Chi kết dư 20% quỹ 2015						
4	**Đa tuyến đến**	**736.156.988**	**1.309.878.604**	**3.015.066.807**	**8.514.684.042**	**14.753.940.513**	**13.613.971.947**
5	**Quỹ KCB BHYT**	**0**	**0**	**0**	**0**	**40.546.636.672**	
5.1	Quỹ KCB BHYT theo số thu					40.546.636.672	
5.2	Quỹ kết dư định suất năm trước chuyển sang						
6	Cân đối quỹ						

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 05

TỔNG HỢP KÝ HỢP ĐỒNG KCB BHYT TẠI HUYỆN ĐĂK R'LẤP TỪ THÁNG 01/2014 - THÁNG 9/2019

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/6/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

STT	Số cơ sở KCB BHYT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1	**Tổng số cơ sở KCB BHYT**	**13**	**13**	**13**	**12**	**12**	**13**	
	Cơ sở y tế nhà nước	13	13	13	12	12	13	
	Cơ sở y tế tư nhân							
2	**Tổng số cơ sở KCB BHYT**	**13**	**13**	**13**	**12**	**12**	**13**	
2.1	**Tuyến Trung ương và tương đương**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Dịch vụ							
	Định suất							
2.2	**tuyến tỉnh và tương đương**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Dịch vụ							
	Định suất							
2.3	**Tuyến huyện và tương đương**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	
	Dịch vụ	1	1	1	1	1	1	
	Định suất							
2.4	**Tuyến xã và tương đương**	**12**	**12**	**12**	**11**	**11**	**12**	
	Dịch vụ	12	12	12	11	11	12	
	Định suất							

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 5a

CƠ CẤU CHI PHÍ KCB BHYT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK R'LẤP TỪ THÁNG 01/2014 - THÁNG 9/2019

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/6/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			9 tháng đầu năm 2019		
		Tổng đề nghị	Đồng chi trả	Còn lại BHXH thanh toán	Tổng đề nghị	Đồng chi trả	Còn lại BHXH thanh toán	Tổng đề nghị	Đồng chi trả	Còn lại BHXH thanh toán	Tổng đề nghị	Đồng chi trả	Còn lại BHXH thanh toán	Tổng đề nghị	Đồng chi trả	Còn lại BHXH thanh toán	Tổng đề nghị	Đồng chi trả	Còn lại BHXH thanh toán
1	**Tổng chi KCB BHYT thực tế**	**5.937.457.300**	**367.537.100**	**5.569.920.200**	**8.304.156.478**	**609.148.611**	**7.695.007.800**	**19.944.789.000**	**661.002.314**	**19.283.786.686**	**31.297.569.372**	**1.238.122.154**	**30.059.447.218**	**43.461.320.615**	**1.715.155.352**	**41.746.165.264**	**41.039.619.215**	**1.983.394.085**	**39.056.225.130**
2	**Tách theo loại hình KCB**	**5.937.457.300**	**367.537.100**	**5.569.920.200**	**8.304.156.478**	**609.148.611**	**7.695.007.800**	**19.944.789.000**	**661.002.314**	**19.283.786.686**	**31.297.569.372**	**1.238.122.154**	**30.059.447.218**	**43.461.320.615**	**1.715.155.352**	**41.746.165.264**	**41.039.619.215**	**1.983.394.085**	**39.056.225.130**
2.1	Chi cho KCB ngoại trú	4.342.721.000	177.146.000	4.165.575.000	5.549.320.678	314.341.625	5.234.979.000	13.064.038.700	373.365.236	12.690.673.400	19.357.676.241	691.080.239	18.666.596.002	27.921.797.810	1.015.588.168	26.906.209.642	27.156.195.234	1.140.149.963	26.016.045.271
2.2	Chi cho KCB nội trú	1.594.736.300	190.391.100	1.404.345.200	2.754.835.800	294.806.986	2.460.028.800	6.880.750.300	287.637.078	6.593.113.200	11.939.893.131	547.041.915	11.392.851.216	15.539.522.806	699.567.184	14.839.955.621	13.883.423.981	843.244.123	13.040.179.858
3	**Tách theo nội dung chi phí:**	**5.937.457.413**	-	-	**8.304.156.786**	-	-	**19.944.790.146**	-	-	**31.297.569.372**	-	-	**43.461.320.615**			**41.039.619.215**		
3.1	Chi tiền dịch vụ KT (bao gồm cả XN, CĐHA, PT-TT, DVKT tỷ lệ)	832.944.367			1.469.040.775			4.745.550.273			7.867.168.646			12.777.244.614			15.164.623.527		
3.2	Chi tiền thuốc (máu, hóa chất, thuốc tỷ lệ)	4.360.767.099			5.854.254.182			11.559.745.601			12.826.609.927			18.549.316.931			18.136.105.689		
3.3	Chi tiền VTYT (bao gồm cả VTYT tỷ lệ)	66.137.387			75.452.869			110.563.500			118.653.282			231.389.447			147.614.614		
3.4	Chi tiền khám	357.820.000			391.441.000			1.136.498.800			3.844.240.000			1.796.540.801			4.241.973.876		
3.5	Chi tiền ngày giường	288.134.000			485.794.960			2.331.912.700			6.600.476.687			7.050.393.981			6.315.266.757		
3.6	Chi cho vận chuyển	31.654.560			28.263.060			57.610.072			40.421.349			47.034.862			34.034.838		
4	**Tỷ trọng chi phí**	**100**	-	-	**100**	-	-	**100**	-	-	**100**	-	-	**100**	-	-	**100**	-	-
4.1	Chi tiền dịch vụ KT (bao gồm cả XN, CĐHA, PT-TT, DVKT tỷ lệ)	14.03			17.69			23.79			25.14			29.46			36.98		
4.2	Chi tiền thuốc (máu, hóa chất, thuốc tỷ lệ)	73.45			70.50			57.96			40.98			42.68			36.88		
4.3	Chi tiền VTYT (bao gồm cả VTYT tỷ lệ)	1.11			0.91			0.55			0.38			0.53			0.36		
4.4	Chi tiền khám	6.03			4.31			5.70			12.28			11.04			10.34		
4.5	Chi tiền ngày giường	4.85			5.85			11.71			21.09			16.24			15.39		
4.6	Chi cho vận chuyển	0.53			0.34			0.29			0.13			0.11			0.08		

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 5b

TỶ TRỌNG TIỀN GIƯỜNG TRONG CHI PHÍ KCB NỘI TRÚ TẠI HUYỆN ĐĂK R'LẤP TỪ THÁNG 01/2014 - THÁNG 9/2019

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/6/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

STT	Năm	Tổng chi phí	Tiền giường	Tỷ lệ
1	2014	5.937.457.300	288.134.000	4.85
2	2015	8.304.156.478	485.704.900	5.85
3	2016	19.944.789.000	2.334.912.700	11.71
4	2017	31.297.569.372	6.600.476.687	21.09
5	2018	43.461.320.615	7.059.393.961	16.24
6	9 tháng năm 2019	41.039.619.215	6.315.266.757	15.39
Tổng cộng		**149.984.911.981**	**23.083.889.005**	

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 06

TỔNG HỢP SỐ KINH PHÍ CSSKBĐ HỌC SINH ĐÃ CHUYỂN CHO CÁC ĐƠN VỊ TỪ NĂM 2014 - 2019

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/6/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Học sinh trường TH Lê Đình Chinh	18.966.830	22.868.145	33.544.350	26.057.965	26.674.106
2	Học sinh trường THCS Trần Quang Khải	7.793.301	22.403.184	11.142.805	6.681.780	2.206.859
3	Học sinh trường TH Bùi Thị Xuân	22.096.670	31.311.969	61.185.105	31.719.159	9.486.302
4	Học sinh trường TH Đoàn Thị Điểm	12.613.255	38.650.375	25.132.905	29.265.677	3.230.887
5	Học sinh trường TH Lê Lợi	4.851.252	2.247.886	-	-	1.810.463
6	Học sinh trường THCS Quang Trung	2.003.098	1.370.132	-	-	1.228.500
7	Học sinh trường THCS Nguyễn Trãi	1.543.147	11.327.182	3.263.873	8.401.734	3.600.743
8	Học sinh trường TH Phan Chu Trinh	2.284.783	2.058.113	-	-	-
9	Học sinh trường TH Ngô Gia Tự	9.491.580	13.967.718	7.100.100	-	9.083.718
10	Học sinh trường PTDT Nội trú	10.078.085	12.555.481	-	2.187.801	-
11	Học sinh trường TH Nguyễn Đức Cảnh	3.120.314	2.392.520	-	-	2.100.735
12	Học sinh trường TH Huỳnh Thúc Kháng	4.560.041	15.589.130	7.292.093	17.519.608	3.963.708
13	Học sinh trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	14.357.800	7.698.708	6.495.246	14.846.277	11.049.696
14	Học sinh trường TH Võ Thị Sáu	16.647.985	10.381.410	-	7.725.910	9.942.503
15	Học sinh trường THCS Võ Văn Kiệt	-	10.055.885	-	6.850.274	-
16	Học sinh trường TH Đinh Tiên Hoàng	7.417.720	12.353.821	13.968.360	12.654.810	11.412.293
17	Học sinh trường THPT Nguyễn Tất Thành	6.979.543	35.902.651	8.585.325	3.179.198	22.955.562
18	Học sinh trường THCS Trần Hưng Đạo	3.889.166	8.279.340	-	2.321.613	5.825.086
19	Học sinh trường TH Phan Bội Châu	1.189.339	2.373.371	-	2.736.658	-
20	Học sinh trường THCS Trần Quốc Toản	3.965.371	22.360.083	7.650.720	8.758.670	26.219.466
21	Học sinh trường THCS Nguyễn Du	30.954.117	79.781.465	16.364.281	40.918.752	35.629.587
22	Học sinh trường TH Nguyễn Thái Học	15.461.409	9.767.473	13.059.113	16.314.480	16.479.635
23	Học sinh trường TH Lê Hữu Trác	3.035.945	10.588.929	-	5.028.502	12.026.543

24	Học sinh trường THCS Nguyễn Công Trứ	12.362.868	15.066.026	15.692.670	20.236.828	22.507.222
25	Học sinh trường THCS Lương Thế Vinh	15.899.587	11.060.543	5.625.743	21.318.157	6.993.836
26	Học sinh trường THCS Nguyễn Khuyến	1.877.904	11.779.512	-	11.010.951	-
27	Học sinh trường TH Tô Hiệu	5.101.639	3.250.757	-	-	-
28	Học sinh trường THPT Phạm Văn Đồng	27.260.906	81.448.507	26.491.343	11.005.627	37.439.760
29	Học sinh trường TH Nguyễn Viết Xuân	3.724.510	17.927.763	-	10.622.052	10.891.503
30	Học sinh trường TH Lê Hồng Phong	17.747.554	8.415.459	11.316.690	10.859.247	11.782.544
31	Học sinh trường TH Lê Văn Tám	16.212.571	9.527.738	13.732.898	10.569.289	15.695.475
32	Học sinh trường THCS Nguyễn Văn Linh	13.577.311	8.199.067	9.947.385	13.757.950	2.709.306
33	Học sinh trường TH Phan Đình Phùng	11.705.602	19.546.026	20.546.820	14.357.921	6.634.845
34	Học sinh trường TH Hà Huy Tập	15.492.708	10.052.463	13.305.443	10.637.928	11.812.847
35	Học sinh trường TH Lê Quý Đôn	4.538.268	5.216.763	-	2.685.029	4.203.990
36	Học sinh trường TH Nguyễn Bá Ngọc	6.447.471	3.290.142	5.890.185	3.102.781	8.380.922
37	Học sinh trường THPT Trường Chinh	8.732.253	16.934.729	11.856.443	24.679.840	4.426.947
38	Học sinh trường TH Phan Đình Giót	4.268.829	944.202	-	1.177.753	1.994.895
39	Học sinh trường THCS Lý Tự Trọng	13.492.699	10.828.686	13.420.872	8.004.150	6.507.176
40	Học sinh Trung tâm GDTX huyện Đắk R`lấp	1.909.203	1.022.350	-	-	-
41	Học sinh trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	-	6.317.807	6.803.055	1.251.892	3.713.945
42	Học sinh trường TH Trần Phú	-	432.199	-	-	-
43	Học sinh trường tiểu học Kim Đồng	-				4.893.525
44	Trường MN Tiểu học và THCS Hai Bà Trưng					
45	Học sinh trường Mầm non Lê Thị Hồng Gấm					
	TỔNG CỘNG	**427.334.940**	**414.951.438**	**303.973.464**	**413.445.101**	**455.702.961**

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 7

TỔNG HỢP SỐ KINH PHÍ ĐÃ CHI HỖ TRỢ CHO UBND XÃ LẬP DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA BHYT

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/06/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị cấp xã	Hỗ trợ chi lập danh sách ban đầu	Hỗ trợ chi lập danh sách tăng, giảm								Ghi chú
		Năm 2015	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019 tính đến 30/09/2019		
		Mức hỗ trợ (1.500 đồng/người)	Số người tăng/giảm	Mức hỗ trợ (5.000 đồng/người)	Số người tăng/giảm	Mức hỗ trợ (6.000 đồng/người)	Số người tăng/giảm	Mức hỗ trợ (7.000 đồng/người)	Số người tăng/giảm	Mức hỗ trợ (7.000 đồng/người)	
1	TT Kiến Đức	11.264.348	408	2.040.000	917	5.502.000	604	4.228.000	168	1.176.000	
2	Kiến Thành	11.851.537	329	1.645.000	805	4.830.000	459	3.213.000	181	1.267.000	
3	Nhân Cơ	14.130.757	702	3.510.000	772	4.632.000	431	3.017.000	283	1.981.000	
4	Đắk Wer	14.545.451	1.279	6.395.000	1.456	8.736.000	1.062	7.434.000	1.198	8.386.000	
5	Nhân Đạo	8.030.231	255	1.275.000	301	1.806.000	211	1.477.000	231	1.617.000	
6	Đắk Ru	12.157.136	5.551	27.755.000	1.224	7.344.000	1.147	8.029.000	777	5.439.000	
7	Đạo Nghĩa	8.711.663	387	1.935.000	336	2.016.000	308	2.156.000	149	1.043.000	
8	Nghĩa Thắng	15.750.981	972	4.860.000	743	4.458.000	818	5.726.000	180	1.260.000	
9	Đắk Sin	12.421.471	920	4.600.000	1.469	8.814.000	873	6.111.000	539	3.773.000	
10	Hưng Bình	4.503.632	1.791	8.955.000	887	5.322.000	1.318	9.226.000	308	2.156.000	
11	Quảng Tín	18.000.146	1.207	6.035.000	1.072	6432000	1.082	7.574.000	202	1.414.000	
	Tổng cộng	**131.367.353**	**13.801**	**69.005.000**	**9.982**	**59.892.000**	**8.313**	**58.191.000**	**4.216**	**29.512.000**	

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 8

KINH PHÍ KCB TỪ BHYT CHO CÔNG KHÁM; NGÀY GIƯỜNG TUYẾN TYT XÃ, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK R'LẤP TỪ NĂM 2015- THÁNG 9/2019

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 24/6/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: đồng

STT	Năm	Số tiền	Tồn	Ghi chú
I. Số đề nghị quyết toán				
1	2015	118.152.000		
2	2016	284.836.500		
3	2017	984.221.440		
4	2018	1.112.999.045		
	Tổng 2015-2018	**2.500.208.985**		
5	2019	**955.109.399**		
Tổng 2015-2019		**3.455.318.384**		
II. Số đã sử dụng				
1	2015	50.640.000		
2	2016	121.618.530		
3	2017	522.812.443		
4	2018	736.634.892		
	Tổng 2015-2018	**1.431.705.865**	**1.068.503.120**	
5	01/01/2019 đến thời điểm thanh tra (30/09/2019)	137.687.423		
01/10/2019-31/12/2019		196.219.999		
Tổng 2019		**333.907.422**	**621.201.977**	
Cộng 2015-2019		**1.765.613.287**	**1.689.705.097**	

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 8a

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG KCB, NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ TẠI CÁC CSKCB TẠI HUYỆN ĐĂK R'LẤP

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/6/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: đồng

STT	ĐƠN VỊ	NĂM					TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
		2015	2016	2017	2018	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019		
A	**NGÀY GIƯỜNG**	**485.704.900**	**2.334.912.700**	**6.600.476.687**	**7.059.393.961**	**6.366.131.828**	**22.846.620.075**	
1	TTYT huyện Đắk'R lấp	485.496.900	2.334.590.200	6.597.870.687	7.058.907.961	6.362.542.828	22.839.408.575	
2	Trạm y tế Kiến Đức	0	0	0	0	0	0	
3	Trạm y tế Quảng Tín	40.000	0	162.000	324.000	0	526.000	
4	Trạm y tế Nhân Cơ	120.000	0	0	0	0	120.000	
5	Trạm y tế Kiến Thành	0	0	0	0	0	0	
6	Trạm y tế Đạo Nghĩa	0	0	0	0	0	0	
7	Trạm y tế Đắk Sin	0	0	0	0	0	0	
8	Trạm y tế Đắk Ru	16.000	0	2.002.000	162.000	0	2.180.000	
9	Trạm y tế Nhân Đạo	32.000	0	0	0	0	32.000	
10	Trạm y tế Đắk Wer	0	322.500	307.000	0	0	629.500	
11	Trạm y tế Trung đoàn 720	0	0	0	0	3.589.000	3.589.000	
12	Trạm y tế Hưng Bình	0	0	0	0	0	0	
13	Trạm y tế Nghĩa Thắng	0	0	135.000	0	0	135.000	
B	**CÔNG KHÁM**	**391.441.000**	**1.136.498.000**	**3.844.240.090**	**4.796.540.801**	**4.257.608.688**	**14.426.328.579**	
1	TTYT huyện Đắk'R lấp	273.497.000	851.984.000	2.862.624.650	3.684.027.756	3.306.088.288	10.978.221.695	
2	Trạm y tế Kiến Đức	4.400.000	6.541.000	18.013.620	15.638.800	8.291.500	52.884.920	
3	Trạm y tế Quảng Tín	7.800.000	12.453.000	67.188.528	81.506.422	92.674.448	261.622.399	
4	Trạm y tế Nhân Cơ	19.096.000	29.185.000	108.441.458	105.243.982	82.737.500	344.703.940	
5	Trạm y tế Kiến Thành	7.164.000	8.438.000	27.826.630	30.910.038	23.829.648	98.168.316	
6	Trạm y tế Đạo Nghĩa	4.940.000	14.483.000	61.056.650	80.206.914	65.415.414	226.101.978	
7	Trạm y tế Đắk Sin	10.932.000	26.126.000	104.555.789	111.996.284	80.294.037	333.904.110	
8	Trạm y tế Đắk Ru	10.508.000	31.379.000	113.601.231	122.602.311	79.601.500	360.695.072	
9	Trạm y tế Nhân Đạo	7.168.000	18.395.000	86.652.308	101.375.875	101.320.112	314.911.295	
10	Trạm y tế Đắk Wer	17.280.000	43.588.000	157.866.945	173.513.700	143.392.724	535.641.369	
11	Trạm y tế Trung đoàn 720	9.360.000	28.131.000	0	0	62.910.888	100.401.888	
12	Trạm y tế Hưng Bình	9.732.000	30.820.000	77.008.802	82.371.400	60.248.306	260.180.508	
13	Trạm y tế Nghĩa Thắng	9.564.000	31.975.000	159.400.479	204.147.289	147.804.322	552.891.090	

STT	ĐƠN VỊ	NĂM					TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
		2015	2016	2017	2018	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019		
C	**TỔNG CỘNG**	**877.145.900**	**3.471.410.700**	**10.444.716.777**	**11.855.934.762**	**10.623.740.515**	**37.272.948.654**	
1	TTYT huyện Đắk'R lấp	758.993.900	3.186.574.200	9.460.495.337	10.742.935.717	9.668.631.116	33.817.630.270	
2	Trạm y tế Kiến Đức	4.400.000	6.541.000	18.013.620	15.638.800	8.291.500	52.884.920	
3	Trạm y tế Quảng Tín	7.840.000	12.453.000	67.350.528	81.830.422	92.674.448	262.148.399	
4	Trạm y tế Nhân Cơ	19.216.000	29.185.000	108.441.458	105.243.982	82.737.500	344.823.940	
5	Trạm y tế Kiến Thành	7.164.000	8.438.000	27.826.630	30.910.038	23.829.648	98.168.316	
6	Trạm y tế Đạo Nghĩa	4.940.000	14.483.000	61.056.650	80.206.914	65.415.414	226.101.978	
7	Trạm y tế Đắk Sin	10.932.000	26.126.000	104.555.789	111.996.284	80.294.037	333.904.110	
8	Trạm y tế Đắk Ru	10.524.000	34.379.000	115.606.231	122.764.341	79.601.500	362.875.072	
9	Trạm y tế Nhân Đạo	7.200.000	18.395.000	86.652.308	104.375.875	104.320.112	320.943.295	
10	Trạm y tế Đắk Wer	17.280.000	43.910.500	158.173.945	173.513.700	143.392.724	536.270.869	
11	Trạm y tế Trung đoàn 720	9.360.000	28.131.000	0	0	66.499.888	103.990.888	
12	Trạm y tế Hưng Bình	9.732.000	30.820.000	77.008.802	82.371.400	60.248.306	260.180.508	
13	Trạm y tế Nghĩa Thắng	9.564.000	31.975.000	159.535.479	204.147.289	147.804.322	553.026.090	

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 8b

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ Y TẾ THANH TOÁN TẠI CÁC CSKCB TẠI HUYỆN ĐĂK R'LẤP

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/6/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	NĂM					TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
		2015	2016	2017	2018	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019		
1	TTYT huyện Đắk'R lấp	75.452.869	110.183.500	118.641.282	231.189.447	147.591.514	683.058.612	
2	Trạm y tế Kiến Đức						0	
3	Trạm y tế Quảng Tín						0	
4	Trạm y tế Nhân Cơ						0	
5	Trạm y tế Kiến Thành						0	
6	Trạm y tế Đạo Nghĩa						0	
7	Trạm y tế Đắk Sin						0	
8	Trạm y tế Đắk Ru						0	
9	Trạm y tế Nhân Đạo						0	
10	Trạm y tế Đắk Wer		104.000				104.000	
11	Trạm y tế Trung đoàn 720						0	
12	Trạm y tế Hưng Bình						0	
13	Trạm y tế Nghĩa Thắng			12.000			12.000	
TỔNG CỘNG		**75.452.869**	**110.287.500**	**118.653.282**	**231.189.447**	**147.591.514**	**683.174.612**	

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 8c

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN THUỐC TẠI CÁC CSKCB TẠI HUYỆN ĐĂK R'LẤP

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/6/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	NĂM					TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
		2015	2016	2017	2018	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019		
1	TTYT huyện Đắk'R lấp	4.482.111.707	9.378.805.214	10.333.835.866	15.491.617.199	12.777.245.038	52.463.615.024	
2	Trạm y tế Kiến Đức	59.188.285	60.726.177	59.369.840	55.819.451	23.829.072	258.932.825	
3	Trạm y tế Quảng Tín	94.538.344	92.849.377	157.602.986	194.691.189	245.411.790	785.093.686	
4	Trạm y tế Nhân Cơ	141.924.843	190.904.261	232.492.939	284.331.249	204.350.613	1.054.003.905	
5	Trạm y tế Kiến Thành	84.302.023	69.260.308	63.397.956	95.029.235	77.138.326	389.127.848	
6	Trạm y tế Đạo Nghĩa	69.489.329	126.795.136	173.152.324	208.008.420	156.790.345	734.235.554	
7	Trạm y tế Đắk Sin	132.575.486	211.055.328	256.639.942	306.819.726	199.068.028	1.106.158.510	
8	Trạm y tế Đắk Ru	121.725.346	227.091.055	338.306.364	367.463.997	242.999.134	1.297.585.896	
9	Trạm y tế Nhân Đạo	90.387.992	175.422.463	216.879.649	321.418.620	318.519.336	1.122.628.060	
10	Trạm y tế Đắk Wer	160.089.855	304.030.141	374.752.910	502.057.019	403.256.449	1.744.186.374	
11	Trạm y tế Trung đoàn 720	141.502.392	254.598.028	0	0	175.785.561	571.885.981	
12	Trạm y tế Hưng Bình	171.802.704	212.624.041	189.256.153	214.569.697	126.043.972	914.296.567	
13	Trạm y tế Nghĩa Thắng	104.615.876	255.553.071	430.922.998	507.491.128	360.461.507	1.659.044.580	
TỔNG CỘNG		**5.854.254.182**	**11.559.714.600**	**12.826.609.927**	**18.549.316.931**	**15.310.899.171**	**64.100.794.810**	

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 9a

TỔNG HỢP SỐ LIỆU TẠM ỨNG, THANH QUYẾT TOÁN CHI PHÍ KHÁM CHỮA BỆNH BẰNG QUỸ BHYT TẠI HUYỆN ĐẮK R'LẤP

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/6/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số đề nghị	Số chấp nhận	BHXH chuyển tạm ứng trong kỳ	Số từ chối thanh toán
I	**NĂM 2014**	**5.478.713.500**	**5.476.327.000**	**6.402.000.000**	**2.386.500**
II	**NĂM 2015**	**7.704.342.884**	**7.695.007.800**	**7.195.000.000**	**9.335.084**
III	**CỘNG NĂM 2016**	**19.984.251.366**	**19.013.754.521**	**13.111.530.773**	**948.882.639**
	QUÝ 1/2016	1.713.336.400	1.713.336.400	1.821.130.000	
	QUÝ 2/2016	3.703.385.232	3.511.806.400	2.056.580.000	191.578.832
	QUÝ 3/2016	5.881.798.334	5.372.912.400	1.901.377.000	612.143.561
	QUÝ 4/2016	8.685.731.400	8.426.506.424	7.332.443.773	145.160.246
IV	**NĂM 2017**	**30.466.950.427**	**29.688.392.848**	**33.165.928.519**	**778.557.579**
	QUÝ 1/2017	4.529.709.603	4.414.500.613	9.400.748.000	115.478.157
	QUÝ 2/2017	6.941.110.927	6.848.514.620	5.089.951.069	206.049.482
	QUÝ 3/2017	9.349.926.236	9.057.632.015	9.391.767.665	223.628.238
	QUÝ 4/2017	9.646.203.661	9.566.036.300	9.283.461.781	233.401.702
	QT Bsung năm 2016		1.511.205.047 (thanh toán bổ sung trần năm 2016)		
V	**NĂM 2018**	**42.121.185.248**	**41.302.300.209**	**39.366.724.047**	**818.885.039**
	QUÝ 1/2018	8.042.853.490	7.973.281.157	7.089.698.000	69.572.051
	QUÝ 2/2018	10.624.399.235	10.498.770.619	7.502.466.966	125.615.616
	QUÝ 3/2018	11.417.179.631	11.102.228.248	12.861.695.946	422.105.973
	QUÝ 4/2018	12.036.752.892	11.853.997.278 (Quý 4/2018 cơ quan BHXH	11.912.863.135	201.291.399

STT	Nội dung	Số đề nghị	Số chấp nhận	BHXH chuyển tạm ứng trong kỳ	Số từ chối thanh toán
			mới QT cho đơn vị số tiền là: 5.653.963.504đ còn lại đang tạm treo 6.200.033.774đ		
VI	**01/01/2019-30/9/2019**	**39.523.830.042**	**38.857.542.670**	**28.644.565.736**	**666.287.372**
	QUÝ 1/2019	10.001.090.828	9.782.726.569	9.629.402.314	218.364.259
	QUÝ 2/2019	13.767.863.449	13.503.755.987	8.000.872.662	264.107.462
	QUÝ 3/2019	15.754.875.765	15.574.781.708	11.014.290.760	183.815.651
Tổng cộng		**145.279.273.467**	**142.054.939.254**	**140.483.617.711**	**3.224.398.260**

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 9b

TỔNG HỢP SỐ LIỆU TỪ CHỐI THANH TOÁN QUA KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH TẠI HUYỆN ĐĂK R'LẤP TỪ THÁNG 01/2014- THÁNG 9/2019

(Kèm theo Kết luận số 145./KL-TTr ngày 26/6/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: đồng

STT	Năm	Số tiền từ chối qua giám định, kiểm tra CSKCB			Trong đó, qua kiểm tra		CSKCB
		Số xuất toán ngoài dữ liệu	Xuất toán trong dữ liệu	Tổng cộng	Số đơn vị kiểm tra	Số từ chối thanh toán	
1	2014		2.386.500	2.386.500			TTYT huyện Đắk'R lấp
2	2015		9.335.084	9.335.084			TTYT huyện Đắk'R lấp
3	2016	271.795.423	677.087.216	948.882.639	01	271.795.423	TTYT huyện Đắk'R lấp
4	2017	104.251.886	674.305.693	778.557.579	04	27.265.326	TTYT huyện Đắk'R lấp
5	2018	336.474.184	482.475.793	818.949.977	02	18.887.779	TTYT huyện Đắk'R lấp
6	9 tháng năm 2019	179.423.758	483.860.972	663.284.730			TTYT huyện Đắk'R lấp
7	9 tháng năm 2019		3.001.751	3.001.751			Bệnh xá E720
Tổng cộng		**891.945.251**	**2.332.453.009**	**3.224.398.260**	**0**	**317.948.528**	

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 10a

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH MUA SẮM THIẾT BỊ Y TẾ TẠI TTYT HUYỆN ĐĂK R'LẤP TỪ THÁNG 01/2014 - 9/2019

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/06/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: đồng

STT	Năm	Số lượng gói thầu theo kế hoạch	Tổng giá trị các gói thầu theo kế hoạch	Số lượng gói thầu thực hiện mua sắm		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Giá trúng thầu	Tỷ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Ghi chú
				Số lượng gói thầu thực hiện mua sắm	Giá trị				
1	Năm 2014								
2	Năm 2015								
3	Năm 2016	0	0						
4	Năm 2017	5	576.148.000	5	573.698.000	Chào hàng cạnh tranh	573.698.000	0.43%	
5	Năm 2018	3	683.875.000	3	679.775.000	Chào hàng cạnh tranh/ Mua sắm tập trung	679.775.000	0.60%	
6	Năm 2019	0	0				0		

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 10b

TÌNH HÌNH MUA SẮM THIẾT BỊ Y TẾ TẠI TTYT HUYỆN ĐĂK R'LẤP TỪ THÁNG 01/2014 - THÁNG 9/2019

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/06/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: đồng

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Giá trúng thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Tỷ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị hợp đồng	Tên, địa chỉ nhà thầu, người đại diện theo Pháp luật	Ghi chú
I	**NĂM 2014**							
II	**NĂM 2015**							
III	**NĂM 2016**							
IV	**NĂM 2017**							
1	Mua thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (máy miễn dịch huỳnh quang)	98.450.000	98.450.000	Chỉ định thầu rút gọn	**0%**	98.450.000	Công ty TNHH thiết bị y tế Việt Đức, địa chỉ: 22B- Lô 0 KDC Thới An đường Lê Thị Riêng, P. Thới An, Q.12, TP.HCM	Giá trị thanh toán: 61.593.750đ
2	Mua máy đo nồng độ cồn	71.148.000	71.148.000	Chỉ định thầu rút gọn	**0%**	71.148.000	Công ty TNHH thiết bị y tế Bảo Châu, địa chỉ: 172/16A đường TTH07, khu phố 4A, P. Tân Thới Hiệp, Q12, TP.HCM	
3	Mua máy điện tim 3 kênh	98.600.000	98.600.000	Chỉ định thầu rút gọn	**0%**	98.600.000	Công ty phát triển sản xuất thương mại dịch vụ Thuận Phát Đạt, địa chỉ: 8/1 Nguyễn Thị Đặng, KP2, P. Tân Thới Hiệp, quận 12, TP.HCM; đại diện: Ông Trần Minh Sang	Giá trị thanh toán: 73.950.000đ
4	Mua sắm chăn bệnh nhân loại 3kg (loại ni - len), gối bệnh nhân, màn giường đơn, quần áo bệnh nhân	151.650.000	150.500.000	Chào hàng cạnh tranh rút gọn	**0.76%**	150.500.000	Công ty cổ phần CCQ, địa chỉ: Thửa 1065, Tổ 14, P. Long Tuyền, Q.Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, đại diện: Ông Phan Ngọc, giám đốc	

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Giá trúng thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Tỷ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị hợp đồng	Tên, địa chỉ nhà thầu, người đại diện theo Pháp luật	Ghi chú
5	Cung ứng, lắp đặt máy lạnh phòng mổ, phòng xét nghiệm, máy lọc nước uống 2 vòi phục vụ bệnh nhân	156.300.000	155.000.000	Chào hàng cạnh tranh rút gọn	**0.83%**	155.000.000	Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh Xuân Chính; địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ - TX Gia Nghĩa - tỉnh Đắk Nông; đại diện: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân, Giám đốc.	
V	**NĂM 2018**							
1	Mua ống nội soi dạ dày tá tràng ống mềm để thay thế ống cũ bị hỏng của máy nội soi dạ dày tá tràng ống mềm tại Trung tâm Y tế huyện Đăk R'lấp	179.000.000	177.850.000	Chào hàng cạnh tranh rút gọn	**0.64%**	177.850.000	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Việt Liên; địa chỉ: 49 Bùi Đình Túy, phường 24, quận Bình Thạnh, Tp.HCM; Đại diện Bà Lê Thị Dung, chức vụ: Giám Đốc	
2	Mua sắm một số công cụ dụng cụ cho Trung tâm Y tế huyện Đăk R'lấp và các Trạm Y tế xã	480.000.000	477.050.000	Chào hàng cạnh tranh	**0.61%**	477.050.000	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thương mại Việt Tuấn; Địa chỉ: Số 51/228 Lê Trọng Tấn, Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội; Đại diện: Ông Hà Sơn Bình Giám đốc công ty	
3	Mua sắm tài sản (mua bàn đè)	24.875.000	24.875.000	Mua sắm tập trung	**0%**	24.875.000	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Việt Liên; địa chỉ: 49 Bùi Đình Túy, phường 24, quận Bình Thạnh, Tp.HCM; Đại diện Bà Lê Thị Dung, chức vụ: Giám Đốc	

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 11a

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG THIẾT BỊ TẠI TTYT ĐĂK R'LẤP

(Kèm theo Kết luận số 145./KL-TTr ngày 26./6/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

STT	Tên thiết bị	Theo hồ sơ mua sắm				Thời gian tiếp nhận bàn giao	Tình trạng sử dụng thiết bị					Ghi chú	Kiểm tra thực tế	Điều chỉnh	Nơi sử dụng
		Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Giá trị		Số lần đã sử dụng/năm	Có khoảng thời gian không sử dụng, sử dụng không thường xuyên, nguyên nhân	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ		Số lần hỏng, phải sửa chữa, thay thế thiết bị				
									Thời gian bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định của nhà sx	Số lần đã bảo trì, bảo dưỡng định kỳ					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	13	14		
VII	**TTYT Đăk Lấp**														
1	Bơm tiêm điện TOP 5300	1	Nhật Bản		34.900.000	2015	liên tục			0	1	Nhận bằng hiện vật	đang sửa		HSCC
2	Máy giúp thở (Máy hô hấp cơ)	1	Mỹ	2008	416.953.000	2017	không liên tục	bị hỏng phải sửa chữa thay thế linh kiện		1	0	Đ/c từ BV tỉnh	có sử dụng		HSCC
3	Máy thở E360+ máy nén khí	1	Mỹ	2014	965.000.000	2018	liên tục			1	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		P.Mổ
4	Máy đo điện tim Cardico 506	1	Nhật Bản		10.000.000	2010	0			0	0	Nhận bằng hiện vật	hỏng, đang chờ thanh lý		Kho
5	Máy đo điện tim Biocare IE3	1	Trung Quốc		37.550.000	2010	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		HSCC
6	Máy hút diện chạy liên tục áp lực thấp Constant 1400	1	Nhật Bản		24.000.000	2015	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		HSCC
7	Máy monitor theo dõi bệnh nhân 5 thong số NihonKohden	1	Nhật Bản		234.700.000	2015	5.920			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		Khu cach ly
8	Máy monitor 3	1			17.224.864	2005	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		HSCC
9	Máy phá rung tim TEC-553K	1	Nhật Bản	2015	245.000.000	2016	15			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		HSCC

STT	Tên thiết bị	Theo hồ sơ mua sắm				Thời gian tiếp nhận bàn giao	Tình trạng sử dụng thiết bị					Ghi chú	Kiểm tra thực tế	Điều chỉnh	Nơi sử dụng
		Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Giá trị		Số lần đã sử dụng/năm	Có khoảng thời gian không sử dụng, sử dụng không thường xuyên, nguyên nhân	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ		Số lần hỏng, phải sửa chữa, thay thế thiết bị				
									Thời gian bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định của nhà sx	Số lần đã bảo trì, bảo dưỡng định kỳ					
10	Máy siêu âm đen trắng	1	Nhật Bản		170.643.061	2004	150			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		HSCC
11	Máy truyền dịch TOP 3300	1	Nhật Bản		38.000.000	2015	không liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	hỏng, đang sửa		HSCC
12	Máy thở CPAP Hoffrichter	1	Đức		79.800.000	2015	35			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		HSCC
13	Máy X-quang di động Mux 10	1	Nhật Bản		779.500.000	2015	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		Ngoại
14	Lồng ấp dưỡng nhi	1			161.500.000	2015	217			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		HSCC
15	Bộ máy nội soi ống mềm Video-Monitor EG-201FP	1	Nhật Bản		1.388.000.000	2015	503			0	1	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng	Bộ máy nội soi ống mềm Fujinon EXP-2500	XN
16	Máy điện giải 4 thông số K/Na/Ca/Cl 200Plus	1	Ấn Độ	2017	359.500.000	2018	6.446			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		YHCT
17	Kính hiển vi hai mắt CX22LED	1	Trung Quốc		35.600.000	2010	3.280			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng	RFSI	XN
18	Máy điện giải đồ Na+ K+ Cl- điện cực chọn lọc lon EX-D	1	Nhật Bản		349.700.000	2015	0			0	0	Nhận bằng hiện vật	tạm ngưng vì đang sử dụng máy tương tự cùng chức năng, thông số cao hơn, điện cực dễ thay và giá thay hợp lí hơn		kho XN
19	Máy đo nồng độ cồn	1	Hàn Quốc		65.748.000	2017	2.640			0	0	Mua sắm	có sử dụng	AL9010. Hàn quốc. 2017	XN
20	Máy huyết học ABX - 18TS micros ES60	1	Pháp		391.000.000	2015	3.512			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		XN
21	Máy li tâm S-4000/PEBA 20	1	Đức		57.900.000	2015	32.917			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		XN
22	Máy miễn dịch huỳnh quang	1	Mỹ	2016	61.593.750	2017	liên tục			0	0	Mua sắm	có sử dụng		XN

STT	Tên thiết bị	Theo hồ sơ mua sắm				Thời gian tiếp nhận bàn giao	Tình trạng sử dụng thiết bị					Ghi chú	Kiểm tra thực tế	Điều chỉnh	Nơi sử dụng
		Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Giá trị		Số lần đã sử dụng/năm	Có khoảng thời gian không sử dụng, sử dụng không thường xuyên, nguyên nhân	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ		Số lần hỏng, phải sửa chữa, thay thế thiết bị				
									Thời gian bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định của nhà sx	Số lần đã bảo trì, bảo dưỡng định kỳ					
23	Máy phân tích huyết học tự động 35 thông số (Global 240)	1	Itali		840.000.000	2016	33.899			0	1	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng	Máy sinh hóa tự động Global 240	XN
24	Máy sinh hoá nước tiểu	1			28.600.000	2013	4.622			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		XN
25	Máy xét nghiệm nước tiểu Clinitek Status	1	Anh		44.900.000	2015	4.600			0	0	Nhận bằng hiện vật	có, tạm ngưng sử dụng vì không trúng thầu vật tư		kho XN
26	Máy Xquang Shimazu	1	Nhật Bản	1998	496.800.000	2003	0			0	0	Nhận bằng hiện vật	có, đang chờ thanh lý		kho BV
27	Máy Xquang cao tần 500m AUD150L-40	1	Nhật Bản		1.589.500.000	2015	34.275			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		XN
28	Máy đo điện tim Biocare IE3	1	Trung Quốc		37.550.000	2017	1.320			0	0	Mua sắm	có sử dụng		XN
29	Máy laser điều trị 25W Bodylaser	1	Đức		295.000.000	2015	không liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có, mới bị hỏng		YHCT
30	Đèn soi đáy mắt pin địa Beta 200	1	Đức		11.338.404	2013	1.618			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		LCK
31	Sinh hiển vi khám Slitlamp	1	Nhật Bản		83.828.460	2013	1.612			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng	Model: L-0185	LCK
32	Ghế răng	1	Nhật Bản		90.000.000	2005	0			0	0	Nhận bằng hiện vật	có, đã bị hỏng không thể sửa chữa		kho BV
33	Lồng ấp dưỡng nhi	1			161.500.000	2015	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		HSCC
34	Máy hút dịch điện áp lực thấp	1			14.000.000	2015	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		Ngoại
35	Bộ nội soi tai mũi họng 250	1	Hàn Quốc		394.500.000	2015	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		Khám LCK
36	Máy hút điện Gemmy	1	Đài Loan		15.000.000	2015	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		K.San
37	Máy làm ấm trẻ sơ sinh Medix	1	Argentina		309.800.000	2015	217			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		K.San

STT	Tên thiết bị	Theo hồ sơ mua sắm				Thời gian tiếp nhận bàn giao	Tình trạng sử dụng thiết bị					Ghi chú	Kiểm tra thực tế	Điều chỉnh	Nơi sử dụng
		Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Giá trị		Số lần đã sử dụng/năm	Có khoảng thời gian không sử dụng, sử dụng không thường xuyên, nguyên nhân	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ		Số lần hỏng, phải sửa chữa, thay thế thiết bị				
									Thời gian bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định của nhà sx	Số lần đã bảo trì, bảo dưỡng định kỳ					
38	Máy nghe tim thai + siêu âm mạch máu	1	Mỹ		30.500.000	2015	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		K.Sản
39	Monitor sản khoa 2 chức năng F16	1	Mỹ		186.500.000	2015	liên tục			0	1	Nhận bằng hiện vật	có, đang sửa		K.Sản
40	Monitor 1	1			17.224.864	2005	không liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có, đang sửa		K.Sản
41	Máy tạo oxy 05 lít/ phút	1			21.900.000	2015	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng	Model: Vision Aire, Mỹ	K.Sản
42	Máy tạo oxy di động 5l/phút	1	Mỹ		52.000.000	2015	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng	Model: Newlife, Mỹ	K.Sản
43	Bộ kính thử thị lực kèm theo gọng (cận + viễn)	1	Nhật Bản		173.000.000	2015	5.280			0	0	Nhận bằng hiện vật	có		I.CK
44	Dao mổ điện cao tần 300W HF ESU -X300NT	1	Đức		334.600.000	2015	90			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		P.Mổ
45	Đèn soi đáy mắt Beta	1	Đức		24.900.000	2015	10			0	0	Nhận bằng hiện vật	có, mới hỏng		Kho BV
46	Kính hiển vi	1			26.800.000	2009	2.000			0	0	Nhận bằng hiện vật	có		XN
47	Lồng ấp	1			109.450.000	2005	96			0	0	Nhận bằng hiện vật	có, đang hỏng		Kho KSNK
48	Máy gây mê	1			39.806.787	2005	200			0	0	Nhận bằng hiện vật	có, đang hỏng		Kho BV
49	Máy thở cơ động	1	Mỹ	2010		2017	liên tục			0	0	D/c từ BV tỉnh	có sử dụng		Khu cách ly
50	Máy gây mê giã chiến	1	Mỹ	2010		2017	50			0	1	D/c từ BV tỉnh	có, bị hỏng, mới gửi hãng nhưng không sửa được		
51	Máy đo điện tâm đồ	1				2008	0			0	0	Nhận bằng hiện vật	có		Kho BV
52	Máy điện tim Cardio 306	1	Nhật Bản		36.450.000	2017	1320			0	0	Mua sắm	có, đang hỏng		Kho BV
53	Máy huyết học 18 thông số HM 3060		Đức			2011	0			0	0	Nhận bằng hiện vật	có, đang chờ thanh lý		Kho BV
54	Máy huyết học KX21	1	Nhật Bản			2002	0			0	0	Nhận bằng hiện vật	có, đang chờ thanh lý		Kho BV

STT	Tên thiết bị	Theo hồ sơ mua sắm				Thời gian tiếp nhận bàn giao	Tình trạng sử dụng thiết bị					Ghi chú	Kiểm tra thực tế	Điều chỉnh	Nơi sử dụng
		Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Giá trị		Số lần đã sử dụng/năm	Có khoảng thời gian không sử dụng, sử dụng không thường xuyên, nguyên nhân	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ		Số lần hỏng, phải sửa chữa, thay thế thiết bị				
									Thời gian bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định của nhà sx	Số lần đã bảo trì, bảo dưỡng định kỳ					
55	Máy nội soi TH	1				2008	0			0	0	Nhận bằng hiện vật	có, đang chờ thanh lý		Kho BV
56	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1	Việt Nam		10.000.000	2010	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng	Nước SX: Nhật Bản	Khu cách ly
57	Máy rửa phim	1			87.885.000	2008	0			0	0	Nhận bằng hiện vật	có, đang chờ thanh lý		Kho BV
58	Máy rửa phim Xquang tự động Ecomat 9000	1	Nhật Bản		220.000.000	2015	0			0	0	Nhận bằng hiện vật	có		kho BV
59	Máy sinh hoá bán tự động (Urit -180)	1	Trung Quốc		68.250.000	2011	0			0	0	Nhận bằng hiện vật	có, đang chờ thanh lý		Kho BV
60	Máy sinh hoá nước tiểu	1			50.000.005	2013	0			0	0	Nhận bằng hiện vật	có, đang chờ thanh lý	BA-88	Kho BV
61	Máy Xquang tăng sáng	1	Đức	2007	1.147.958.000	2016	0			0	0	Nhận bằng hiện vật	có, đang hỏng		Kho BV
62	Máy đo độ bão hoà oxy loại để bàn NihonKohden	1	Nhật Bản		88.900.000	2015	285			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng	Model: OLV-2700K	K.Nội
63	Máy điện tim 3 đến 6 kênh NihonKohden	1	Nhật Bản		94.800.000	2015	7.920			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		K.Nội
64	Bộ dụng cụ mổ lấy thai 29DM	1			119.000.000	2015	313			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		P.Mổ
65	Bộ dụng cụ phẫu thuật cắt tử cung	1			145.000.000	2015	15			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		P.Mổ
66	Bộ dụng cụ phẫu thuật thai ngoài tử cung	1			86.600.000	2015	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		P.Mổ
67	Máy hút dịch	1			90.000.005	2017	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		HSCC
68	Máy gây mê kèm thở	1	Hàn Quốc	2008	106.993.000	2017	liên tục			0	0	Điều từ BV tỉnh	có sử dụng	Comhi-100	P.Mổ
69	Máy monitor 6 thông số	1			284.900.000	2015	528			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		P.Mổ

STT	Tên thiết bị	Theo hồ sơ mua sắm				Thời gian tiếp nhận bàn giao	Tình trạng sử dụng thiết bị					Ghi chú	Kiểm tra thực tế	Điều chỉnh	Nơi sử dụng
		Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Giá trị		Số lần đã sử dụng/năm	Có khoảng thời gian không sử dụng, sử dụng không thường xuyên, nguyên nhân	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ		Số lần hỏng, phải sửa chữa, thay thế thiết bị				
									Thời gian bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định của nhà sx	Số lần đã bảo trì, bảo dưỡng định kỳ					
70	Bộ nội soi tiết niệu	1	Nhật Bản	2014	3.309.400.000	2019	liên tục			0	0	Đ/c từ Đăk Mil	có sử dụng		P.Mổ

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 11b

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG THIẾT BỊ Y TẾ TẠI TTYT ĐĂK R'LẤP

(Phát sinh ngoài danh sách các TTBYT đã báo cáo)

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26../06/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên thiết bị	Theo hồ sơ mua sắm				Thời gian tiếp nhận bàn giao	Tình trạng sử dụng thiết bị					Ghi chú	Kiểm tra thực tế	Điều chỉnh	Nơi sử dụng	Giải trình lý do không đưa vào báo cáo
		Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Giá trị (VNĐ)		Số lần đã sử dụng/năm	Có khoảng thời gian không sử dụng, sử dụng không thường xuyên, nguyên nhân	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ		Số lần hỏng, phải sửa chữa, thay thế thiết bị					
									Thời gian bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định của nhà sx	Số lần đã bảo trì, bảo dưỡng định kỳ						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	13	14			
1	Đèn chiếu vàng da Firefly	1	Việt Nam	2019	10.700.000	12/2019	liên tục			0	0	Dự án ODA (Vụ SKBM-TE)	đang sửa		HSCC	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (17/12/2019)
2	Máy hút dom nhớt xách tay	1	Nhật Bản			2014	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		HSCC	Sử dụng cho xe cứu thương,gắn liền xe cứu thương

3	Máy phun khí dung Philips	2	Trung Quốc		4.200.000	2017	0			0	0	Mua sắm	mới hỏng		HSCC	Ghi tăng CCDC
4	Máy hút dịch giả chiến chân đạp JX-1	1	Trung Quốc	2010	5.200.000	2019	liên tục			0	0	BVĐK tỉnh	có sử dụng		HSCC	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
5	Máy súc rửa dạ dày	1					0			0	0	Nhận bằng hiện vật	đang hỏng		HSCC	Bàn giao không có giá trị nên hạch toán vào CCDC để theo dõi
6	Bơm tiêm điện SP500	3	Nhật Bản	2008	72.400.000	2019	liên tục			0	0	Điều chuyển từ TTYT Krông nô	có sử dụng	Model : JSM	HSCC, Nội, Ngoại	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
7	Máy điện tim 3 kênh	1	Trung Quốc	2015	17.880.000	2019						Điều chuyển từ TTYT Đăk Glong	có sử dụng	Model : MAC-800	HSCC	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
8	Máy thở Máy thở trẻ em+ Máy nén khí e360	1	Ireland	2019	684.819.000	2019	liên tục			0	0	TTYT Krong Nô	có	E360	HSCC	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
9	Máy khí máu	1	Đức	2008	32.550.000	2019						TTYT Krong Nô	có	248pH/Blood	HSCC	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
10	Máy thở	1		2009	34.200.000	2019				0	0	TTYT Krong Nô	có	ESPRIT VENTILATOR	HSCC	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)

11	Máy thở cao cấp người lớn, trẻ em	2	Đức	2008	73.500.000	2019				0	0	TTYT Krong Nô	có	SRZA 0050	HSCC	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
12	Máy châm cứu KWD808	4				2016	liên tục			0	0	Mua sắm	có sử dụng		YHCT	Ghi tăng CCDC
13	Máy châm cứu KWD808-I	2			6.000.000	2017	liên tục			0	0	Mua sắm	có sử dụng		YHCT	Ghi tăng CCDC
14	Máy châm cứu KWD808-I	7			18.900.000	2018	liên tục			0	0	Mua sắm	có sử dụng		YHCT	Ghi tăng CCDC
15	Máy châm cứu KWD808-II	2				2016	-			0	0	Mua sắm	đã hỏng		YHCT	Ghi tăng CCDC
16	Máy châm cứu	2	model: 1592-ET-TK21			2016	0			0	0	Mua sắm	đã hỏng		YHCT	Ghi tăng CCDC
17	Máy mát xa lưng SI-8	2					liên tục			0	0	Mua sắm	có sử dụng		YHCT	Ghi tăng CCDC
18	Máy mát xa con cá	1				2017	liên tục			0	0	Mua sắm	có sử dụng		YHCT	Ghi tăng CCDC
19	Máy xay thuốc DAEHWA	1	Nhật Bản	2008	1.971.000	2019	0			0	0	Đ/C BV tỉnh	có sử dụng	model : SW-5HP	YHCT	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
20	Xe đạp	2				2016;2017	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		YHCT	Ghi tăng CCDC
21	Ghế tập cơ tứ đầu đùi	2				2016;2017	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		YHCT	Ghi tăng CCDC
22	Bàn kéo dãn cột sống cổ	1				2016	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		YHCT	Ghi tăng CCDC

23	Thiết bị chạy bộ điều khiển bằng tay	1				2016	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		YHCT	Ghi tăng CCDC
24	Thiết bị tập đi	1				2016	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng		YHCT	Ghi tăng CCDC
25	Đèn chiếu tia cự tím Super Ray	1	Nhật Bản	2008	1.522.000	2019				0	0	BVĐK tỉnh	có	Model : UV-A	YHCT	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
26	Cân tiểu ly	1	Nhật Bản	2008	2.140.000	2019				0	0	BVĐK tỉnh	có	Model : GF-2000	YHCT	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
27	Máy huyết học SYSMEX 26 thông số	2	Nhật Bản		1.470.000.000	2016;2019	liên tục			0	0	XHH	có sử dụng		XN	Nguồn XHH nên theo dõi song song nhưng không báo cáo
28	Máy huyết học Nihon Kohden 33 Thông số	1	Nhật Bản	2019	4,080.037USD	2019	-			0	0	DA ANKT KVTV Mê Kong Mở rộng	chưa có hóa chất	Model : MEK-9100	XN	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
29	Máy sinh hóa tự động AU480	1	Nhật Bản	2019		2019	0			0	0	DA ANKT KVTV Mê Kong Mở rộng	chưa có hóa chất		XN	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)

30	Máy đo đường huyết Hb1c	1			1.850.000	2018				0	0	Mua sắm	tạm ngưng vì hóa chất trúng thầu không chạy được trên máy		XN	Ghi tăng CCDC
31	Máy đo đường huyết Hb1c	1								0	0	Mượn cty	có sử dụng		XN	Mượn công ty nhưng không hạch toán vào tài sản đơn vị
32	Máy đông máu bán tự động M.T.4C	1	Trung Quốc			2019	liên tục			0	0	Mua sắm	có		XN	Ghi tăng CCDC
33	Máy sinh hóa nước tiểu UroMeter	1	Hàn Quốc			2019	liên tục			0	0	Mượn công ty	có sử dụng		XN	Mượn công ty nhưng không hạch toán vào tài sản đơn vị
34	Kính hiển vi OlympusCX23	1					liên tục			0	0	Dự phòng	có sử dụng		XN	Ghi tăng CCDC
35	Kính hiển vi	1	Ý	2018	31.500.000	2019				0	0	TTYT TX Gia Nghĩa	có sử dụng		XN	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
36	Tủ ấm IN110	1	Đức	2016	59.600.000	2019				0	0	Điều chuyển từ TTYT Krông nô	có sử dụng		XN	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)

37	Tủ ấm IN110	1					liên tục			0	0	Dự phòng	có sử dụng		XN	Không biết giá trị nên ghi nhận CCDC để theo dõi
38	Máy sinh hóa tự động ChemWell-T	1	Mỹ		430.500.000	2016	liên tục			0	0	XHH	có sử dụng		XN	Nguồn XHH nên theo dõi song song nhưng không báo cáo
39	Máy ly tâm PLC-012E	1	Đài Loan			2019	liên tục			0	0	Mượn công ty	có sử dụng		XN	Mượn công ty có biên bản mượn nhưng không hạch toán vào tài sản đơn vị
40	Bình ủ nhiệt Memmert	1	Đức			2019	liên tục			0	0	Mượn công ty	có sử dụng		XN	Mượn công ty có biên bản mượn nhưng không hạch toán vào tài sản đơn vị
41	Máy điện não đồ	1	Singapore		280.000.000	2017	liên tục			0	0	XHH	có sử dụng	Model : NS-EEG-D-1-MB	XN	Nguồn XHH nên theo dõi song song nhưng không báo cáo
42	Máy đo điện giải	1	Pháp	2019	192.400.000	2019				0	0	TTYT Krong Nô	có sử dụng	ISE 3000	XN	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
43	Máy siêu âm 4D	1	Mỹ		680.000.000	2016	liên tục			0	0	XHH	có sử dụng	Model : Logiq f6	XN	Nguồn XHH nên theo dõi song song nhưng không báo cáo

44	Máy siêu âm 2D màu	1	Hàn Quốc		370.000.000	2017	liên tục			0	0	XHH	có sử dụng	Model : Ecube 5	XN	Nguồn XHH nên theo dõi song song nhưng không báo cáo
45	Máy siêu âm dopler màu 4d 3 đầu dò	1	Nhật Bản	2019	1.778.000.000	2019						Nhận bằng hiện vật	có sử dụng	Ký hiệu: ARIETTA V60	XN	Tiếp nhận bàn giao sau ngay báo cáo (12/2019)
46	Máy hút dịch	1	Trung Quốc			2019	liên tục			0	0	Nhận bằng hiện vật	có sử dụng	Model : 7A-23D	XN	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
47	Máy X-Quang Răng DX 3000	1	Hàn Quốc		63.500.000	2017	liên tục			0	0	XHH	có sử dụng		XN	Nguồn XHH nên theo dõi song song nhưng không báo cáo
48	Hệ thống xử lý hình ảnh kỹ thuật số (đầu đọc film, máy in film)	1			300.000.000	2016	liên tục			0	0	XHH	có sử dụng		XN	Nguồn XHH nên theo dõi song song nhưng không báo cáo
49	Máy in film city	1				2019	liên tục			0	0	Mượn theo gói thầu	có sử dụng		XN	Mượn theo gói thầu
50	MáyChụp CTScanner	1			4.934.299.000	2019	liên tục			0	0	XHH	có sử dụng	Model : Aenes sCT	XN	Nguồn XHH nên theo dõi song song nhưng không báo cáo

51	Máy đo loãng xương	1	Hàn Quốc		650.000.000	2019	liên tục			0	0	XHH	có sử dụng	Model : Dexxum	XN	Nguồn XHH nên theo dõi song song nhưng không báo cáo
52	Máy đo độ PH	1	Korea	2008	2.253.000	2019				0	0	BVĐK tỉnh	có	Model : S-20K	XN	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
53	Máy khí máu MN300G	1	Singapore	2019	339.700.000	2019				0	0	TTYT Krong Nô	có	MN300G	XN	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
54	Tủ lạnh bảo quản mẫu	1		2019		2020				0	0	Dự án	mới bàn giao		XN	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (năm 2020)
55	Tủ đựng mẫu	1		2019		2020				0	0	Dự án	mới bàn giao		XN	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (năm 2020)
56	Monitor 7 thông số	2	Nhật Bản	2019	812.000.000	2019	-			0	0	SYT cấp	có sử dụng	Model : BSM-3562	Ngoại	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
57	Bộ nội soi tiết niệu	1	Nhật Bản		2.068.125.000	2019	liên tục			0	0	TTYT cư jut	có sử dụng	VP-4450 HD	Ngoại	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
58	Máy hút nhớt	1				2020				0	0		có		P.Mổ	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (2020)

59	Máy thở trẻ em+ Máy nén khí e360	1	Mỹ		602.938.000	2019	liên tục			0	0	TTYT cư jut	có	E360	P.Mổ	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
60	Bàn mổ	2			30.339.449	2005	-			0	0	Nhận bằng hiện vật	hỏng do hết chức năng		P.Mổ	Ghi tăng CCDC
61	Đèn mổ di động	1			10.690.916	2004				0	0	Nhận bằng hiện vật	có, đã cũ		P.Mổ	Ghi tăng CCDC
62	Đèn mổ KL 500-3	1				2005				0	0	Nhận bằng hiện vật	hỏng		P Mổ	Ghi tăng CCDC
63	Bồn rửa tay phẫu thuật viên	1				2015				0	0	Nhận bằng hiện vật	có, mới hỏng		P Mổ	Không biết giá trị nên ghi nhận CCDC để theo dõi
64	Máy phun khí dung Philips	1	Trung Quốc		2.100.000	2017	liên tục			0	0	Mua sắm	có sử dụng	Model : Philips IP21	K. Nội	Ghi tăng CCDC
65	Máy đo SPO2 cầm tay	1			1.950.000	2018	liên tục			0	0	Mua sắm	có sử dụng		K. Nội	Ghi tăng CCDC
66	Máy phun khí dung Philips	5	Trung Quốc		9.500.000	2018	liên tục			0	0	Mua sắm	có sử dụng	Model : Philips IP21	K. Nội	Ghi tăng CCDC
67	Máy phun khí dung Philips	2	Trung Quốc		4.200.000	2017	liên tục			0	0	Mua sắm	có sử dụng	Model : Philips IP21	K. Nhi	Ghi tăng CCDC

68	Máy phun khí dung Omron	1	Nhật Bản		2.400.000	2017	liên tục			0	0	Mua sắm	có sử dụng	Model : NE-C9000	Kho BV	Ghi tăng CCDC
69	Máy phun khí dung Philips	1	Trung Quốc		2.100.000	2017	liên tục			0	0	Mua sắm	có sử dụng		Mới Đ/c qua Khu cách ly	Ghi tăng CCDC
70	Máy sấy dụng cụ	1	Trung Quốc			2014	liên tục			0	0	Điều chuyển từ xã lên	có sử dụng	Ký hiệu: 1738	KSNK	Điều chuyển từ xã lên
71	Máy hấp dụng cụ	1	Nhật Bản			2019	liên tục			0	0	DA	có sử dụng	Model : CLM-40L	KSNK	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo
72	Nồi hấp ướt	1	Việt Nam			2019	liên tục			0	0	Điều chuyển từ TTYT TX Gia Nghĩa	có sử dụng	Model : HA-45L	KSNK	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
73	Nồi hấp 45L	1					0			0	0	Dự phòng	có, mới hỏng (bị hư van)	Model : HA-45L	KSNK	Ghi tăng CCDC
74	Thiết bị sấy khô 32L	1	Việt Nam			2019				0	0	Trạm đưa lên	có sử dụng	Model : HOV-32TS	KSNK	Ghi tăng CCDC
75	Nồi hấp khử khuẩn 55L	1	Việt Nam			2020				0	0	DA	mới nhận	Model : Nihop hawa-	KSNK	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (năm 2020)
76	Máy sấy khô	2				2016	liên tục			0	0	DA	có sử dụng		KSNK	Ghi tăng CCDC

77	Tủ sấy khô	1	Trung Quốc	2014	15.995	2019	liên tục			0	0	Điều chuyển từ TTYT Đăk Glong	có sử dụng	Model : 101-1	KSNK	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
78	Nồi hấp 75 L	1	Nhật Bản			2016	liên tục			0	0	DA	có sử dụng	Model : MC-40LD	KSNK	Ghi tăng CCDC
79	Máy hấp ướt SA-232	1					liên tục			0	0		có sử dụng		LCK	Không biết giá trị nên ghi nhận CCDC để theo dõi
80	Máy đóng gói	1				2016	liên tục			0	0	Mượn theo thầu vật tư	có sử dụng	Model : SFR-780	KSNK	Mượn theo thầu vật tư
81	Máy nghiền cắt rác y tế	1	Trung Quốc	2019	288.000.000	2019				0	0	Dự án	có sử dụng	Model : DY-100	KSNK	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
82	Bàn đẻ	2				2019				0	0	TTYT huyện Cư Jut	có sử dụng		K. Sản	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
83	Máy hút dịch	1				2018	liên tục			0	0		có sử dụng	Model : 23D	K. Sản	Không biết giá trị nên ghi nhận CCDC để theo dõi
84	Lồng sưởi sơ sinh Sunflower warmer	1	Nhật Bản	2019	182.569.000	2019	liên tục			0	0	TTYT huyện Tuy Đức	có sử dụng	Sunfl oower	K. Sản	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
85	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng T9	1	Mỹ	2019		2019	liên tục			0	0		có sử dụng		K.Sản	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)

86	Đèn hội tụ tia cực tím Ultraviolet-Radiator	1	Korea	2008	1.125.000	2019				0	0	TTYT TX Gia Nghĩa	có sử dụng	Model : Comolux 600L	K. Sản	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
87	Máy hút dịch	1					liên tục			0	0		có sử dụng		LCK	Không biết giá trị nên ghi nhận CCDC để theo dõi
88	Bộ bàn ghế khám TMH	1	Hàn Quốc	2015	171.500.000	2019	liên tục			0	0	TTYT Krong Nô	có sử dụng	INU 1000	LCK	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)
89	Ghế nha khoa GRACE-X2	1	Nhật Bản		180.800.000	2017	liên tục			0	0	XHH	có sử dụng		LCK	Nguồn XHH nên theo dõi song song nhưng không báo cáo
90	Ghế răng	1	Nhật Bản		241.838.000	2017	liên tục			0	0	XHH	có sử dụng	Model : Economical Dental Until (F1)	LCK	Nguồn XHH nên theo dõi song song nhưng không báo cáo
91	Máy ly tâm HCT	1				2019				0	0	Đ/c từ Krông nô	có		Kho	Tiếp nhận bàn giao sau ngày báo cáo (12/2019)

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 12

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRANG THIẾT BỊ LÀ TÀI SẢN LIÊN DOANH, LIÊN KẾT ĐẶT MÁY NĂM 2016, 2017, 2018, 2019 TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐĂK R'LẤP

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/6/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	TỔNG DOANH THU (BH+VP)	CHI PHÍ NVL TRỰC TIẾP (VTYT, HÓA CHẤT....)	PHÂN CHIA LỢI NHUẬN						GHI CHÚ
					Bệnh viện (30%)	Bệnh viện (87%)	Bệnh viện (20%)	Đối tác (70%)	Đối tác (13%)	Đối tac (80%)	
Năm 2016											
1	Máy phân tích sinh hóa tự động	08/2016	123.259.900	75.270.095	(9.682.284)	-	-	(22.591.995)			
2	Máy Siêu âm màu 4D	08/2016	300.181.000	11.723.648	46.035.223	-	-	107.415.521			
3	Bộ xử lý Xquang KTS CR	08/2016	693.176.000	185.161.258	106.968.465	-	-	249.593.086			
4	Phòng tiêm chủng dịch vụ vắc xin	09/2016	278.671.500	202.560.529	10.046.375			23.441.542			
TỔNG			**1.395.288.400**	**474.715.530**	**153.367.780**	-	-	**357.858.153**			
Năm 2017											
1	Máy phân tích sinh hóa tự động	08/2016	345.901.750	126.098.051	7.989.608			18.642.420			
2	Máy xét nghiệm huyết học Laser	01/2017	974.419.200	465.257.003	71.769.759			167.462.768			
3	Máy Siêu âm màu 4D	08/2016	878.814.500	19.010.728	115.831.243			270.272.900			
4	Máy Siêu âm Doppler màu 2D	11/2017									
5	Bộ xử lý Xquang KTS CR	08/2016	1.802.999.000	379.085.483	226.883.405			529.394.613			
6	Ghế nha khoa Dental Unit F1	08/2017	198.301.100	27.041.950	13.443.516			31.368.203			
7	Ghế đo điện não	10/2017	23.387.200	1.289.972	1.742.129			4.064.968			
8	Phòng tiêm chủng dịch vụ vắc xin	09/2016	1.908.500.000	1.510.926.588	49.579.253			115.684.923			
TỔNG			**6.132.322.750**	**2.528.709.775**	**487.238.913**	-	-	**1.136.890.794**			
Năm 2018											
1	Máy phân tích sinh hóa tự động	08/2016	577.458.700	142.870.859	39.379.231			91.884.873			
2	Máy xét nghiệm huyết học Laser	01/2017	1.760.030.400	848.742.289	132.692.131			296.051.259			
3	Máy Siêu âm màu 4D	08/2016	1.618.796.100	120.857.459	198.365.471			462.852.766			
4	Máy Siêu âm Doppler màu 2D	11/2017									
5	Đầu dò siêu âm 3SC-RS	05/2018									
6	Bộ xử lý Xquang KTS CR	08/2016	2.484.144.012	667.891.350	191.692.281	183.791.352		447.281.989	27.463.076		
7	Máy Xquang cầm tay	05/2018	17.587.993	9.198.470	(3.017.729)			(7.041.369)			
8	Ghế nha khoa Dental Unit F1	08/2017	503.608.600	46.640.450	40.306.884			94.049.395			
9	Ghế nha khoa GRADE-X2	08/2018									
10	Ghế đo điện não	10/2017	101.775.200	2.370.446	6.958.374			16.236.207			
11	Phòng tiêm chủng dịch vụ vắc xin	09/2016	3.164.929.988	2.529.595.987	59.688.042			139.272.098			
TỔNG			**10.228.330.993**	**4.368.167.309**	**666.064.685**	**183.791.352**	-	**1.540.587.219**	**27.463.076**		
Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019											
1	Máy phân tích sinh hóa tự động	08/2016	593.317.550	211.156.300	47.145.123			110.005.287			
2	Máy xét nghiệm huyết học Laser	01/2017	1.956.167.200	1.108.413.271	124.017.671			289.374.565			

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	TỔNG DOANH THU (BH+VP)	CHI PHÍ NVL TRỰC TIẾP (VTYT, HÓA CHẤT....)	PHÂN CHIA LỢI NHUẬN						GHI CHÚ
					Bệnh viện (30%)	Bệnh viện (87%)	Bệnh viện (28%)	Đối tác (70%)	Đối tác (13%)	Đối tác (80%)	
4	Máy Siêu âm màu HD	08/2016	1.008.926.133	130.071.849	132.940.981			310.193.521			
5	Đầu dò siêu âm 3SC-RS	05/2018									
6	Bộ xử lý Xquang KTS CR	08/2016	1.986.358.200	540.054.311		639.439.494			95.548.430		
7	Máy Xquang cầm tay	05/2018	9.615.800	6.560.069	(4.848.832)			(11.313.942)			
8	Ghế nha khoa Dental Unit F1	08/2017	375.844.300	41.321.720	15.598.165			36.395.719			
9	Ghế nha khoa GRADE-X2	08/2018									
10	Ghế đo điện não	10/2017	36.046.200	2.220.987	(2.467.367)			(5.757.189)			
11	Máy đo mật độ xương	02/2019	160.211.400	4.694.370	7.838.048			18.288.778			
12	Máy CT Scanner	02/2019	924.394.000	236.187.534			28.681.693			117.013.768	
13	Phòng tiêm chủng dịch vụ vắc xin	09/2016	3.252.313.000	2.605.040.473	71.411.332			166.626.442			
TỔNG			**10.303.243.783**	**4.885.723.884**	**391.634.221**	**639.439.494**	**28.681.693**	**913.813.182**	**95.548.430**	**117.013.768**	
TỔNG CỘNG (2016-2019)			**28.059.185.926**	**12.257.316.499**	**1.698.305.598**	**823.230.846**	**28.681.693**	**3.949.149.348**	**123.011.506**	**117.013.768**	

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 13a

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH MUA SẮM VTYT TẠI TTYT HUYỆN ĐĂK R'LẤP TỪ THÁNG 1/2014 - THÁNG 9/2019

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/06/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: đồng

Stt	Năm	Số lượng gói thầu theo kế hoạch	Tổng giá trị các gói thầu theo kế hoạch	Số lượng gói thầu thực hiện mua sắm		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Giá trúng thầu	Chênh lệch giá trị (Kế hoạch và Trúng thầu)	Tỉ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị thực mua sắm	Ghi chú
				Số lượng	Giá trị						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*9=((6-8):6)x100*	*10*	*11*
1	**2014**	**Đấu thầu mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2014**	**2.028.563.850**	**7**	**2.028.563.850**		**2.028.563.850**			**938.897.050**	
	1	Gói thầu số 1: Chỉ Y khoa các loại	215.266.000	1	215.266.000	Đấu thầu rộng rãi	215.266.000	0	0	125.479.500	
	2	Gói thầu số 2: Vật tư y tế: áo, đinh, nẹp, đai, vít, vật tư chuyên khoa Nha, Mắt	69.146.000	1	69.146.000	Đấu thầu rộng rãi	69.146.000	0	0	17.510.000	
	3	Gói thầu số 3: Vật tư tiêu hao thông thường	523.105.550	1	523.105.550	Đấu thầu rộng rãi	523.105.550	0	0	267.616.500	
	4	Gói thầu số 4: Dụng cụ, hóa chất, vật tư xét nghiệm	108.124.000	1	108.124.000	Đấu thầu rộng rãi	108.124.000	0	0	14.987.950	
	5	Gói thầu số 5: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng	413.432.500	1	413.432.500	Đấu thầu rộng rãi	413.432.500	0	0	100.364.000	
	6	Gói thầu số 6: Găng tay và các loại test nhanh	378.249.800	1	378.249.800	Đấu thầu rộng rãi	378.249.800	0	0	199.114.100	
	7	Gói thầu số 7: Film X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm	321.240.000	1	321.240.000	Đấu thầu rộng rãi	321.240.000	0	0	213.825.000	

Stt	Năm	Số lượng gói thầu theo kế hoạch	Tổng giá trị các gói thầu theo kế hoạch	Số lượng gói thầu thực hiện mua sắm		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Giá trúng thầu	Chênh lệch giá trị (Kế hoạch và Trúng thầu)	Tỉ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị thực mua sắm	Ghi chú
				Số lượng	Giá trị						
2	**2015**	**Đấu thầu mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2015 - 2016 (7 gói thầu)**	**2.659.645.970**	**7**	**2.659.645.970**		**2.659.645.970**	0	0	**1.010.940.711**	
	1	Gói thầu số 1: Chỉ y khoa các loại	292.309.800	1	292.309.800	Đấu thầu rộng rãi	292.309.800	0	0	91.231.300	
	2	Gói thầu số 2: Vật tư y tế: áo, đinh, nẹp, đai, vít, vật tư chuyên khoa Nha, Mắt	57.220.000	1	57.220.000	Đấu thầu rộng rãi	57.220.000	0	0	3.594.000	
	3	Gói thầu số 3: Vật tư tiêu hao thông thường	607.816.860	1	607.816.860	Đấu thầu rộng rãi	607.816.860	0	0	254.660.656	
	4	Gói thầu số 4: Dụng cụ, hóa chất, vật tư xét nghiệm	159.150.600	1	159.150.600	Đấu thầu rộng rãi	159.150.600	0	0	36.154.305	
	5	Gói thầu số 5: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng	565.285.500	1	565.285.500	Đấu thầu rộng rãi	565.285.500	0	0	191.472.500	
	6	Gói thầu số 6: Găng tay, oxi dược dụng và các loại test nhanh	493.138.210	1	493.138.210	Đấu thầu rộng rãi	493.138.210	0	0	158.052.950	
	7	Gói thầu số 7: Phim X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm	484.725.000	1	484.725.000	Đấu thầu rộng rãi	484.725.000	0	0	275.775.000	
3	**2016**	**17**	**4.876.625.585**	**16**	**4.876.625.585**	**0**	**4.876.625.585**	**0**	0	**2.591.418.316**	
	1	**Lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập năm 2016 - 2017(10 gói thầu)**	**3.680.991.700**	**10**	**3.680.991.700**		**3.680.991.700**	0	0	**1.587.734.610**	
	1	Gói thầu số 1: Bông, băng, gạc, vật liệu cầm máu, dung dịch sát khuẩn, rửa các vết thương.	325.583.000	1	325.583.000	Đấu thầu rộng rãi	325.583.000	0	0	138.687.800	
	2	Gói thầu số 2: Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay, Ống thông, ống dẫn lưu và các loại vật tư y tế thông thường	605.070.300	1	605.070.300	Đấu thầu rộng rãi	605.070.300	0	0	295.134.800	

Stt	Năm	Số lượng gói thầu theo kế hoạch	Tổng giá trị các gói thầu theo kế hoạch	Số lượng gói thầu thực hiện mua sắm		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Giá trúng thầu	Chênh lệch giá trị (Kế hoạch và Trúng thầu)	Tỉ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị thực mua sắm	Ghi chú
				Số lượng	Giá trị						
	3	Gói thầu số 3: Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật	265.346.000	1	265.346.000	Đấu thầu rộng rãi	265.346.000	0	0	173.107.500	
	4	Gói thầu số 4: Các loại vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa, chẩn đoán, điều trị khác	192.427.000	1	192.427.000	Đấu thầu rộng rãi	192.427.000	0	0	103.080.010	
	5	Gói thầu số 5: Vật tư y tế chuyên khoa Nha, Mắt - Vật tư máy chạy thận nhân tạo - Oxi dược dụng	32.500.000	1	32.500.000	Đấu thầu rộng rãi	32.500.000	0	0	32.500.000	
	6	Gói thầu số 6: Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa	387.665.000	1	387.665.000	Đấu thầu rộng rãi	387.665.000	0	0	78.053.000	
	7	Gói thầu số 7: Hóa chất máy đông máu,huyết học, miễn dịch , vật tư xét nghiệm dùng chung	87.548.000	1	87.548.000	Đấu thầu rộng rãi	87.548.000	0	0	9.889.300	
	8	Gói thầu số 8: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng	631.777.400	1	631.777.400	Đấu thầu rộng rãi	631.777.400	0	0	172.554.300	
	9	Gói thầu số 9: Sinh phẩm chẩn đoán các loại test nhanh	718.805.000	1	718.805.000	Đấu thầu rộng rãi	718.805.000	0	0	336.895.400	
	10	Gói thầu số 10: Phim X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm	434.270.000	1	434.270.000	Đấu thầu rộng rãi	434.270.000	0	0	248.432.500	
	II	**Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm năm 2016 (Bổ sung, MSTT): (7 gói thầu)**	**1.195.633.885**	**6**	**1.195.633.885**		**1.195.633.885**	**0**	**0**	**1.003.683.706**	
	11	Gói thầu số 1: Chỉ Y khoa các loại	55.424.800	1	55.424.800	Mua sắm trực tiếp	55.424.800	0	0	46.735.600	
	12	Gói thầu số 2: Vật tư y tế: áo, dính, nẹp, đai, vít, vật tư chuyên khoa Nha, Mắt	8.776.000	1	8.776.000	Mua sắm trực tiếp	8.776.000	0	0	1.083.000	
	13	Gói thầu số 3: Vật tư tiêu hao thông thường	261.161.715	1	261.161.715	Mua sắm trực tiếp	261.161.715	0	0	182.923.716	
	14	Gói thầu số 4: Dụng cụ, hóa chất, vật tư xét nghiệm	121.631.370	1	121.631.370	Mua sắm trực tiếp	121.631.370	0	0	101.803.590	

Stt	Năm	Số lượng gói thầu theo kế hoạch	Tổng giá trị các gói thầu theo kế hoạch	Số lượng gói thầu thực hiện mua sắm		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Giá trúng thầu	Chênh lệch giá trị (Kế hoạch và Trúng thầu)	Tỉ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị thực mua sắm	Ghi chú
				Số lượng	Giá trị						
	15	Gói thầu số 5: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng	310.095.900	1	310.095.900	Mua sắm trực tiếp	310.095.900	0	0	272.335.900	
	16	Gói thầu số 6: Găng tay, oxi dược dụng và các loại test nhanh	419.294.100	1	419.294.100	Mua sắm trực tiếp	419.294.100	0	0	382.051.900	
	17	Gói thầu số 7: Phim X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm	19.250.000	0	19.250.000	Mua sắm trực tiếp	19.250.000	0	0	13.750.000	
4	**2017**	**12**	**2.773.630.758**	**12**	**2.773.630.758**	**0**	**2.773.630.758**	**0**	**0**	**1.310.076.178**	
	I	**Mua vật tư y tế tiêu hao lần 2 năm 2017 (rớt thầu 2016)**	**229.733.158**	**2**	**229.733.158**		**229.733.158**	0		**119.626.382**	
	1	Gói thầu số 1: Mua vật tư y tế: Đinh, nẹp, vít các loại	76.026.000	1	84.251.000	Đấu thầu rộng rãi	84.251.000	0	0	46.136.950	
	2	Gói thầu số 2: Vật tư y tế chuyên khoa Nha, Mắt	153.707.158	1	153.707.158	Đấu thầu rộng rãi	153.707.158	0	0	73.489.432	
	II	**Các gói thầu mua sắm trực tiếp vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập năm 2017**	**2.543.897.600**	**10**	**2.543.897.600**		**2.543.897.600**	0		**1.190.449.796**	
	1	Gói thầu số 1: Bông, băng, gạc, vật liệu cầm máu, dung dịch sát khuẩn, rửa các vết thương	253.760.500	1	253.760.500	Mua sắm trực tiếp	253.760.500	0	0	93.654.100	
	2	Gói thầu số 2: Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay, Ống thông, ống dẫn lưu và các loại vật tư y tế thông thường	414.355.500	1	414.355.500	Mua sắm trực tiếp	414.355.500	0	0	224.191.600	
	3	Gói thầu số 3: Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật	248.285.000	1	248.285.000	Mua sắm trực tiếp	248.285.000	0	0	147.857.300	
	4	Gói thầu số 4: Các loại vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa, chẩn đoán, điều trị khác	127.075.000	1	127.075.000	Mua sắm trực tiếp	127.075.000	0	0	74.346.996	

Stt	Năm	Số lượng gói thầu theo kế hoạch	Tổng giá trị các gói thầu theo kế hoạch	Số lượng gói thầu thực hiện mua sắm		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Giá trúng thầu	Chênh lệch giá trị (Kế hoạch và Trúng thầu)	Tỉ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị thực mua sắm	Ghi chú
				Số lượng	Giá trị						
	5	Gói thầu số 5: Vật tư y tế chuyên khoa Nha, Mắt - Vật tư máy chạy thận nhân tạo - Oxi dược dụng	19.500.000	1	19.500.000	Mua sắm trực tiếp	19.500.000	0	0	19.500.000	
	6	Gói thầu số 6: Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa	208.051.000	1	208.051.000	Mua sắm trực tiếp	208.051.000	0	0	43.320.000	
	7	Gói thầu số 7: Hóa chất máy đông máu,huyết học, miễn dịch , vật tư xét nghiệm dùng chung	11.583.000	1	11.583.000	Mua sắm trực tiếp	11.583.000	0	0	796.800	
	8	Gói thầu số 8: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng	487.692.600	1	487.692.600	Mua sắm trực tiếp	487.692.600	0	0	127.006.500	
	9	Gói thầu số 9: Sinh phẩm chẩn đoán các loại test nhanh	339.325.000	1	339.325.000	Mua sắm trực tiếp	339.325.000	0	0	211.344.000	
	10	Gói thầu số 10: Phim X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm	434.270.000	1	434.270.000	Mua sắm trực tiếp	434.270.000	0	0	248.432.500	
5	**2018**	**12**	**11.864.737.400**	**12**	**11.864.737.400**	**0**	**11.864.737.400**	**0**	**0**	**7.341.768.000**	
	I	**Lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập năm 2018 (10 gói thầu)**	**11.779.212.400**	**10**	**11.779.212.400**		**11.779.212.400**	0		**7.270.368.000**	
	1	Gói thầu số 1: Bông, băng, gạc, vật liệu cầm máu, dung dịch sát khuẩn, rửa các vết thương - Ống thông, ống dẫn lưu và các loại vật tư y tế thông thường	701.908.000	1	701.908.000	Đấu thầu rộng rãi	701.908.000	0	0	484.379.590	
	2	Gói thầu số 2: Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay	854.231.800	1	854.231.800	Đấu thầu rộng rãi	854.231.800	0	0	729.517.950	
	3	Gói thầu số 3: Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật - Khớp háng nhân tạo	534.451.000	1	534.451.000	Đấu thầu rộng rãi	534.451.000	0	0	285.854.400	

Stt	Năm	Số lượng gói thầu theo kế hoạch	Tổng giá trị các gói thầu theo kế hoạch	Số lượng gói thầu thực hiện mua sắm		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Giá trúng thầu	Chênh lệch giá trị (Kế hoạch và Trúng thầu)	Tỉ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị thực mua sắm	Ghi chú
				Số lượng	Giá trị						
	4	Gói thầu số 4: Vật tư y tế chuyên khoa: Nội soi khớp gối - Kết hợp xương hiện đại - Bộ xử lý khuyết hổng mô mềm	0	1	0	Đấu thầu rộng rãi	0	0	0	0	
	5	Gói thầu số 5: Vật tư y tế chuyên khoa Nha - Mắt - Ngoại - Vật tư máy chạy thận nhân tạo - Oxi dược dụng	1.244.668.350	1	1.244.668.350	Đấu thầu rộng rãi	1.244.668.350	0	0	482.919.750	
	6	Gói thầu số 6: Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa	1.445.821.400	1	1.445.821.400	Đấu thầu rộng rãi	1.445.821.400	0	0	606.829.700	
	7	Gói thầu số 7: Hóa chất máy đông máu,huyết học, miễn dịch , vật tư xét nghiệm dùng chung - Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác	2.412.228.350	1	2.412.228.350	Đấu thầu rộng rãi	2.412.228.350	0	0	1.949.828.510	
	8	Gói thầu số 8: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng	1.257.279.500	1	1.257.279.500	Đấu thầu rộng rãi	1.257.279.500	0	0	601.010.300	
	9	Gói thầu số 9: Sinh phẩm chẩn đoán các loại test nhanh	2.371.500.000	1	2.371.500.000	Đấu thầu rộng rãi	2.371.500.000	0	0	1.294.458.800	
	10	Gói thầu số 10: Phim X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm	957.124.000	1	957.124.000	Đấu thầu rộng rãi	957.124.000	0	0	835.569.000	
	II	**Lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế tiêu hao, lần 2 cho các cơ sở y tế công lập năm 2018 (2 gói thầu)**	**85.525.000**	**2**	**85.525.000**		**85.525.000**	0	0	**71.400.000**	
	11	Gói thầu số 1: mua vật tư y tế tiêu hao các loại	85.525.000	1	54.025.000	Đấu thầu rộng rãi	54.025.000	0	0	71.400.000	
	12	Gói thầu số 2: Đinh nẹp, vít các loại.	0	1	0	Đấu thầu rộng rãi	0	0	0	0	
6	2019	0			0		0				
Tổng cộng:			**24.203.203.563**	**54**	**24.203.203.563**		**0**	**24.203.203.563**	**0**	**0**	**13.193.100.255**	

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 13b

BIỂU TỔNG HỢP CÁC GÓI THẦU MUA SẮM VTYT TẠI TTYT HUYỆN ĐĂK R'LẤP TỪ THÁNG 01/2014 - THÁNG 9/2019

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26./06/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

Stt	Năm	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Giá trúng thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Tỉ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị thực tế mua sắm	Tên nhà thầu, người đại diện theo pháp luật	Địa chỉ nhà thầu
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=((4-5):4)x100*	*8*	*9*	*10*
1	**2014**	**Đấu thầu mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2014**	**2.028.563.850**	**2.028.563.850**	**0**	**0**	**938.897.050**		
		Gói thầu số 1: Chỉ Y khoa các loại	215.266.000	215.266.000	Đấu thầu rộng rãi		125.479.500	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk
		Gói thầu số 2: Vật tư y tế: áo, đinh, nẹp, đai, vít, vật tư chuyên khoa Nha, Mắt	69.146.000	69.146.000	Đấu thầu rộng rãi		17.510.000	Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung Ương 2	Số 334 Tô Hiến Thành, P 14, Q 10, TP HCM
		Gói thầu số 3: Vật tư tiêu hao thông thường	463.755.550	463.755.550	Đấu thầu rộng rãi		229.299.700	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 3: Vật tư tiêu hao thông thường	59.350.000	59.350.000	Đấu thầu rộng rãi		38.316.800	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk
		Gói thầu số 4: Dụng cụ, hóa chất, vật tư xét nghiệm	108.124.000	108.124.000	Đấu thầu rộng rãi		14.987.950	Công ty Cổ phần Y tế Quang Minh	Căn 1, tầng 5, Block A, 40 Hùng Vương, P Tự An, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Gói thầu số 5: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng	413.432.500	413.432.500	Đấu thầu rộng rãi		100.364.000	Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê	Số 34 Nguyễn Công Trứ, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Gói thầu số 6: Găng tay và các loại test nhanh	50.717.500	50.717.500	Đấu thầu rộng rãi		13.386.600	Công ty Cổ phần y tế AMV Group	Số 49, ngõ 205, ngách 323/83 Xuân Đỉnh, Từ Liêm, Hà Nội

Stt	Năm	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Giá trúng thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Tỉ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị thực tế mua sắm	Tên nhà thầu, người đại diện theo pháp luật	Địa chỉ nhà thầu
		Gói thầu số 6: Găng tay và các loại test nhanh	316.132.300	316.132.300	Đấu thầu rộng rãi		180.127.500	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 6: Găng tay và các loại test nhanh	11.400.000	11.400.000	Đấu thầu rộng rãi		5.600.000	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk
		Gói thầu số 7: Film X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm	321.240.000	321.240.000	Đấu thầu rộng rãi		213.825.000	Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê	Số 34 Nguyễn Công Trứ, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
2	**2015**	**Đấu thầu mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2015 - 2016 (7 gói thầu)**	**2.659.645.970**	**2.659.645.970**	**0**	**0**	**1.010.940.711**		
		Gói thầu số 1: Chỉ y khoa các loại	292.309.800	292.309.800	Đấu thầu rộng rãi		91.231.300	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk
		Gói thầu số 2: Vật tư y tế: áo, đinh, nẹp, đai, vít, vật tư chuyên khoa Nha, Mắt	57.220.000	57.220.000	Đấu thầu rộng rãi		3.594.000	Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung Ương 2	
		Gói thầu số 3: Vật tư tiêu hao thông thường	607.816.860	607.816.860	Đấu thầu rộng rãi		254.660.656	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 4: Dụng cụ, hóa chất, vật tư xét nghiệm	159.150.600	159.150.600	Đấu thầu rộng rãi		36.154.305	Công ty Cổ phần Y tế Quang Minh	Căn 1, tầng 5, Block A, 40 Hùng Vương, P Tự An, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Gói thầu số 5: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng	565.285.500	565.285.500	Đấu thầu rộng rãi		191.472.500	Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê	Số 34 Nguyễn Công Trứ, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Gói thầu số 6: Găng tay, oxi dược dụng và các loại test nhanh	493.138.210	493.138.210	Đấu thầu rộng rãi		158.052.950	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 7: Phim X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm	484.725.000	484.725.000	Đấu thầu rộng rãi		275.775.000	Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê	Số 34 Nguyễn Công Trứ, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
3	**2016**	**17**	**4.876.625.585**	**4.876.625.585**	**0**	**0**	**2.591.418.316**		

Stt	Năm	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Giá trúng thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Tỉ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị thực tế mua sắm	Tên nhà thầu, người đại diện theo pháp luật	Địa chỉ nhà thầu
		Lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập năm 2016 - 2017(10 gói thầu)							
		Gói thầu số 1: Bông, băng, gạc, vật liệu cầm máu, dung dịch sát khuẩn, rửa các vết thương.	325.583.000	325.583.000	Đấu thầu rộng rãi		138.087.800	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 2: Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay, Ống thông, ống dẫn lưu và các loại vật tư y tế thông thường	605.070.300	605.070.300	Đấu thầu rộng rãi		295.134.800	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 3: Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật	265.346.000	265.346.000	Đấu thầu rộng rãi		173.107.500	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk
		Gói thầu số 4: Các loại vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa, chẩn đoán, điều trị khác	192.427.000	192.427.000	Đấu thầu rộng rãi		103.080.010	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 5: Vật tư y tế chuyên khoa Nha, Mắt - Vật tư máy chạy thận nhân tạo - Oxi dược dụng	32.500.000	32.500.000	Đấu thầu rộng rãi		32.500.000	Doanh nghiệp tư nhân Long Phát	Số 61 Đinh Tiên Hoàng, TP. BMT, Đăk Lăk
		Gói thầu số 6: Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa	387.665.000	387.665.000	Đấu thầu rộng rãi		78.053.000	Công ty Cổ phần Y tế Quang Minh	Căn 1, tầng 5, Block A, 40 Hùng Vương, P Tự An, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Gói thầu số 7: Hóa chất máy đông máu,huyết học, miễn dịch , vật tư xét nghiệm dùng chung	87.548.000	87.548.000	Đấu thầu rộng rãi		9.889.300	Công ty Cổ phần Y tế Quang Minh	Căn 1, tầng 5, Block A, 40 Hùng Vương, P Tự An, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Gói thầu số 8: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng	631.777.400	631.777.400	Đấu thầu rộng rãi		172.554.300	Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê	Số 34 Nguyễn Công Trứ, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Gói thầu số 9: Sinh phẩm chẩn đoán các loại test nhanh	718.805.000	718.805.000	Đấu thầu rộng rãi		336.895.400	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk

Stt	Năm	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Giá trúng thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Tỉ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị thực tế mua sắm	Tên nhà thầu, người đại diện theo pháp luật	Địa chỉ nhà thầu
		Gói thầu số 10: Phim X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm	434.270.000	434.270.000	Đấu thầu rộng rãi		248.432.500	Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê	Số 34 Nguyễn Công Trứ, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm năm 2016 (Bổ sung, MSTT): (7 gói thầu)							
		Gói thầu số 1: Chỉ Y khoa các loại	55.424.800	55.424.800	Mua sắm trực tiếp	0	46.735.600	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk
		Gói thầu số 2: Vật tư y tế: áo, đinh, nẹp, đai, vít, vật tư chuyên khoa Nha, Mắt	8.776.000	8.776.000	Mua sắm trực tiếp	0	4.083.000	Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung Ương 2	Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Q 1, TP HCM
		Gói thầu số 3: Vật tư tiêu hao thông thường	261.161.715	261.161.715	Mua sắm trực tiếp	0	182.923.716	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 4: Dụng cụ, hóa chất, vật tư xét nghiệm	121.631.370	121.631.370	Mua sắm trực tiếp	0	101.803.590	Liên Danh Công ty cổ phần y tế Quang Minh – Công ty cổ phần thiết bị y tế ATM	
		Gói thầu số 5: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng	310.095.900	310.095.900	Mua sắm trực tiếp	0	272.335.900	Liên danh Công ty TNHH một thành viên Huỳnh Lê - Inchemco	
		Gói thầu số 6: Găng tay, oxi dược dụng và các loại test nhanh	419.294.100	419.294.100	Mua sắm trực tiếp	0	382.051.900	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 7: Phim X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm	19.250.000	19.250.000	Mua sắm trực tiếp	0	13.750.000		
4	**2017**	**2**	**2.773.630.758**	**2.773.630.758**	**0**	**0**	**1.310.076.178**		
		Mua vật tư y tế tiêu hao lần 2 năm 2017 (rút thầu 2016)							
		Gói thầu số 1: Mua vật tư y tế: Đinh, nẹp, vít các loại	76.026.000	76.026.000	Đấu thầu rộng rãi	0	46.136.950	Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung Ương 2	
		Gói thầu số 2: Vật tư y tế chuyên khoa Nha, Mắt	153.707.158	153.707.158	Đấu thầu rộng rãi	0	73.489.432	Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê	Số 34 Nguyễn Công Trứ, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk

Stt	Năm	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Giá trúng thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Tỉ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị thực tế mua sắm	Tên nhà thầu, người đại diện theo pháp luật	Địa chỉ nhà thầu
		Các gói thầu mua sắm trực tiếp vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập năm 2017							
		Gói thầu số 1: Bông, băng, gạc, vật liệu cầm máu, dung dịch sát khuẩn, rửa các vết thương	253.760.500	253.760.500	Mua sắm trực tiếp	0	93.654.100	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 2: Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay, Ống thông, ống dẫn lưu và các loại vật tư y tế thông thường	414.355.500	414.355.500	Mua sắm trực tiếp	0	224.191.600	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 3: Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật	248.285.000	248.285.000	Mua sắm trực tiếp	0	147.857.300	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk
		Gói thầu số 4: Các loại vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa, chẩn đoán, điều trị khác	127.075.000	127.075.000	Mua sắm trực tiếp	0	74.346.996	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 5: Vật tư y tế chuyên khoa Nha, Mắt - Vật tư máy chạy thận nhân tạo - Oxi dược dụng	19.500.000	19.500.000	Mua sắm trực tiếp	0	19.500.000	Doanh nghiệp tư nhân Long Phát	Số 61 Đinh Tiên Hoàng, TP. BMT, Đăk Lăk
		Gói thầu số 6: Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa	208.051.000	208.051.000	Mua sắm trực tiếp	0	43.320.000	Công ty Cổ phần Y tế Quang Minh	Căn 1, tầng 5, Block A, 40 Hùng Vương, P Tự An, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Gói thầu số 7: Hóa chất máy đông máu,huyết học, miễn dịch , vật tư xét nghiệm dùng chung	11.583.000	11.583.000	Mua sắm trực tiếp	0	796.800	Công ty Cổ phần Y tế Quang Minh	Căn 1, tầng 5, Block A, 40 Hùng Vương, P Tự An, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Gói thầu số 8: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng	487.692.600	487.692.600	Mua sắm trực tiếp	0	127.006.500	Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê	Số 34 Nguyễn Công Trứ, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Gói thầu số 9: Sinh phẩm chẩn đoán các loại test nhanh	339.325.000	339.325.000	Mua sắm trực tiếp	0	211.344.000	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 10: Phim X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm	434.270.000	434.270.000	Mua sắm trực tiếp	0	248.432.500	Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê	Số 34 Nguyễn Công Trứ, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk

Stt	Năm	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Giá trúng thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Tỉ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị thực tế mua sắm	Tên nhà thầu, người đại diện theo pháp luật	Địa chỉ nhà thầu
5	**2018**	**12**	**11.864.737.400**	**11.864.737.400**	**0**	**0**	**7.341.768.000**		
		Lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập năm 2018 (10 gói thầu)							
		Gói thầu số 1: Bông, băng, gạc, vật liệu cầm máu, dung dịch sát khuẩn, rửa các vết thương - Ống thông, ống dẫn lưu và các loại vật tư y tế thông thường	701.908.000	701.908.000	Đấu thầu rộng rãi	0	484.379.590	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 2: Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay	854.231.800	854.231.800	Đấu thầu rộng rãi	0	729.517.950	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 3: Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật - Khớp háng nhân tạo	534.451.000	534.451.000	Đấu thầu rộng rãi	0	285.854.400	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk
		Gói thầu số 4: Vật tư y tế chuyên khoa: Nội soi khớp gối - Kết hợp xương hiện đại - Bộ xử lý khuyết hổng mô mềm	0	0	Đấu thầu rộng rãi	0	0	0	
		Gói thầu số 5: Vật tư y tế chuyên khoa Nha - Mắt - Ngoại - Vật tư máy chạy thận nhân tạo - Oxi dược dụng	1.244.668.350	1.244.668.350	Đấu thầu rộng rãi	0	482.919.750	Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê	Số 34 Nguyễn Công Trứ, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Gói thầu số 6: Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa	1.445.821.400	1.445.821.400	Đấu thầu rộng rãi	0	606.829.700	Công ty Cổ phần Y tế Quang Minh	Căn 1, tầng 5, Block A, 40 Hùng Vương, P Tự An, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Gói thầu số 7: Hóa chất máy đông máu,huyết học, miễn dịch , vật tư xét nghiệm dùng chung - Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác	2.412.228.350	2.412.228.350	Đấu thầu rộng rãi	0	1.949.828.510	Công ty Cổ phần Y tế Quang Minh	Căn 1, tầng 5, Block A, 40 Hùng Vương, P Tự An, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Gói thầu số 8: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng	1.257.279.500	1.257.279.500	Đấu thầu rộng rãi	0	601.010.300	Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê	Số 34 Nguyễn Công Trứ, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Gói thầu số 9: Sinh phẩm chẩn đoán các loại test nhanh	2.371.500.000	2.371.500.000	Đấu thầu rộng rãi	0	1.294.458.800	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk

Stt	Năm	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Giá trúng thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Tỉ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị thực tế mua sắm	Tên nhà thầu, người đại diện theo pháp luật	Địa chỉ nhà thầu
		Gói thầu số 10: Phim X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm	957.124.000	957.124.000	Đấu thầu rộng rãi	0	835.569.000	Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê	Số 34 Nguyễn Công Trứ, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế tiêu hao, lần 2 cho các cơ sở y tế công lập năm 2018 (2 gói thầu)							
		Gói thầu số 1: mua vật tư y tế tiêu hao các loại	34.650.000	34.650.000	Đấu thầu rộng rãi	0	34.650.000	Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê	Số 34 Nguyễn Công Trứ, TP Buôn Ma Thuộc, Đăk Lăk
		Gói thầu số 1: mua vật tư y tế tiêu hao các loại	2.050.000	2.050.000	Đấu thầu rộng rãi	0	0	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
		Gói thầu số 1: mua vật tư y tế tiêu hao các loại	48.825.000	48.825.000	Đấu thầu rộng rãi	0	36.750.000	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk
		Gói thầu số 2: Đinh nẹp, vít các loại.	0	0	Đấu thầu rộng rãi	0	0	0	
6	**2019**	**0**	**0**	0					
Tổng cộng			**24.203.203.563**	**24.203.203.563**	**0**	**0**	**13.193.100.255**		

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 14a

DANH MỤC NHÀ THẦU TRÚNG CÁC GÓI THẦU MUA THUỐC DO SỞ Y TẾ, BỆNH VIỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ TẠI HUYỆN ĐĂK R'LẤP TỪ THÁNG 01/2014 - THÁNG 9/2019

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/06/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: đồng

STT	Tên gói thầu	Tên nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu	Số lượng mặt hàng trúng thầu	Tổng trị giá nhà thầu trúng thầu	Ghi chú
1	Gói 1 bs	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk	10	13.981.260	
2	Gói 2 bs	Công ty CP Dược -Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 498 Nguyễn Thái Học, P. Quang Trung, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; Chi nhánh: Số 19 Phạm Văn Bạch, P. Thành Nhất, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk	2	5.050.500	
3	Gói 2 bs	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk	11	212.401.000	
4	Gói 2 bs	Công ty TNHH Một thành viên Dược Phẩm Trung ương 2	Số 334 Tô Hiến Thành – P 14 – Q 10 – TP HCM	7	102.950.000	
5	Gói 2 bs	Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	Số 18 L1-2 Vsip II, Đường số 3, Khu CN VN-Singapore 2, P. Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương	1	8.750.000	
6	Gói 2 bs	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk	17	219.215.000	
7	Gói thầu số 1: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2015	CT CP Dược Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương – TP Buôn Ma Thuột – Đăk Lăk	6	38.809.000	
8	Gói thầu số 1: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2015	Hoàng Vũ	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng VũSố: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk	9	321.415.230	
9	Gói thầu số 1: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2015	LD AN, Y ĐÔng, Thiên Thế	Liên danh Công ty TNHH Dược phẩm An - Công ty TNHH Dược phẩm Y Đông - Công ty TNHH TM Dược phẩm Thiên ThếSố 350 – 352 Điện Biên Phủ, P 11, Q 10, TP HCM	2	111.600.000	

STT	Tên gói thầu	Tên nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu	Số lượng mặt hàng trúng thầu	Tổng trị giá nhà thầu trúng thầu	Ghi chú
10	Gói thầu số 1: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Lô Y01-02 A đường Tân Thuận, P Tân Thuận Đông, Q 7, TP HCM	1	120.000.000	
11	Gói thầu số 1: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2015	Công ty TNHH Một thành viên Dược Phẩm Trung ương 2	Số 334 Tô Hiến Thành – P 14 – Q 10 – TP HCM	11	71.786.160	
12	Gói thầu số 1: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hà	Số 4 lô A đường Trường Sơn, P 15, Q 10, TP HCM	1	5.400.000	
13	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược – Vật tư y tế Đăk Nông	Số: 345 Quốc Lộ 14, Tâm Thắng, Cư Jút, Đăk Nông	4	157.900.000	
14	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương – TP Buôn Ma Thuột – Đăk Lăk	3	156.960.000	
15	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2015	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk	5	80.340.000	
16	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2015	Liên danh Công ty TNHH Dược phẩm Công Thành - Công ty TNHH TM DP Nguyên Đức	Số 61 Đường 32B, P Bình Trị Đông B, Q Bình Tân, TP HCM	3	25.052.500	
17	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2015	Liên danh Công ty CP Dược Đại Nam - Công ty TNHH Dược phẩm Tự Đức	Số 386 Nguyễn Tri Phương, P 9, Q 10, TPHCM	4	70.900.000	
18	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2015	Công ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Số: 351/3A Lê Đại Hành, P11, Q 11,TP.HCM	3	119.000.000	
19	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2015	Công ty TNHH Một thành viên Dược Phẩm Trung ương 2	Số 334 Tô Hiến Thành – P 14 – Q 10 – TP HCM	3	61.580.000	
20	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	Số 10 Công trường Quốc tế, Q 3, TP HCM	5	40.905.000	
21	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty CP Dược -Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 498 Nguyễn Thái Học - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	28	141.581.800	
22	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Đăk Nông	Số: 345 Quốc Lộ 14, Tâm Thắng, Cư Jút, Đăk Nông	3	58.900.000	

STT	Tên gói thầu	Tên nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu	Số lượng mặt hàng trúng thầu	Tổng trị giá nhà thầu trúng thầu	Ghi chú
23	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương – TP Buôn Ma Thuột – Đăk Lăk	21	169.599.000	
24	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Số 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	13	70.282.500	
25	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty CP Dược phẩm Glomed	Số 35 Đại lộ tự do, KCN Việt Nam, Singapore, Thuận An, Bình Dương	5	48.075.000	
26	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Số 23A Cống Quỳnh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk	1	1.550.000	
27	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk	43	354.209.000	
28	3. Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Liên danh Công ty TNHH Dược phẩm An - Công ty TNHH Dược phẩm Y Đông - Công ty TNHH TM Dược phẩm Thiên Thế	Số 350 – 352 Điện Biên Phủ, P 11, Q 10, TP HCM	4	154.950.000	
29	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Liên danh Công ty CP Dược Đại Nam - Công ty TNHH Dược phẩm Tự Đức	Số 386 Nguyễn Tri Phương, P 9, Q 10, TPHCM	7	269.600.000	
30	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco - Tenamyd	Số 08 Nguyễn Trường Tộ, P Phước Vĩnh, TP Huế	2	5.124.000	
31	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	Lô E2, Đường N4, Khu công nghiệp Hòa Xá, Xã Lộc Hòa, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	4	81.979.000	
32	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược Pha Nam	Số 436 Cao Thắng, P. 12, Q. 10, TP HCM	3	247.000.000	
33	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo	Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P.An Bình, TP Biên Hòa, Đồng Nai;	3	165.900.000	
34	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty TNHH Một thành viên Dược Phẩm Trung ương 2	Số 334 Tô Hiến Thành – P 14 – Q 10 – TP HCM	22	405.452.000	
35	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty TNHH Tuệ Lâm	Số 21 Phùng Khắc Khoan, P Đa Kao, Q 1, TP HCM	1	64.000.000	

STT	Tên gói thầu	Tên nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu	Số lượng mặt hàng trúng thầu	Tổng trị giá nhà thầu trúng thầu	Ghi chú
36	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược Phẩm TV.Pharm	Số: 27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP. Trà Vinh,	3	70.880.000	
37	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha	Số 184/2 Lê Văn Sỹ, P 10, Q Phú Nhuận, TP HCM	13	37.822.000	
38	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Số 186 Tô Hiến Thành, P 15, Q 10, TP HCM;	2	47.880.000	
39	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vũ Duy	Số 41 Hiệp Nhất, Q Tân Bình, TP HCM	1	108000000	
40	Gói thầu số 4: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 4 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược – Vật tư y tế Đăk Nông	Số: 345 Quốc Lộ 14, Tâm Thắng, Cư Jút, Đăk Nông	2	18.300.000	
41	Gói thầu số 4: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 4 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương – TP Buôn Ma Thuột – Đăk Lăk	2	107.100.000	
42	Gói thầu số 4: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 4 năm 2015	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Số 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	4	109.650.000	
43	Gói thầu số 4: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 4 năm 2015	Liên danh Công ty TNHH Dược phẩm An - Công ty TNHH Dược phẩm Y Đông - Công ty TNHH TM Dược phẩm Thiên Thế	Số 350 – 352 Điện Biên Phủ, P 11, Q 10, TP HCM	2	141900000	
44	Gói thầu số 4: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 4 năm 2015	Liên danh Công ty CP Dược Đại Nam - Công ty TNHH Dược phẩm Tự Đức	Số 386 Nguyễn Tri Phương, P 9, Q 10, TPHCM	1	14.600.000	
45	Gói thầu số 4: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 4 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược Pha Nam	Số 436 Cao Thắng, P. 12, Q. 10, TP HCM	3	351.500.000	
46	Gói thầu số 4: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 4 năm 2015	Công ty TNHH Một thành viên Dược Phẩm Trung ương 2	Số 334 Tô Hiến Thành – P 14 – Q 10 – TP HCM	2	46.500.000	
47	4. Gói thầu số 4: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 4 năm 2015	Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha	Số 184/2 Lê Văn Sỹ, P 10, Q Phú Nhuận, TP HCM	1	17.850.000	
48	5. Gói thầu số 5: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 5 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương – TP Buôn Ma Thuột Đăk Lăk	3	33.774.000	
49	5. Gói thầu số 5: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 5 năm 2015	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk	2	85000000	

STT	Tên gói thầu	Tên nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu	Số lượng mặt hàng trúng thầu	Tổng trị giá nhà thầu trúng thầu	Ghi chú
50	Gói thầu số 5: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 5 năm 2015	Liên danh Công ty TNHH Dược phẩm Công Thành - Công ty TNHH TM DP Nguyên Đức	Số 61 Đường 32B, P Bình Trị Đông B, Q Bình Tân, TP HCM	1	23.800.000	
51	Gói thầu số 5: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 5 năm 2015	Liên danh Công ty CP Dược Đại Nam - Công ty TNHH Dược phẩm Tự Đức	Số 386 Nguyễn Tri Phương, P 9, Q 10, TPHCM	2	164.000.000	
52	Gói thầu số 5: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 5 năm 2015	Công ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo	Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P.An Bình, TP Biên Hòa, Đồng Nai;	1	63.000.000	
53	Gói thầu số 5: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 5 năm 2015	Công ty TNHH Một thành viên Dược Phẩm Trung ương 2	Số 334 Tô Hiến Thành – P 14 – Q 10 – TP HCM	3	71.848.000	
54	Gói thầu số 5: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 5 năm 2015	Công ty Cổ phần Dược Phẩm TV.Pharm	Số: 27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP. Trà Vinh,	1	38.500.000	
55	Gói thầu số 6: Gói thầu mua thuốc Biệt dược năm 2015	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương – TP Buôn Ma Thuột – Đăk Lăk	4	223.546.000	
56	Gói thầu số 6: Gói thầu mua thuốc Biệt dược năm 2015	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk	5	244.228.800	
57	Gói thầu số 7: Gói thầu mua thuốc Gây nghiện - Hướng tâm thần năm 2015	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương – TP Buôn Ma Thuột – Đăk Lăk	10	23.434.000	
58	Gói thầu số 8: Gói thầu mua thuốc Đông y, thuốc từ dược liệu năm 2015	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương – TP Buôn Ma Thuột – Đăk Lăk	5	220.483.500	
59	Gói thầu số 8: Gói thầu mua thuốc Đông y, thuốc từ dược liệu năm 2015	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk	6	310650000	
60	8. Gói thầu số 8: Gói thầu mua thuốc Đông y, thuốc từ dược liệu năm 2015	Liên danh Công ty TNHH Dược phẩm An - Công ty TNHH Dược phẩm Y Đông - Công ty TNHH TM Dược phẩm Thiên Thế	Số 350 – 352 Điện Biên Phủ, P 11, Q 10, TP HCM	4	530.500.000	

STT	Tên gói thầu	Tên nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu	Số lượng mặt hàng trúng thầu	Tổng trị giá nhà thầu trúng thầu	Ghi chú
61	8. Gói thầu số 8: Gói thầu mua thuốc Đông y, thuốc từ dược liệu năm 2015	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Thuận Thành	Số 26A Trần Mai Ninh, P 12, Q Tân Bình, TP HCM	7	283.575.000	
62	Gói thầu số 9: Gói thầu mua Vị thuốc Y học cổ truyền năm 2015	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương – TP Buôn Ma Thuột – Đăk Lăk	63	213.959.500	
63	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2016	Công ty CP Dược -Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 498 Nguyễn Thái Học - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	16	48.850.060	
64	Gói thầu số 1,2,3,4	Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương Codupha	Số 334 Tô Hiến Thành, P 14, Q 10, TP HCM;	19	187.397.500	
65	Gói thầu số 1,2,5016	Công ty TNHH Dược Phẩm Công Thành	Số 61 Đường 32B, P Bình Trị Đông B, Q Bình Tân, TP HCM	10	161.772.000	
66	Gói thầu số 2,3,4	Công ty Cổ phần Dược – Vật tư y tế Đăk Nông	Số: 345 Quốc Lộ 14, Tâm Thắng, Cư Jút, Đăk Nông	14	582.105.000	
67	Gói thầu số 1,2,3,4,6,7,8,9	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương – TP Buôn Ma Thuột – Đăk Lăk	119	1.202.085.950	
68	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2016	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Số 150 Đường 14/4 – P 5, TP Vĩnh Long	8	46.055.000	
69	Gói thầu số 3,4,8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Số 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	17	95.809.000	
70	Gói thầu số 3,4,8	Công ty TNHH Dược phẩm An	Số 76 A Lê Lợi, P Bến Thành, Q 1, TP HCM	20	760.724.000	
71	Gói thầu số 1,6	Công ty cổ phần dược liệu Trung ương 2	Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Q 1, TP HCM	10	251.379.700	
72	Gói thầu số 3,8	Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên	Số 303 Hoàng Diệu, TP Ban Mê Thuộc, Đăk Lăk	5	170132000	
73	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2016	Công ty CP Dược phẩm Glomed	Số 35 Đại lộ tự do, KCN Việt Nam, Singapore, Thuận An, Bình Dương	3	33.240.000	
74	Gói thầu số 1,2,3,8	Công ty Cổ phần Gon Sa	Số 88 đường 152 Cao Lỗ, P 4, Q 8, TP HCM	13	284.678.000	
75	Gói thầu số 4: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 4 năm 2016	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Số 23A Công Quỳnh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk	1	10.000.000	
76	Gói thầu số 1,2,3,4,5,6,8,9	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Nguyễn Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk	131	1.486.890.150	

STT	Tên gói thầu	Tên nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu	Số lượng mặt hàng trúng thầu	Tổng trị giá nhà thầu trúng thầu	Ghi chú
77	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2016	Công ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	NN1 - NN1 A Bạch Mã, P 15, Q 10 TP HCM	2	103.500.000	
78	Gói thầu số 8: Gói thầu mua thuốc Đông y, thuốc từ dược liệu năm 2016	Công ty TNHH Dược phẩm Kim Long miền nam	Số 92 Lê Trung Nghĩa, P 12, Q Tân Bình, TP HCM;	2	46.200.000	
79	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2016	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Số 297/5 Lý Thường Kiệt, P 15, Q 11, TP HCM	1	12.500.000	
80	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2016	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	Lô E2, Đường N4, Khu công nghiệp Hòa Xá, Xã Lộc Hòa, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	10	63.118.200	
81	Gói thầu số 2,3,4	Công ty Cổ phần Dược Pha Nam	Số 436 Cao Thắng, P. 12, Q. 10, TP HCM	13	850.800.000	
82	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2016	Công ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Số: 351/3A Lê Đại Hành, P11, Q 11,TP.HCM	2	19.000.000	
83	Gói thầu số 1,2,5	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Sao Mai	Khu cán bộ, đường nội thị, Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	3	65.948.000	
84	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2016	Công ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo	Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P.An Bình, TP Biên Hòa, Đồng Nai;	3	87.400.000	
85	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2016	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An	Ô số 5, BT 1, Tiểu khu đô thị Vạn Phúc, P Vạn Phúc, Q Hà Đông, Hà Nội	5	29.316.000	
86	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2016	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Lô Y01-02 A đường Tân Thuận, P Tân Thuận Đông, Q 7, TP HCM	1	36.900.000	
87	Gói thầu số 1,2,3,4,8	Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Thiên Thế	Số 350 – 352 Điện Biên Phủ, P 11, Q 10, TP HCM	20	597.520.000	
88	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2016	Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Số 53 Nguyễn Chí Thanh, P 9, Q. 5, TP HCM	2	78.197.000	
89	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2016	Công ty TNHH Dược VTYT Đăk Nông	Số 558-560, Tôn Đức Thắng, TX Gia Nghĩa, Đăk Nông	3	24.020.000	
90	Gói thầu số 1,2,3,4,5	Công ty TNHH Dược Phẩm Tự Đức	Số 69 Nguyễn Cửu Đàm, P Tân Sơn Nhì, Q Tân Phú, TP HCM	15	713.900.000	
91	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2016	Công ty Cổ phần Dược Phẩm TV.Pharm	Số: 27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP. Trà Vinh,	3	54.085.000	

STT	Tên gói thầu	Tên nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu	Số lượng mặt hàng trúng thầu	Tổng trị giá nhà thầu trúng thầu	Ghi chú
92	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2016	Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha	Số 184/2 Lê Văn Sỹ, P 10, Q Phú Nhuận, TP HCM	8	23.031.000	
93	Gói thầu số 1: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2016	Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	Số 18 L1-2 Vsip II, Đường số 3, Khu CN VN-Singapore 2, P. Hòa Phú, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	13	284.513.930	
94	Gói thầu số 1: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2016	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vũ Duy	Số 41 Hiệp Nhất, Q Tân Bình, TP HCM	3	132.450.000	
95	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2018 - 2019	Công ty CP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	Số 498 Nguyễn Thái Học - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	13	126.914.248	
96	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2018 - 2019	Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương Codupha	Số 334 Tô Hiến Thành, P 14, Q 10, TP HCM;	16	243.159.700	
97	Gói thầu số 2 MSTT theo tên Generic nhóm 2	Công ty TNHH Dược Phẩm Công Thành	Số 61 Đường 32B, P Bình Trị Đông B, Q Bình Tân, TP HCM	4	113.181.900	
98	Gói thầu số 4 MSTT 2016 theo tên Generic nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược – Vật tư y tế Đăk Nông	Số: 345 Quốc Lộ 14, Tâm Thắng, Cư Jút, Đăk Nông	12	748.273.500	
99	Gói thầu số 8 MSTT thuốc đông y thuốc từ dược liệu năm 2016	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương – TP Buôn Ma Thuột – Đăk Lăk	28	873.158.800	
100	Gói thầu số 3 MSTT 2016 theo tên generic nhóm 3	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Số 150 Đường 14/4 – P 5, TP Vĩnh Long	10	83.632.500	
101	Gói thầu số 4 MSTT 2016 theo tên Generic nhóm 4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Số 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	11	103.801.500	
	Gói thầu số 3 MSTT 2016 theo tên generic nhóm 3	Công ty TNHH Dược phẩm An	Số 76 A Lê Lợi, P Bến Thành, Q 1, TP HCM	14	762.910.000	
102	Gói thầu số 1 MSTT thuốc theo tên Genegic nhóm 1	Công ty cổ phần dược liệu Trung ương 2	Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Q 1, TP HCM	6	157.288.470	
103	Gói thầu số 3 MSTT 2016 theo tên generic nhóm 3	Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên	Số 303 Hoàng Diệu, TP Ban Mê Thuộc, Đăk Lăk	3	118.902.000	
104	Gói thầu số 3 MSTT 2016 theo tên generic nhóm 3	Công ty Cổ phần Gon Sa	Số 88 đường 152 Cao Lỗ, P 4, Q 8, TP HCM	10	305.876.400	
105	Gói thầu số 1 MSTT thuốc theo tên Genegic nhóm 1	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk	40	643.021.200	
106	Gói thầu số 2 MSTT theo tên Generic nhóm 2	Công ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	NN1 - NN1 A Bạch Mã, P 15, Q 10 TP HCM	2	134.550.000	

STT	Tên gói thầu	Tên nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu	Số lượng mặt hàng trúng thầu	Tổng trị giá nhà thầu trúng thầu	Ghi chú
107	Gói thầu số 3 MSTT 2016 theo tên generic nhóm 3	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Số 297/5 Lý Thường Kiệt, P 15, Q 11, TP HCM	1	16.250.000	
108	Gói thầu số 3 MSTT 2016 theo tên generic nhóm 3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	Lô E2, Đường N4, Khu công nghiệp Hòa Xá, Xã Lộc Hòa, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	5	66.612.920	
109	Gói thầu số 3 MSTT 2016 theo tên generic nhóm 3	Công ty Cổ phần Dược Pha Nam	Số 436 Cao Thắng, P. 12, Q. 10, TP HCM	7	670.050.000	
110	Gói thầu số 2 MSTT theo tên Generic nhóm 2	Công ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Số: 351/3A Lê Đại Hành, P11, Q 11,TP.HCM	2	24.700.000	
111	Gói thầu số 2 MSTT theo tên Generic nhóm 2	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Sao Mai	Khu cán bộ, đường nội thị, Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	2	63.313.400	
112	Gói thầu số 3 MSTT 2016 theo tên generic nhóm 3	Công ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo	Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P.An Bình, TP Biên Hòa, Đồng Nai;	3	81.875.000	
113	Gói thầu số 3 MSTT 2016 theo tên generic nhóm 3	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An	Ô số 5, BT 1, Tiểu khu đô thị Vạn Phúc, P Vạn Phúc, Q Hà Đông, Hà Nội	2	30.524.000	
114	Gói thầu số 2 MSTT theo tên Generic nhóm 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Lô Y01-02 A đường Tân Thuận, P Tân Thuận Đông, Q 7, TP HCM	1	47.970.000	
115	Gói thầu số 1 MSTT thuốc theo tên Genegic nhóm 1	Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Thiên Thế	Số 350 – 352 Điện Biên Phủ, P 11, Q 10, TP HCM	13	499.220.000	
116	Gói thầu số 1 MSTT thuốc theo tên Genegic nhóm 1	Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Thiên Thế	Số 350 – 352 Điện Biên Phủ, P 11, Q 10, TP HCM	2	101.656.100	
117	Gói thầu số 2 MSTT theo tên Generic nhóm 2	Công ty TNHH Dược Phẩm Tự Đức	Số 69 Nguyễn Cửu Đàm, P Tân Sơn Nhì, Q Tân Phú, TP HCM	9	480.650.000	
118	Gói thầu số 3 MSTT 2016 theo tên generic nhóm 3	Công ty Cổ phần Dược Phẩm TV.Pharm	Số: 27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP. Trà Vinh,	2	54.749.500	
119	Gói thầu số 1 MSTT thuốc theo tên Genegic nhóm 1	Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	Số 18 LI-2 Vsip II, Đường số 3, Khu CN VN-Singapore 2, P. Hòa Phú, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	12	268.075.915	

STT	Tên gói thầu	Tên nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu	Số lượng mặt hàng trúng thầu	Tổng trị giá nhà thầu trúng thầu	Ghi chú
120	Gói thầu số 2,3,4	Công ty CP Dược -Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 498 Nguyễn Thái Học - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	30	383.507.500	
121	Gói thầu số 1,2,3,4,5,7	Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương Codupha	Số 334 Tô Hiến Thành, P 14, Q 10, TP HCM;	25	731.484.250	
122	Gói thầu số 1,2,3,4	Công ty TNHH Dược Phẩm Công Thành	Số 61 Đường 32B, P Bình Trị Đông B, Q Bình Tân, TP HCM	4	225.350.000	
123	Gói thầu số 2,3,4	Công ty Cổ phần Dược – Vật tư y tế Đăk Nông	Số: 345 Quốc Lộ 14, Tâm Thắng, Cư Jút, Đăk Nông	18	1.390.180.000	
124	Gói thầu số 1-7	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương – TP Buôn Ma Thuột – Đăk Lăk	77	2.810.635.500	
125	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2017	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Số 150 Đường 14/4 – P 5, TP Vĩnh Long	6	53.394.000	
126	Gói thầu số 1,2,3,7017	Công ty cổ phần dược - thiết bị y tế Đà Nẵng	Số 02 Phan đình Phùng, P. Hải Châu 1, Q Hải Châu, TP Đà Nẵng	6	79.941.000	
127	Gói thầu số 3,4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Số 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	6	55.103.000	
128	Gói thầu số 3,4	Công ty TNHH Dược phẩm An	Số 76 A Lê Lợi, P Bến Thành, Q 1, TP HCM	6	439.360.000	
129	Gói thầu số 1, 6	Công ty cổ phần dược liệu Trung ương 2	Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Q 1, TP HCM	13	372.492.700	
130	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2017	Công ty TNHH thương mại dược phẩm Gia Việt	Số 340/14 Quang Trung, P 10, Q Gò Vấp, TP HCM	2	95.250.000	
131	Gói thầu số 2,3,4,5,7	Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên	Số 303 Hoàng Diệu, TP Ban Mê Thuộc, Đăk Lăk	26	974.691.000	
132	Gói thầu số 1,2,3,7	Công ty Cổ phần Gon Sa	Số 88 đường 152 Cao Lỗ, P 4, Q 8, TP HCM	30	1.409.550.000	
133	Gói thầu số 3,4	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Số 23A Công Quỳnh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk	4	72.700.000	
134	Gói thầu số 1,2,3,5,6,7	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk	77	1.321.072.000	
135	Gói thầu số 2,3	Công ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	NN1 - NN1 A Bạch Mã, P 15, Q 10 TP HCM	5	268.400.000	

STT	Tên gói thầu	Tên nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu	Số lượng mặt hàng trúng thầu	Tổng trị giá nhà thầu trúng thầu	Ghi chú
136	Gói thầu số 7: Gói thầu mua thuốc cổ truyền, thuốc từ dược liệu năm 2017	Công ty TNHH Dược phẩm Kim Long miền nam	Số 92 Lê Trung Nghĩa, P 12, Q Tân Bình, TP HCM;	4	179.780.000	
137	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2017	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Kon Tum	Số 153 Bà Triệu, P Quyết Thắng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	2	16.110.000	
138	Gói thầu số 1: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2017	Liên danh Công ty TNHH Dược - VTYT Thiên Tâm - Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	Tổ 9 Tôn Đức Thắng, P.Nghĩa Thành, Thị Xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	3	59.250.000	
139	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2017	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Số 297/5 Lý Thường Kiệt, P 15, Q 11, TP HCM	1	1.950.000	
140	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2017	Công ty Cổ phần Dược phẩm Meta	109/12 Bành Văn Trân, P.7, Q. Tân Bình, TP. HCM	3	167.530.000	
141	Gói thầu số 3,4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	Lô E2, Đường N4, Khu công nghiệp Hòa Xá, Xã Lộc Hòa, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	17	365304900	
142	Gói thầu số 2,3	Công ty Cổ phần Dược Pha Nam	Số 436 Cao Thắng, P. 12, Q. 10, TP HCM	12	611.550.000	
143	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2017	Công ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Số: 351/3A Lê Đại Hành, P11, Q 11,TP.HCM	1	76.000.000	
144	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2017	Công ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Số: 351/3A Lê Đại Hành, P11, Q 11,TP.HCM	4	154.300.000	
145	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2017	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An	Ô số 5, BT 1, Tiểu khu đô thị Vạn Phúc, P Vạn Phúc, Q Hà Đông, Hà Nội	10	386.295.000	
146	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2017	Công ty TNHH Dược Phẩm Tây Nam	Số 529A Hà Hoàng Hổ, P Mỹ Xuyên, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang	1	81.700.000	
147	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2017	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Lô Y01-02 A đường Tân Thuận, P Tân Thuận Đông, Q 7, TP HCM	1	491.375.000	
148	Gói thầu số 1: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2017	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Y tế Thái An	Số 36 Phố Trung Liệt, Q Đống Đa, TP Hà Nội	1	61.100.000	

STT	Tên gói thầu	Tên nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu	Số lượng mặt hàng trúng thầu	Tổng trị giá nhà thầu trúng thầu	Ghi chú
149	Gói thầu số 3:4	Công ty TNHH Dược - VTYT Thiên Tâm	Tổ 9 Tôn Đức Thắng, p.Nghĩa Thành, Txa Gia Nghĩa, Đăk Nông	5	339.436.000	
150	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2017	Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Số 53 Nguyễn Chí Thanh, P 9, Q. 5, TP HCM	1	13.800.000	
151	Gói thầu số1 1,2,3,4,7	Công ty TNHH Dược VTYT Đăk Nông	Số 558-560, Tôn Đức Thắng, TX Gia Nghĩa, Đăk Nông	12	234.684.500	
152	Gói thầu số 1,2,3,4,5	Công ty TNHH Dược Phẩm Tự Đức	Số 69 Nguyễn Cửu Đàm, P Tân Sơn Nhì, Q Tân Phú, TP HCM	21	1.367.350.000	
153	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2017	Công ty Cổ phần Dược Phẩm TV.Pharm	Số: 27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP. Trà Vinh,	3	19.670.000	
154	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2017	Công ty TNHH TM Dược phẩm Úc Châu	Số 74/18 Trương Quốc Dung, P10, Q.Phú Nhuận, TP.HCM	5	56.697.000	
155	Gói thầu số 7:1,2,3,4	Công ty CP Dược Vacopharm	Số 59 Nguyễn Huệ, P.1, TP Tân An, Long An	18	865.500.000	
156	Gói thầu số 7: Gói thầu mua thuốc cổ truyền, thuốc từ dược liệu năm 2017	LD Công ty TNHH dược phẩm Vimedimex - Công ty TNHH dược phẩm Việt Thái	Số 246 Cống Quỳnh, P Phạm Ngũ Lão, Q 1, TP HCM	1	26.700.000	
157	Gói thầu số 1,2	Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	Số 18 L1-2 Vsip II, Đường số 3, Khu CN VN-Singapore 2, P. Hòa Phú, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	10	268.092.100	
158	Gói thầu số 7: Gói thầu mua thuốc cổ truyền, thuốc từ dược liệu năm 2017	Công ty TNHH Dược phẩm Y Đông	Số 291/5 Võ Văn Tần, P.5, Q.3, TP HCM	7	488.800.000	
159	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty CP Dược -Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 498 Nguyễn Thái Học - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	11	195.419.930	
160	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương Codupha	Số 334 Tô Hiến Thành, P 14, Q 10, TP HCM;	6	161.205.300	
161	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty TNHH Dược Phẩm Công Thành	Số 61 Đường 32B, P Bình Trị Đông B, Q Bình Tân, TP HCM	2	87.980.000	
162	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty Cổ phần Dược – Vật tư y tế Đăk Nông	Số: 345 Quốc Lộ 14, Tâm Thắng, Cư Jút, Đăk Nông	9	745.687.500	

STT	Tên gói thầu	Tên nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu	Số lượng mặt hàng trúng thầu	Tổng trị giá nhà thầu trúng thầu	Ghi chú
163	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương – TP Buôn Ma Thuột – Đăk Lăk	33	1.454.785.750	
164	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Số 150 Đường 14/4 – P 5, TP Vĩnh Long	4	35.065.400	
165	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty cổ phần dược - thiết bị y tế Đà Nẵng	Số 02 Phan đình Phùng, P. Hải Châu 1, Q Hải Châu, TP Đà Nẵng	2	19.214.000	
166	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Số 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	2	10.145.000	
167	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty TNHH Dược phẩm An	Số 76 A Lê Lợi, P Bến Thành, Q 1, TP HCM	5	342.100.000	
168	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty cổ phần dược liệu Trung ương 2	Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Q 1, TP HCM		167.501.760	
169	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên	Số 303 Hoàng Diệu, TP Ban Mê Thuộc, Đăk Lăk	4	192.784.000	
170	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty Cổ phần Gon Sa	Số 88 đường 152 Cao Lỗ, P 4, Q 8, TP HCM	13	649.240.500	
171	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Số 23A Cống Quỳnh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk	1	9.340.000	
172	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đăk Lăk	31	460.608.500	
173	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	NN1 - NN1 A Bạch Mã, P 15, Q 10 TP HCM	1	5.000.000	
174	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty TNHH Dược phẩm Kim Long miền nam	Số 92 Lê Trung Nghĩa, P 12, Q Tân Bình, TP HCM;	3	131.440.000	
175	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Liên danh Công ty TNHH Dược - VTYT Thiên Tâm - Công ty TNHH Dược phẩm Nhân Vy Cường	Tổ 9 Tôn Đức Thắng, P.Nghĩa Thành, Thị Xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	3	303.310.000	
176	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	Lô E2, Đường N1, Khu công nghiệp Hòa Xá, Xã Lộc Hòa, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	5	146.317.950	

STT	Tên gói thầu	Tên nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu	Số lượng mặt hàng trúng thầu	Tổng trị giá nhà thầu trúng thầu	Ghi chú
177	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty Cổ phần Dược Pha Nam	Số 436 Cao Thắng, P. 12, Q. 10, TP HCM	6	330.450.000	
178	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo	Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P.An Bình, TP Biên Hòa, Đồng Nai;	1	73.500.000	
179	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An	Ô số 5, BT 1, Tiểu khu đô thị Vạn Phúc, P Vạn Phúc, Q Hà Đông, Hà Nội	3	158.340.000	
180	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Lô Y01-02 A đường Tân Thuận, P Tân Thuận Đông, Q 7, TP HCM	4	554.600.000	
181	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty TNHH Dược VTYT Đăk Nông	Số 558-560, Tôn Đức Thắng, TX Gia Nghĩa, Đăk Nông	5	124.050.030	
182	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty TNHH Dược Phẩm Tự Đức	Số 69 Nguyễn Cửu Đàm, P Tân Sơn Nhì, Q Tân Phú, TP HCM	4	284.355.000	
183	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty CP Dược Vacopharm	Số 59 Nguyễn Huệ, P.1, TP Tân An, Long An	10	387.578.000	
184	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	Số 18 L1-2 Vsip II, Đường số 3, Khu CN VN-Singapore 2, P. Hòa Phú, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	2	137.448.360	
185	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018	Công ty TNHH Dược phẩm Y Đông	Số 291/5 Võ Văn Tần, P.5, Q.3, TP HCM	5	505.720.000	
186	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2018 - 2019	Công ty CP Dược phẩm An Thiên	314 Bông Sao, P.5, Q.8, Tp.HCM	5	72.630.000	
187	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2018 - 2019	Công ty TNHH Dược phẩm AT&C	52 đường số 3, Khu C KDC Bông Sao, P.5, Q.8, Tp.HCM	1	113.400.000	
188	Gói thầu số 1; 3	Công ty CP Dược phẩm Âu Việt	238/37 Hoàng Diệu 2, P Linh Chiểu, Q Thủ Đức, Tp.HCM	5	83.430.000	
189	Gói thầu số 2,3,4,7	Công ty CP Dược -Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 498 Nguyễn Thái Học - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	50	1.493.046.600	

STT	Tên gói thầu	Tên nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu	Số lượng mặt hàng trúng thầu	Tổng trị giá nhà thầu trúng thầu	Ghi chú
190	Gói thầu số 1,2,3,5	Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương Codupha	Số 334 Tô Hiến Thành, P 14, Q 10, TP HCM;	14	570.115.000	
191	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2018 - 2019	Công ty Cổ phần Dược – Vật tư y tế Đăk Nông	Số: 345 Quốc Lộ 14, Tâm Thắng, Cư Jút, Đăk Nông	24	2.270.067.000	
192	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2018 - 2019	Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	Cụm CN Bình Phương, xã Văn Bình, H.Thường Tín, Tp.Hà Nội	4	107.280.000	
193	Gói thầu số 1,7,10,2,3,4,5,6	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đăk Lăk	Số: 9A Hùng Vương – TP Buôn Ma Thuột – Đăk Lăk	128	5.800.259.700	
194	Gói thầu mua vị thuốc Y học cổ truyền năm 2018	Công ty TNHH Đông dược Dân Lợi	39 Đại lộ Hùng Vương, P. Cam Phúc Bắc, Tp. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	25	143.966.000	
195	Gói thầu số 3:4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Số 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	5	31.883.500	
196	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2018 - 2019	Công ty TNHH Dược phẩm An	Số 76 A Lê Lợi, P Bến Thành, Q 1, TP HCM	6	1.391.600.000	
197	Gói thầu số 1,2,6	Công ty cổ phần dược liệu Trung ương 2	Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Q 1, TP HCM	16	856.823.200	
198	Gói thầu số 7;1,2,3,4	Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên	Số 303 Hoàng Diệu, TP Ban Mê Thuộc, Đăk Lăk	21	1.207.709.000	
199	Gói thầu số 1:2,3,7	Công ty Cổ phần Gon Sa	Số 88 đường 152 Cao Lỗ, P 4, Q 8, TP HCM	37	2.671.238.300	
200	Gói thầu số 1: 2	Công ty CP thương mại Dược phẩm Hà Lan	Lô A2 - CN7, CỤm CN Từ Liêm, P.Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Tp.Hà Nội;	9	679.100.000	
201	Gói thầu số 5: 6	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	Số: 11 Ngô Quyền - TP Buôn Ma Thuột - Đak Lăk	5	254.860.000	
202	Gói thầu số 2,3,5	Công ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	NN1 – NN1 A Bạch Mã, P 15, Q 10 TP HCM	8	320.600.000	

UBND TỈNH ĐĂK NÔNG
THANH TRA TỈNH

Biểu số 14b

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH ĐẤU THẦU THUỐC TẠI TTYT HUYỆN ĐĂK R'LẤP TỪ THÁNG 01/2014 - THÁNG 9/2019

(Kèm theo Kết luận số 145/KL-TTr ngày 26/06/2020 của Thanh tra tỉnh Đăk Nông)

ĐVT: đồng

Năm	Danh mục	Đấu thầu tập trung Quốc gia	Đấu thầu cấp tỉnh	Tự mua	Nguồn khác	Tổng cộng
2014	48		562.347.760			562.347.760
2015	380		7.222.130.990			7.222.130.990
2016	495		8.543.517.490			8.543.517.490
2016	230		6.820.317.053			6.820.317.053
2017	481		17.016.085.450			17.016.085.450
2018	181		7.673.186.980			7.673.186.980
2018	678		30.014.904.705			30.014.904.705
9 tháng đầu năm 2019	14		823.803.928			823.803.928
9 tháng đầu năm 2019	5	511.420.500				511.420.500
	Tổng cộng	**511.420.500**	**78.676.294.356**	**0**	**0**	**79.187.714.856**